

VĂN HỌC

BIÊN KHẢO — VĂN HÓA — XÃ HỘI — CHÍNH TRỊ — NGHỆ THUẬT

NHẬN ĐỊNH VỀ THI CA

ĐỀ TÀI và TÁC PHẨM
ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO
TRONG THI CA VIỆT NAM
ROGER GIROUX GIẢI THƯỞNG
THƠ MAX JACOB 65
LÉOPOLD SÉDAR SENGHOR
NHÀ THƠ KIÊM CHÍNH KHÁCH
THẾ GIỚI THƠ BÍCH-KHÉ

NGUYỄN-SA
PHAN XUÂN-SANH
HOÀNG NGỌC-BIÊN
HOÀNG-VŨ
PHAN KIM-THỊNH

NHỮNG VẤN ĐỀ THỜI SỰ

HÒA BÌNH và CHIẾN TRANH
NHỮNG THẦN LINH BỊ TRUẤT PHÉ
TUYỆT VỌNG và CON NGƯỜI

NGUYỄN HỮU DUNG
THẾ-UYÊN
NGUYỄN-CHÂU

THI VĂN SÁNG TÁC

Kịch thơ BẾN NƯỚC NGŨ BỒ của HOÀNG CÔNG-KHANH
LÊN ĐƯỜNG của HOÀNG-CẨM ★ THA LA của VŨ ANH-KHANH

ĐÔI BỜ — QUANG-DŨNG • NỮ SINH — NGUYỄN-BÌNH
NHỮNG NGÀY CÒN LẠI — NGUYỄN ĐÌNH-TOÀN
CHỜ ĐỢI — THẾ-UYÊN • ĐỌC ĐƯỜNG — DƯƠNG
NGHIÊM-MẬU • CHÂN TRỜI VĂN HỌC — TRĂNG-THIÊN

1 Tháng 5-1965

Số 37 Năm thứ Ba

nội dung số này

3 Chiến tranh với hòa bình	NGUYỄN HỮU-DUNG
14 Tuyệt vọng và con người	NGUYỄN-CHÂU
20 Những thần linh bị truất phế	THẾ-UYÊN
25 Léopold Sédar Senghor nhà thơ kiêm chính khách	HOÀNG-VŨ
29 Đa tài và tác phẩm	NGUYỄN-SA
38 Roger Giroux giải thưởng thơ Max Jacob 65	HOÀNG NGỌC-BIỂN
46 Ảnh hưởng Phật giáo trong thi ca Việt nam	PHAN XUÂN-SANH
50 Chờ đợi	THẾ-UYÊN
57 Dọc đường	DƯƠNG NGHIỄM-MẬU
76 Thế giới tương trưng thơ Bích-Khê	PHAN KIM-THỊNH
82 Đến Nước Ngủ Bò (Kịch)	HOÀNG CÔNG-KHANH
90 Thơ lạ	VŨ ANH-KHANH
94 Thơ Quang Dũng	TRINH-THỰC
99 Những ngày còn lại	NGUYỄN ĐÌNH-TOÀN
104 Bài thơ hiển lãnh	NGUYỄN-BÍNH
105 Lên đường (kịch)	HOÀNG CAM
109 Chân trời văn học	TRĂNG THIÊN

Thư từ, bài vở, tiền bạc ngân phiếu xin gửi :

PHAN KIM THỊNH
63, đường Bùi thị Xuân, SAIGON
Đ.T : 24.225

CHIẾN TRANH với HÒA BÌNH

Từ bao giờ tới bây giờ, vẫn có chiến tranh. Chiến tranh reo tang tóc, gây lo sợ, vì vậy nhân loại vẫn khao khát Hòa bình.

Khoa học càng tiến triển, chiến tranh càng khốc liệt. Trong thời đại nguyên tử, người ta có khẩu hiệu «nguyên tử phụng sự hòa bình». Nhưng khẩu hiệu ấy không đem tới đủ hy vọng để đánh tan các lo sợ, bởi vì các loại khí giới nguyên tử đã phát triển quá nhanh còn các áp dụng nguyên tử lực để gây no ấm cho nhân loại thì chỉ tiến bộ rất từ từ.

Với các tiến bộ khoa học, chiến tranh không còn biên giới. Hơn bao giờ hết, khẩu hiệu «Hòa bình bất khả phân chia» thành một sự thực. Một chiến tranh địa phương có thể biến thành một chiến tranh thế giới, và người ta nhân danh «Hòa Bình Thế Giới» để can thiệp vào các chiến tranh địa phương.

Hòa bình thế giới hiện tại là một thứ hòa bình khắp khiêng, các cường quốc cò song chung với nhau theo một số điều kiện tạm bợ, thiếu bảo đảm, thiếu tin cậy, thiếu tin tưởng. Các chiến tranh địa phương được coi như những chi tiết lật vạt, tới khi đe dọa trực tiếp các quyền lợi căn bản của một vài cường quốc thì mới được coi là «đe dọa hòa bình thế giới» và nhiều người can thiệp vào.

Hòa bình thế giới hiện tại tùy thuộc nhiều ở hai đại cường quốc là Hiệp-Chúng-Quốc Mỹ và Liên-Xô, Trung Hoa Cộng-Sản dù có kiêu căng hay hung hãn đến đâu cũng vẫn chưa đủ điều kiện để gây nên một thế chiến. Tình trạng bất chắc hiện tại — mà người ta gọi là chiến tranh lạnh trên quy mô thế giới — là kết quả của nhiều sự kiện sau Thế Chiến II.

Hòa bình thế giới là một trò ú tím. các quốc gia liên hệ vừa giữ miếng, vừa giàu giếm, vừa dọa nạt. Với sự phát triển của các khí giới nguyên tử, một hiện tượng chính trị mới đã kiến hình: sự bắt chẹt nguyên tử (le chantage atomique).

Hòa bình thế giới hiện tại là một hòa bình chuyển tiếp, khẩu hiệu « hòa bình vĩnh viễn » càng ngày càng lu mờ, chỉ còn ít người nhắc tới. Tính cách chuyển tiếp là kết quả tất nhiên của một chính sách giai đoạn nó chính là lập trường chính trị quốc tế của hai đại cường siêu quốc, một bên thì thực tha nhận thức rằng hòa bình vĩnh viễn còn là một lý tưởng chưa có đủ điều kiện để kiến tạo, một bên thì chủ trương sống chung hòa bình nhưng vẫn không bỏ mưu toan « các mạng thế giới ».

Hòa bình thế giới hiện tại rất mong manh vì hai đại cường siêu quốc đều áp dụng một chiến lược mà ông André Labarthe gọi là Chiến Lược Damoclès. Chiến lược này không phải chỉ thúc đẩy hai siêu cường tái đua võ trang trên mặt đất, trên không trung và trên mặt biển, mà còn hướng lên thượng tầng không gian ở đây họ đang theo nhau thực sát, Nguy hiểm tương lai sẽ từ trên không dồn dập đổ xuống địa cầu, hai bên đều có điều kiện để sát hại đối phương, nhưng chưa bên nào tìm ra phương tiện để chế ngự các loại vũ khí từ trên không bỏ xuống. « Nguy hiểm không gian » đè nặng lên nhân loại, hai siêu cường đều thay lo lắng trên đầu một lưỡi gươm Damoclès.

Sự thực, lưỡi gươm này, khi ẩn khi hiện, dưới những hình thức kém nguy hiểm hơn bây giờ nhiều, đã có trên mặt đất từ ngày có các tập đoàn nhân loại và có chiến tranh. Vì vậy từ ngàn xưa đã có các « lý thuyết hòa bình ».

Ước vọng tự do là một bản năng của con người, là một trong những nhân tính hợp lại thành bản tính của nòi loài.

Tự do chỉ có thể phát huy trong hòa bình. Ước vọng tự do và bản năng sinh tồn khiến cho nhân loại, từ bao giờ tới bây giờ, vẫn ước vọng hòa bình. Ý niệm hòa bình đã có từ ngày có lịch sử nhân loại. Tất cả các nền văn minh lịch sử, từ Trung Hoa tới Trung Đông qua Ấn Độ, từ Hy-Lạp tới Anh-Cát-Lợi qua La-Mã, đều có một điểm tương phùng: ý muốn phụng sự hòa bình. Đã có những quan niệm dùng sức mạnh vật chất để giáo dục nhân loại hay để đo lường giá trị của con người, nhưng mục đích sau cùng vẫn là kiến tạo hòa bình.

Từ thế kỷ 18, ý niệm hòa bình dính liền với ý niệm tự do. Các bản tuyên ngôn nhân quyền đều dựa vào những bản năng thiên nhiên của con người để xác nhận các quyền tự do dân chủ. Đã có nhiều chế độ đối lập nhau, đâm chém nhau, nhưng tất cả đều tuyên bố phụng sự tự do và hòa bình vì đó là hai nguyện vọng thâm sâu nhất của các nhân dân.

Mặc dầu đã nhiều lần thất bại, mặc dầu đã trải qua hai lần bị mưu toan phá đổ, Liên-Hiệp-Quốc vẫn tồn tại được, vì đa số các quốc gia hội viên sợ chiến tranh, và vì trong khi nanh loại chưa kiến tạo được một tổ chức nào hữu hiệu hơn, thì vẫn được duy trì Liên-Hiệp-Quốc để bảo vệ hòa bình được đền đài tại được.

Không phải chỉ tại Liên-Hiệp-Quốc người ta mới luôn luôn nhắc tới Hòa Bình và Tự Do, nhiều văn hào trên thế giới cũng liên kết hai ý niệm ấy. Ông Tocqueville viết: «Nương người phá hoại tự do trong một quốc gia dân chủ phải biết rằng cách trực chắc chắn nhất và nhanh nhất để đoạt được mục đích ấy là chiến tranh (Tous ceux qui cherchent à détruire la liberté dans le sein d'une nation démocratique doivent savoir que le Plus sur et le Plus court moyen d'y Parvenir est la guerre).

Nổi theo ý kiến của ông Tocqueville, ông G.A. Aspre viết «Không có một chiến tranh dài nào không mang lại nhiều tai ro cho Tự Do tại các quốc gia dân chủ» (Il n'y a pas de longue guerre qui dans un pays démocratique ne mette en grand hasard la liberté — Les écrivains contre la guerre).

Nhiều chính khách danh tiếng cũng quan niệm như các văn sỹ và liên kết hòa bình với tự do. Trong một bản tuyên ngôn đầu năm 1963 trước Quốc Hội Hoa Kỳ, cố Tổng Thống Kennedy nói: «Những ngày khó khăn không nhất thiết là những ngày đen tối. Tôi tin tưởng rằng đây là những ngày lịch sử đáng nấn diện, đánh dấu một giai đoạn tranh đấu cho Hòa Bình và Tự Do».

Lịch sử nhân loại là một cuộc tranh đấu bất tận cho Hòa Bình và Tự Do. Trong mớ ma nguyệt san Quê Hương số 37 tháng 7-62 và số 45 tháng 3-63, tôi đã trình bày ý kiến rằng trên đường tiến hóa của nhân loại, chiến tranh là một chương ngại vật (ninh taoang) xuất hiện làm tan vỡ nhiều hy vọng và làm trì hoãn nhiều cố gắng của các dân tộc để tiến tới một đời sống thanh bình, tự do hơn, hạnh phúc hơn,

QUAN BÀN THAO

Chiến tranh không phải là một phương pháp chọn lọc có tác dụng loại bỏ những dân tộc và cá nhân yếu đuối, tạo thành một giống người càng trải nhiều chiến tranh càng cường mạnh. Bây giờ khó tìm được một quyển sách nào ca tụng chiến tranh. Những văn sĩ bàn luận về chiến tranh sau Thê Chiên 2, Burns, Hersey, Mailer, Haves..., đều cảnh cáo đồng loại rằng một Thê Chiên 3 sẽ là một thất bại chung của nhân loại.

Nếu bây giờ các dân tộc sống lâu hơn, khỏe mạnh hơn, đầy đủ hơn (cũng có người nói rằng thông minh hơn), thì là nhờ ở các tiến bộ khoa học phụng sự hòa bình, chứ không phải nhờ chiến tranh. Chiến tranh gây đảo lộn nhiều hơn là thúc dục tiến bộ. Cũng có người nghĩ rằng nhờ các cuộc nghiên cứu có mục đích phụng sự chiến tranh, khoa học đã vọt tiến. Sự thực, nếu không có chiến tranh, nếu không phải đối phó với những đe dọa chiến tranh, các nghiên cứu khoa học sẽ hướng cả theo mục đích phụng sự an lạc của nhân loại và sẽ giúp cho các dân tộc cải thiện dân sinh hơn hiện tại.

Chiến tranh là một hiện tượng ngược nhiên gây ra bởi một thiếu sót và trái với những nguyện vọng sâu xa của đa số nhân loại. Bởi chiến tranh đã có từ thượng cổ do sự điên rồ hay lòng tham lam của những thiếu sót dị thường, nên cũng từ thượng cổ đã có các lý thuyết nhằm kiến tạo một hòa bình vĩnh cửu. Các lý thuyết ấy có thể tóm tắt thành 8 loại:

- 1) Lý thuyết xây dựng hòa bình bằng lòng dũng cảm, tức là chủ nghĩa bất bạo động, bất đề kháng, từ chối mọi phương pháp dùng vũ lực, kể cả chế độ quân dịch (Đức Phật Thích-Ca Vua, Ashoka, Tolstoi, Gandhi, Les Quakers, Les Mennonites);
- 2) Lập thuyết của Giáo Hội La Mã thời trung cổ muốn tôn Đức Giáo Hoàng lên làm trọng tài chính trị của thế giới;
- 3) Lý thuyết xây dựng hòa bình bằng tự do kinh tế; người tiêu biểu cho lý thuyết này là Herbert Spencer;
- 4) Lý thuyết Cộng sản: thiết lập hòa bình bằng cách xây dựng một xã hội không có giai cấp bởi một chế độ độc tài vô sản. Theo chủ nghĩa Mác-Xít Lê-Ni-Lít, bước đầu của công cuộc xây dựng hòa bình vĩnh viễn sẽ không hòa bình: «tất cả các loại chiến tranh đều dùng được cả, miễn là đưa tới một nền hòa bình trường cửu, trong một thời gian chưa tính trước được»;

5) Hòa bình kiểu đề quốc, hay là « hòa bình bằng cách bình định thế gian ». Tức là hòa bình theo quan niệm của các nhà độc tài La-Mã khi xưa (pax romana), theo kiểu Nã-Phá-Luân, nói chung theo lập luận mà trong hai thế kỷ trước các đề quốc đã dùng để chứng minh chính sách thực dân.

6) Hòa bình lấy tư bản làm nòng cốt. Giai cấp tư bản trường giả sợ các đảo lộn gây ra bởi chiến tranh, họ có điều kiện để ảnh hưởng được các chính phủ để tránh chiến tranh. Lập trường này đối lập với chủ nghĩa Mác-Xít và đã được chú ý trong một thời, đã ảnh hưởng tới chính sách quốc tế của các cường quốc tại Locarno và Genève 1918 ;

7) Hòa bình nhờ phát triển văn hóa. Thuyết này đặt nền tảng trên ý chí hòa bình của giới trí thức. Thuyết này chủ trương tránh chiến tranh bằng cách giảng cho các dân chúng biết rõ các tai hại của chiến tranh, và dùng các phương pháp khoa học để cải thiện đời sống và cải tổ xã hội hướng theo mục đích hòa bình. Thực ra lý thuyết này đã có từ đời Zenson với phái Khắc Kỷ (Stoiciens). Chủ nghĩa siêu quốc (cosmopolitisme) cũng căn cứ vào lý thuyết này ;

8) Lý thuyết xây dựng hòa bình bằng pháp lý (Grotius, Pufendorf, Abbé Pierre, Kant). Lý thuyết này chủ trương tái bình trên toàn thế giới và thiết lập một tòa án quốc tế tối cao, có quyền phán quyết để phân xử các bất đồng ý giữa các quốc gia. Như vậy, công cuộc tái bình mà các cường quốc đang theo đuổi bắt nguồn từ lâu. Lý thuyết này vẫn được các luật gia trên thế giới nghiên cứu và ảnh hưởng tới các giới chính trị.



Trong 8 lý thuyết nói trên, chúng tôi chỉ xin nhắc lại sơ tóm 3 lý thuyết liên quan tới một số các sự việc đã xảy ra chung quanh chiến tranh Việt-Nam.

I.— CHỦ NGHĨA BẤT BẠO ĐỘNG

Lòng dũng cảm của mỗi người không phải là một phương tiện, mà là một thái độ tinh thần căn cứ trên ý niệm xả kỷ và sẵn sàng chịu đựng mọi hy sinh. Vì căn bản là đạo đức, nên lý thuyết này thường được kính nể. Người ta có bất đồng ý với Đức Phật Thích-Ca, với Gandhi, với Tolstoi, nhưng vẫn phải kính trọng (đây là nói về người thường, không quá khích).

Đức Phật Từ-Bi muốn giải thoát nhân loại khỏi mọi sự đau khổ, và chủ trương một kỹ thuật dũng cảm dựa trên sức mạnh của linh hồn và của tinh thần. Đức Phật dạy phải từ bỏ mọi loại đề kháng, hữu ý hay vô tình, nhờ một kỷ luật và một ý chí giúp cho con người làm chủ được nhân tính và củng lại được các thúc dục của thần xác.

Tại Ấn-Độ, Vua Ashoka đã tôn tuyên ngôn nguyên tắc Từ-Bi lên làm quốc sách. Từ-Bi là một phương châm cai trị. Nhà Vua dùng pháp luật và các phương pháp ôn hòa để trị dân, và trong chúc thư đã căn dặn con cháu phải từ bỏ mọi ý nghĩ chinh phục bằng quân lực.

Rồi tới Thánh Gandhi đã đưa nguyên tắc bất bạo động bắt đề kháng lên thành một chính sách bất hợp tác gây nhiều khó khăn cho Đế Quốc Anh-Cát-Lợi và đóng góp hữu hiệu vào công cuộc giải phóng quốc gia. Các người thực dân Anh đã giam cầm Gandhi thuyết, trái lại lao tù đã chum lên hình ảnh Gandhi một hào quang : nhân dân Ấn-Độ đã tôn Gandhi lên bậc Thánh. Thế giới còn kính trọng Gandhi.

Tại Âu-Mỹ các lý thuyết bất bạo động và thụ động không gây được ảnh hưởng rộng lớn. Tolstoi đã đề cao nguyên tắc bất bạo động trong các tác phẩm nhưng không thành lập được một môn phái. Ngoài ra tại Âu-Mỹ không có giáo phái nào lớn và bền chủ trương bất bạo động bắt đề kháng. Các người Quakers, mặc dầu dũng cảm cũng chỉ có tiếng tăm một thời và trong địa hạt Pensylvanie thôi. Menno Simonis đã gây được một môn phái nhưng không bền.

Đức Chúa Giê-Su có dạy : « Người nào cầm kiếm sẽ chết vì kiếm ». Moise đã khuyên bảo tin đồ : « Mi sẽ không giết ». Nhưng Bác-Ái và Từ-Bi không hoàn toàn đồng nghĩa, và về phương diện lý thuyết ta phải xác nhận rằng Gia-Tô Giáo không chủ trương bất bạo động bắt đề kháng.

Người bắt đề kháng không phải là người hèn nhát, không dám gánh trách nhiệm, lúc nào cũng sẵn sàng đấu hàng, gặp khó khăn thì khuất phục liền. Người tin đồ Phật-Giáo và những người theo chủ nghĩa bất bạo động có một lập trường rõ ràng, có một tin tưởng mãnh liệt, can đảm chịu đựng mọi cực khổ, không chịu làm những việc không nên làm. (1) Chủ nghĩa bất bạo động dựa trên nguyên

(1) những ý kiến trên đã trình bày trong sinh thời ông Diệm và ông Nhu, khi phong trào tranh đấu bất bạo động chấm nỏ (tập san Quê Hương tháng 3-63).

tác xả kỹ, vì thế gây được thiện cảm. Nhưng nếu bỏ phương diện tình cảm đi và chỉ đứng trên phương diện luận lý, chủ nghĩa ấy cũng vẫn có căn bản vững chắc: nó mưu vọng ảnh hưởng ngay tới yếu tố số 1 của chiến tranh là Người. Không có người chịu đánh nhau thì làm sao có giặc được.

Như trên đã trình bày, chủ nghĩa bắt bạo động chỉ gây được ảnh hưởng lẻ tẻ tại Âu-Mỹ. Sở dĩ có như vậy là vì chủ nghĩa này không cho phép dùng những kỹ thuật tân tiền, kể cả kỹ thuật tuyên truyền để bành trướng ảnh hưởng của chính lý thuyết ấy. Vì rằng nếu áp dụng các phương pháp giả tạo để lôi cuốn người khác theo mình, thì cũng là dùng sức mạnh, thì là mâu thuẫn với nguyên tắc bắt bạo động rồi. Nếu dựa vào một lực lượng chính trị hay vào quyền hành để tuyên truyền lý tưởng của mình thì lại trái với nguyên tắc hơn nữa.

Chủ nghĩa bắt bạo động chống với nguyên tắc quân dịch. Nếu nhận nguyên tắc không dùng sức mạnh trong bất cứ trường hợp nào thì về phương diện thuần lý, phải chống chế độ quân dịch thực. Nhưng nếu đặt lại luận đề và chứng minh được rằng quân dịch là cần thiết thì chủ nghĩa bắt bạo động cũng lung lay. Trong tình trạng hiện tại trên toàn thế giới, ở đâu cũng có quân dịch. Quân dịch có một căn bản lý thuyết: vị trí của con người sống trong một cộng đồng. Mỗi người đều được hưởng những bảo đảm (quyền lợi) đóng góp phần của mình để cho cộng đồng được vững bền. Phần đóng góp là Thuế. Quân Dịch là Thuế Máu (impôt du sang).

Dù sao, thì chủ nghĩa bắt bạo động bất để kháng cũng không có giá trị thực tế để phụng sự hòa bình trong hiện tình của nhân loại.

II. — HÒA BÌNH THEO CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN.

Thực là một điều tẻ nhạt, không biết rằng có thể dùng tới mức nào phức tạp « lý thuyết hòa bình » để nói về quan niệm hòa bình của Karl Marx trong chủ nghĩa « xã hội vô sản » và trong hình thức « tiên bộ nhất » của chủ nghĩa ấy là chế độ cộng sản.

Người cộng-sản không có ý niệm các danh từ, các ngôn ngữ, theo luận lý pháp (logique). Họ hiểu theo biện chứng pháp cộng-sản (dialectique communiste). Các lý thuyết gia cộng-sản hoài nghi đối với các quan niệm hòa bình dựa trên định nghĩa « hòa bình là không dùng vũ lực để giải quyết các tranh chấp ».

QUAN BAN THAO

dụng đúng giáo điều này năm 1939 khi ông ký kết với Hitler để Đức Quốc - Xã rảnh tay đánh nhau với Anh và Pháp. Về sau Staline đã phải tham chiến là vì bị Hitler đánh trước, nếu không thì còn đợi cho mọi quốc gia kiệt quệ rồi mới dính vào,

Thực tế đã nhiều lần phủ nhận các con tính của Cộng - Sản. Lénin đã không tính được hết phản ứng của các chế độ tư bản, cũng như Staline tính sai phản ứng của Hitler trong Thế Chiến 2, cũng như Khrouchtchev tính lầm phản ứng của Kennedy trong vụ Cuba.

Vẫn nói về lực lượng vô sản vô trang, Lénine còn viết : « vẫn để không phải chỉ là tổ chức một lực lượng mạnh mẽ, mà còn là làm thế nào để các nhân dân hiểu rằng lực lượng vô sản vô trang là cần thiết ». Các nỗ lực tuyên truyền của Cộng-sản và các tên rất kêu đặt cho các bộ đội Cộng-sản nằm trong khuôn khổ giáo điều này.

Bài này chỉ nói tới các điểm trong chủ nghĩa cộng sản liên quan tới Hòa Bình. Lẽ hồng không có gì để lấp đầy trong lý thuyết Mác-Lê là : tuyên bố phụng sự Hòa Bình Vĩnh Viễn nhưng không tiên đoán được bao giờ thì sẽ đạt được mục đích. Trong thời gian bất định tranh đấu mọi hình thức, và chỉ ăn định được mục đích giai đoạn của các chiến tranh ấy, không nối liền được các mục đích giai đoạn với Hòa Bình Vĩnh Viễn. Chiến lược « vết dầu loang » không Giới. Kết quả là lý thuyết hòa bình của Cộng-sản đưa họ tới một chính sách hiệu chiến, trái ngược hẳn với mục đích hòa bình mà họ vẫn rêu rao.

Tuy họ vẫn nói hòa bình, nhưng họ nhận thấy rằng lý thuyết hòa bình của họ không còn lừa dối được các cường quốc nữa, nên họ đã sinh ra một khẩu hiệu mới : Sông Chung Hòa Bình, với một số khẩu hiệu phụ thuộc như như trung lập hóa chẳng hạn. Trừ một số người không cộng nhưng còn mơ hồ, ai cũng đã hiểu rằng đó chỉ là những khẩu hiệu giai đoạn không giảm chút nào tính cách hiệu chiến của các chế độ Cộng sản.

Khách quan cứ xét các biên bản và các lời tuyên bố, khách quan theo dõi các tin tức trên toàn thế giới, người thường (nghĩa là không cộng sản và không có tự ti mặc cảm đối với cộng sản) nhận thấy rằng : Trong một tương lai có thể tính trước được, lý thuyết Mác-Lê đã bất lực để phụng sự Hòa Bình.

III.— HÒA BÌNH XÂY DỰNG BẰNG PHÁP LUẬT.

Nguyên Thủy, lý thuyết này liên đới với quan niệm JUS NATURAE, NOMOS AGRAPHOS : « Tự nhiên pháp (droit naturel) cao hơn luật pháp của các quốc gia ». Viết trong trái tim và trong lý trí của loài người, tự nhiên pháp vừa làm tiêu chuẩn cho Công Bằng, vừa làm lý tưởng cho pháp luật, và là căn bản của Quốc Tề Công Pháp. Nhưng đã gọi là luật, dù là luật tự nhiên, thì chỉ có thể cụ thể hóa qua lời phán quyết của một quan tòa hay một tòa án. Vì thế lý thuyết này tất nhiên đưa tới việc chủ trương thành lập một Tòa Án Quốc Tề Tối cao.

Tất cả các lý thuyết gia chủ trương xây dựng hòa bình bằng pháp luật, từ Grotius tới Kant, đều tin rằng chế độ cộng-hòa và chế độ dân-chủ đại nghị sẽ đưa tới hòa bình, vì chỉ có vua chúa — với các văn phòng bí mật, với những chính sách ngoại giao bí mật — mới gây ra chiến tranh. Còn các nhân dân thì vẫn yêu chuộng hòa bình. Vậy sự kiểm soát và sự kìm hãm của các quốc hội dân cử sẽ cản trở không cho các chính phủ gây chiến. Sự thực đã trái ngược hẳn. Ngay từ thế kỷ 19, đã có nhiều chế độ cộng hòa, và các chế độ này đã tuyên chiến nhiều hơn các vua chúa trước, và chiến tranh cũng đã lan rộng hơn.

Nói về luật pháp quốc tề, thì trải qua các thời đại, nhất là các chiến thời, cái thứ mà các vị chỉ huy quân sự và các nhà lãnh đạo chính trị lưu tâm tới ít nhất, chính là luật pháp. Khi bắt đầu xử dụng tàu ngầm và hơi ngạt, có quốc gia nào bịn rịn về quốc tề công pháp đâu?

Trên phương diện lý thuyết, tại sao luật pháp quốc tề lại kém giá trị đến thế, những khi cần tới nó để ngăn ngừa hay đề hạn chế các bạo động? Phải chăng vì pháp luật chỉ có hiệu lực nếu có một sức mạnh song hành bó buộc mọi người phải tuân theo? Phải chăng vì ý niệm «tự nhiên pháp» dưới mọi hình thức, dù là hình thức bảo thủ của phái Gia-Tô Khắc-Kỷ, hay hình thức cách mạng cá nhân của Grotius, chỉ là một ý niệm chủ quan thay đổi tùy các dân tộc có những tâm lý và nguyện vọng khác nhau, và vì vậy không thể là một căn bản cụ thể để xây dựng hòa bình cho cả thế giới?

Tuy nhiên, lý thuyết xây dựng hòa bình bằng pháp luật cũng đã không hoàn toàn vô hiệu quả. Lý thuyết ấy đã ảnh hưởng tới việc thành lập Hội Đồng Vạn Quốc khi xưa và Liên Hiệp Quốc ngày nay. Người ta đã chỉ trích nhiều hai tổ chức quốc tề này. Trong

dụng dụng giáo điều này năm 1939 khi ông ký kết với Hitler để Đức Quốc - Xã rảnh tay đánh nhau với Anh và Pháp. Về sau Staline đã phải tham chiến là vì bị Hitler đánh trước, nếu không thì còn đợi cho mọi quốc gia kiệt quệ rồi mới đánh vào,

Thực tế đã nhiều lần phủ nhận các con tính của Cộng - Sản. Lénin đã không tính được hết phản ứng của các chế độ tư bản, cũng như Staline tính sai phản ứng của Hitler trong Thế Chiến 2, cũng như Khrouchtchev tính lầm phản ứng của Kennedy trong vụ Cuba.

Vẫn nói về lực lượng vô sản vô trang, Lénine còn viết : « vẫn để không phải chỉ là tổ chức một lực lượng mạnh mẽ, mà còn là làm thế nào để các nhân dân hiểu rằng lực lượng vô sản vô trang là cần thiết ». Các nỗ lực tuyên truyền của Cộng-sản và các tên rất kêu đặt cho các bộ đội Cộng-sản nằm trong khuôn khổ giáo điều này.

Bài này chỉ nói tới các điểm trong chủ nghĩa cộng sản liên quan tới Hòa Bình. Lẽ hồng không có gì để lấp đầy trong lý thuyết Mác-Lê là : tuyên bố phụng sự Hòa Bình Vĩnh Viễn nhưng không tiên đoán được bao giờ thì sẽ đạt được mục đích. Trong thời gian bất định chờ đợi hòa bình lý tưởng của họ, các chế độ Cộng sản đã gây chiến tranh dưới mọi hình thức, và chỉ ăn định được mục đích giai đoạn của các chiến tranh này, không nối liền được các mục đích giai đoạn với Hòa Bình Vĩnh Viễn. Chiến lược « vết dầu loang » không giúp cho Cộng-sản hứa hẹn được thời kỳ kiến tạo Hòa Bình Thế Giới. Kết quả là lý thuyết hòa bình của Cộng-sản đưa họ tới một chính sách hiếu chiến, trái ngược hẳn với mục đích hòa bình mà họ vẫn rêu rao.

Tuy họ vẫn nói hòa bình, nhưng họ nhận thấy rằng lý thuyết hòa bình của họ không còn lừa dối được các cường quốc nữa, nên họ đã sinh ra một khẩu hiệu mới : Sống Chung Hòa Bình, với một số khẩu hiệu phụ thuộc như như trung lập hóa chẳng hạn. Trừ một số người không cộng nhưng còn mơ hồ, ai cũng đã hiểu rằng đó chỉ là những khẩu hiệu giai đoạn không giảm chút nào tính cách hiếu chiến của các chế độ Cộng sản.

Khách quan cứ xét các biên bản và các lời tuyên bố, khách quan theo dõi các tin tức trên toàn thế giới, người thường (nghĩa là không cộng sản và không có tư ti mặc cảm đối với cộng sản) nhận thấy rằng : Trong một tương lai có thể tính trước được, lý thuyết Mác-Lê đã bất lực để phụng sự Hòa Bình.

III.— HÒA BÌNH XÂY DỰNG BẰNG PHÁP LUẬT.

Nguyên Thủy, lý thuyết này liên đới với quan niệm *JUS NATURAE*, *NOMOS AGRAPHOS* : « Tự nhiên pháp (*droit naturel*) cao hơn luật pháp của các quốc gia ». Viết trong trái tim và trong lý trí của loài người, tự nhiên pháp vừa làm tiêu chuẩn cho Công Bằng, vừa làm lý tưởng cho pháp luật, và là căn bản của Quốc Tề Công Pháp. Nhưng đã gọi là luật, dù là luật tự nhiên, thì chỉ có thể cụ thể hóa qua lời phán quyết của một quan tòa hay một tòa án. Vì thế lý thuyết này tất nhiên đưa tới việc chủ trương thành lập một Tòa Án Quốc Tề Tội cao.

Tất cả các lý thuyết gia chủ trương xây dựng hòa bình bằng pháp luật, từ Grotius tới Kant, đều tin rằng chế độ cộng-hòa và chế độ dân-chủ đại nghị sẽ đưa tới hòa bình, vì chỉ có vua chúa — với các văn phòng bí mật, với những chính sách ngoại giao bí mật — mới gây ra chiến tranh. Còn các nhân dân thì vẫn yêu chuộng hòa bình. Vậy sự kiểm soát và sự kìm hãm của các quốc hội dân cử sẽ cản trở không cho các chính phủ gây chiến. Sự thực đã trái ngược hẳn. Ngay từ thế kỷ 19, đã có nhiều chế độ cộng hòa, và các chế độ này đã tuyên chiến nhiều hơn các vua chúa trước, và chiến tranh cũng đã lan rộng hơn.

Nói về luật pháp quốc tề, thì trải qua các thời đại, nhất là các chiến thời, cái thứ mà các vị chỉ huy quân sự và các nhà lãnh đạo chính trị lưu tâm tới ít nhất, chính là luật pháp. Khi bắt đầu xử dụng tàu ngầm và hơi ngạt, có quốc gia nào bịn rịn về quốc tề công pháp đâu?

Trên phương diện lý thuyết, tại sao luật pháp quốc tề lại kém giá trị đến thế, những khi cần tới nó để ngăn ngừa hay để hạn chế các bạo động? Phải chăng vì pháp luật chỉ có hiệu lực nếu có một sức mạnh song hành bó buộc mọi người phải tuân theo? Phải chăng vì ý niệm « tự nhiên pháp » dưới mọi hình thức, dù là hình thức bảo thủ của phái Gia-Tô Khắc-Kỷ, hay hình thức cách mạng cá nhân của Grotius, chỉ là một ý niệm chủ quan thay đổi tùy các dân tộc có những tâm lý và nguyện vọng khác nhau, và vì vậy không thể là một căn bản cụ thể để xây dựng hòa bình cho cả thế giới?

Tuy nhiên, lý thuyết xây dựng hòa bình bằng pháp luật cũng đã không hoàn toàn vô hiệu quả. Lý thuyết ấy đã ảnh hưởng tới việc thành lập Hội Đồng Vạn Quốc khi xưa và Liên Hiệp Quốc ngày nay. Người ta đã chỉ trích nhiều hai tổ chức quốc tề này. Trong

hiện tại, hầu hết các quốc gia đều đồng ý nên duy trì Liên Hiệp Quốc vì nghĩ rằng : có còn hơn không, lùi chiến tranh được càng xa càng hay, một thế chiến tương lai sẽ tai hại vô cùng, không lường trước được. Hiến Chương Liên Hiệp Quốc cũng là một luật pháp, và người ta đã nhân danh luật pháp ấy để đẩy lùi được chiến tranh. Nếu cải tiến thì biết đâu không đẩy lui được mãi mãi, và như thế gọi là xây dựng hòa bình thế giới.

Sau khi thành lập Liên Hiệp Quốc, nhiều hiện tượng đã nổi bật lên, thay đổi sâu xa các nền tảng của thế giới. Thứ nhất là một số đáng kể các quốc gia Á Phi, nhất là Phi Châu, đã thâu hồi độc lập, đã gia nhập Liên Hiệp Quốc, đã ảnh hưởng tới các cuộc đấu phiếu tại Đại Hội Đồng L.H.Q. Thứ hai là một cuộc thi đua võ trang triệt để lợi dụng các tiến bộ khoa học và kỹ thuật, nung nấu các mầm mống chiến tranh, và có thể đưa nhân loại tới chỗ bị tiêu diệt. Thứ ba là Liên Hiệp Quốc không có đủ điều kiện để ngăn ngừa chắc chắn hoặc để chặn đứng một chiến tranh. Thứ tư là quyền phủ quyết có thể làm tê liệt Liên-Hiệp-Quốc trong khi các quốc gia hội viên có quyền không tuân theo các khuyến cáo của L.H.Q. Ấy là chưa kể rằng các quốc gia chưa phải là hội viên thì không bị bó buộc gì hết.

Vì vậy các luật gia danh tiếng vẫn lưu tâm tới vấn đề Hòa Bình trên phương diện pháp lý. Tại Hoa Kỳ, ông Greaville Clark, Quốc Mỹ trong hai Thế Chiến, vẫn tin tưởng rằng chiến tranh có thể tránh được, hòa bình có thể bảo vệ được. Cùng với ông Louis Sohn, giáo sư luật học tại Harvard, ông Clark đã xuất bản năm 1957 một cuốn sách nhan đề : Hòa Bình nhờ luật Quốc Tế. Quyển này đã được dịch sang 12 thứ tiếng, kể cả tiếng Nga, và được coi là sự đóng góp lớn lao nhất của các luật gia Hoa Kỳ vào công cuộc phụng sự Hòa Bình Thế Giới ». Ông Clark đã trình bày những ý kiến cụ thể, không chút nào cò chấp. Tác giả nhận rằng trong hiện tình thế giới — chưa thỏa thuận được về một sự tài bình có kiểm soát — tự ý đơn phương tài bình là một tội lỗi. Lập luận của ông Clark gồm 3 điểm chính sau đây :

- 1) Cá nhân là yếu tố căn bản để xây dựng lịch sử. Nếu hòa bình thế giới thực hiện được, thì phải là kết quả của các sự cố gắng của cả thường dân tại các quốc gia, chứ không phải chỉ do ý muốn của các chính phủ ;
- 2) Căn cứ vào hiện tại, diễn kiện căn bản để xây dựng hòa bình là tài bình toàn diện trên hoàn cầu, và tài bình có kiểm soát ;

3) Đồng thời với việc tìm một giải pháp để tài bình, phải nghiên cứu sửa đổi Hiến Chương Liên Hiệp Quốc để tổ chức này có những phương tiện hữu hiệu và đầy đủ để trực tiếp gìn giữ hòa bình. Theo ông Clark, những phương tiện ấy đại khái là : một Viện Dân Biểu Thế Giới, một Hội Đồng Chấp Hành do Viện Dân Biểu bầu ra và có trách nhiệm trước viện ấy, một Lực Lượng Cảnh Bị Thế Giới gồm toàn người tình nguyện nhưng phân phối để không quốc gia nào có đủ quân để gây áp lực, các Tòa Án Quốc Tế các loại, một Ngân Sách chắc chắn với những món thu chỉ nhờ các cơ quan thuế vụ của các quốc gia thu hộ mà thôi.

Lập trường của ông Clark hợp với các nguyên tắc đại cương trong lý thuyết «Hòa Bình xây dựng bằng Pháp Luật». Nhưng quãng đường còn dài.

Vì hoàn cảnh địa dư, Việt-Nam là một chặng trên quãng đường ấy. Trong hiện tại, để bảo vệ Tự Do, Việt Nam lâm vào trường hợp phải theo đuổi chiến tranh và một lập trường hòa bình cũng đương nhiên là một lập trường chiến tranh (xin xem Văn Học số 18 tháng 4 năm 1964). Trước những mưu toan không thay đổi của Cộng sản đòi hỏi hòa bình tức khắc cũng là từ bỏ Tự Do. Như đã trình bày ở trên, Hòa Bình phải đi đôi với Tự Do mới phụng sự được Hạnh Phúc.

NGUYỄN HỮU-DUNG

TUYỆT VỌNG

và

CON NGƯỜI

NGUYỄN-CHÂU

Những trận thế chiến tàn khốc đã qua, những trận chiến tranh cân não ý thức hệ đang tiếp diễn, cũng như viễn ảnh kinh hoàng của một cuộc chiến tranh tận diệt loài người trên mặt đất này đã đem lại nhiều xáo trộn tinh thần lớn lao. Chiến tranh và chết chóc đã có những hậu quả thuận lợi cho nhiều tác phẩm triết lý hướng về lâm trạng bi đát của thân phận làm người.

Từ Heidegger đến Jaspers, Sartre, Merleau Ponty... ta thấy con người thường xuất hiện trong những khuôn mặt tiêu tụy, trong những nỗi u hoài, trong lâm trạng lạc lõng, bị bỏ rơi, chán chường, nản mứa... để rồi sau bao nhiêu xao xuyến âu lo trong cuộc đời, trước tương lai con người buông xuôi đi vào tuyệt vọng.

Nỗi lo âu xao xuyến gắn liền với thân phận làm người và trở thành niềm đau của thời đại. Con người toàn diện vui, buồn, lo lắng trong cảnh đời bi đát của mình đã được văn chương lãng mạn và triết học hiện sinh nói đến rất nhiều con người trở thành đề tài triết học quan trọng nhất. Con người băn khoăn, hăm hở đi tìm xem «cuộc đời có đang sống hay không đáng sống» (1) cuộc đời phải chăng chỉ là «một cuộc tụy nạn vô ích» (2) con người có quyền hy vọng những gì? hay chỉ sinh ra để chịu sự dày dáp vui dáp của định mệnh mù quáng?

Thái độ phũ phàng và lạnh lùng của định mệnh đã dồn con người vào vị trí cheo leo đó là *tuyệt vọng*. Con người tuyệt vọng vì đã phải sinh ra trong tình cảnh bị bỏ rơi: bị đồng loại bỏ rơi, bị cuộc đời bỏ rơi, bị thời gian lừa phỉnh... tuyệt vọng là tâm trạng của người thiếu thần tượng thiếu lòng tin, trong lúc cuộc đời xuất hiện như một cuộc dày dáp vô biên, đại dương đầy sóng, sóng gió hung bạo, như một đêm tối dày đặc vô biên.

Thái độ tiêu biểu nhất của tuyệt vọng là thái độ mất niềm tin vào chính mình và vào uy quyền siêu việt. Thái độ từ chối sự cứu vãn

(1) Albert Camus (2) Jean Paul Sartre.

tình trạng hiện tại của thân phận, không tiếp nhận sự hỗ trợ, và đứng lại chấp nhận tình cảnh hiện có.

Tuyệt vọng không phải là không hy vọng. Tuyệt vọng chấm dứt sự trông mong chờ một điều gì. Tuyệt vọng bao hàm hy vọng, nghĩa là trước khi tuyệt vọng con người đã hy vọng. Trong lúc người hy vọng nhìn thấy tương lai dưới muôn vạn hình thái khả thi, người tuyệt vọng tự cắt đứt với tương lai. Tuyệt vọng là một ý thức về sự trống rỗng, bề tạc của tương lai. Người tuyệt vọng ý thức rằng tương lai không đem lại những gì ta mong ước. Tuyệt vọng thường là kết quả của những cảnh đời ngang trái phũ phàng trong đó con người không tìm thấy « cái gì » để bám víu: tình cảnh của một kẻ đắm tàu giữa biển khơi trong đêm bão táp, tuyệt vọng thường đến sau những hy vọng những cố gắng thành tựu hoàn cảnh, phan quang định mệnh. Vì ý thức sự bề tạc của tương lai, người tuyệt vọng không dự phòng nữa.

Nàng Kiều sau bao nhiêu thất bại đã dứt khoát với hy vọng an hàn định thang mệnh để thụ nhận trong niềm tuyệt vọng rằng ;

«Biết thân chạy chẳng khỏi trời

Cũng liều mặt phán cho rồi ngày xanh».

Tuyệt vọng là giai đoạn con người kiệt lực vì hy vọng khi con người đã có kinh nghiệm về cuộc đời, về khổ đau và khi đã dứt khoát với mọi «nguy tín» (1) về ý thức sự hữu hạn và thê lương leo của thân phận. Tuyệt vọng thường biểu lộ trong những câu nói bất đầu bằng chữ «thôi» chữ «đành» hạ xuống như một hơi thở dài... chấp nhận mệnh cưỡng : Nàng Kiều phụ trong nhạc phẩm của Lê Thương : «Ai xuôi vịn ý» cũng đã tuyệt vọng vì đời chờ và ý thức sự thật tàn của thời gian : «Thôi đường đời lam chi, thời gian có hứa mấy khi mà đem đến tra dương kỳ...» Sau bao nhiêu bản khoan, thạc mác, lo lắng, ngược xuôi Cao Bá Quát đã kiệt lực và ghi nhận sự vô ích của hy vọng dự phòng trước tại định :

«Thôi đã biết cùng thông là mệnh cả

Cũng đừng đem hình dịch lại cầu chi ! »

Ôn như hầu Nguyễn gia Thiệu cũng đã biền lộ nỗi tuyệt vọng khi thấy sau năm mỗ tất cả đều im lìm, như không :

«Trăm năm còn có gì đâu

Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì...»

Chấp nhận sự đau khổ, thái độ khắc kỷ cũng là biền lộ của tuyệt vọng. Tuyệt vọng vì đã thối dự phòng, vì giới hạn mình vào hiện tại từ chối mọi hướng thời gian. Không nhìn thấy tương lai và dòng kinh dĩ vãng lại, nỗi tuyệt vọng giam con người trong một cô đơn khung khép. Đứt liên lạc với quá khứ với tương lai con người cuối cùng trong khoảnh khắc. Nói đến quá khứ, người tuyệt vọng sẽ dang tay ra ngăn

(1) Mauvaises foi

lại một cách đơn đơn « Thôi nhắc nhở đề mà chi, quay về xưa làm gì» hay bi thiết hơn nữa :

«Cả dĩ vãng là chuỗi mớ vô tận

Cả tương lai là chuỗi hạt không thành.

Người tuyệt vọng cô đơn chán nản, liêu lĩnh. Trong cuộc đời con người là một hiện hữu bị đe dọa, tuyệt vọng là một vực thẳm do ý thức tạo nên, con người không muốn rơi vào đó nên thường trốn chạy bằng cách xóa ý thức với bất cứ phương tiện nào : người tuyệt vọng tìm quên trong men rượu, trong những cuộc truy hoan khai thác cảm giác cho ý thức «chai lì» chìm sâu vào quên lãng...

Đó là những nỗi tuyệt vọng thường xuất hiện trong cuộc sống làm đời người thêm u tối và bi đát. Tuyệt vọng tố cáo sự sụp đổ của các giá trị trước biến chuyển thời gian và tâm thức. Con người thường tuyệt vọng vì không vượt qua được nỗi khổ đau thân phận không tìm thấy niềm tin an ủi (Chế Lan Viên đã than thở :

« Tôi có chờ đâu, có đợi đâu

Mang chi xuân lại gọi thêm sầu

Vội tôi tất cả đều vô nghĩa

Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau !»

Nỗi tuyệt vọng này không trầm trọng. Một tình yêu thực sự và cao thượng một lòng hy sinh rộng lớn có thể giải thoát những tâm hồn đã và đang kiệt sức trong bao hy vọng, đợi chờ... Tình yêu sẽ xoa dịu niềm đau của những linh hồn tuyệt vọng vì cuộc sống thường ngày. Nhưng còn niềm tuyệt vọng khác sâu xa hơn từng xáo trộn tâm thức nhân loại chưa tìm thấy cách gì xoa dịu : đó là niềm tuyệt vọng theo sau những xao xuyến siêu hình, sau ý thức về khoảng trống, sau cảm thức thiếu thốn không thể lấp đầy được, và «niềm nhớ nhung về hữu thể» hay sự thức tỉnh triết lý trước sự phi lý của cuộc đời... trước sự thừa thãi của thân người trong cuộc đời, trước sự hiện hữu của tha nhân, trước những thất bại cảm thông, trước những mối u sầu trường cửu... trước sự bất lực và hờ vơ của con người.. Nỗi tuyệt vọng này không phải là nỗi tuyệt vọng của những tâm trạng lãng mạn. Siêu hình học hiện đại đưa con người đến một tuyệt vọng trầm trọng : không tìm thấy bản thể tự tại của con người, không tìm thấy lý do chính đáng để biện minh cho sự tồn tại và sự hủy diệt. Con người ở trên con đường một chiều từ HỮU THỂ ĐẾN HỮU VÔ duy trì hữu thể để hiện hữu mãi cũng không được vì HIỆN HỮU TRONG THỜI GIAN, nhưng cũng không thể từ chối chiều về HỮU VÔ vì con người là HỮU THỂ PHẢI CHẾT.

Bức tường phi lý thứ nhất làm cho con người tuyệt vọng đó là cái chết khi con người CHẾT CÁI CHẾT không thuộc về nó CHẾT là sự thể hiện hạn tính của con người, CHẾT là chỗ hướng đời bị chặn đứng.

Kierkegaard cho rằng kiếp sống con người vấp vào nhiều giới hạn như con cá trong bể vấp vào thành bể. Nhưng giới hạn xuất hiện cho

con người ý thức sự bất lực của mình. Ý thức này đưa đến sự đoạn dứt với hy vọng với chờ đợi, với sự phóng để chấp nhận sự thiếu thốn đến muôn đời. (Hy vọng và dự phóng — biểu lộ sự thiếu thốn, đồng thời cho nhìn thấy tính cách mong manh vì sự chờ đợi không thuộc ý thức chờ đợi, nó có thể có hay không!)

Kierkegaard cho rằng linh hồn mình vấp vào thượng đế. Jaspeis quan niệm con người phải qua một cửa thành dày để vào siêu việt. Có siêu việt sau cái chết nên Jaspeis không tuyệt vọng. Trái lại với Heidegger chết là chết của con người, sau khi chết chưa tìm thấy gì. Heidegger hỏi vì sao lại hữu hạn và từ hữu hạn đặt vấn đề con người sâu xa hơn

Pascal, Sartre, Camus và một số văn gia đã ý thức sự phi lý của cuộc đời và hiện hữu, đi dần đến tình trạng tuyệt vọng. Tuyệt vọng vì không tìm thấy lý do sự hiện hữu của chính mình và của tha nhân đồng loại.

Pascal đã nói: «Tôi run sợ và ngạc nhiên khi nhận thấy không biết tại sao tôi lại ở đây mà không ở đâu kia, tại sao tôi hiện hữu hôm nay mà không trước kia?» Khi con người đặt câu hỏi về lý do hiện hữu của mình, nó đã biết trước là không có câu trả lời thực sự rồi, vì đó mà Camus trong «le Mythe de sisyphé» đã chứng minh rằng tình cảm về sự phi lý thường liên hệ đến vấn đề tự tử. Người nghĩ đến tự tử là người đã tuyệt vọng như người tả thường bảo — vì không tìm thấy ý nghĩa để sống. Jean Paul Sartre không tin rằng có một vài lý do để con người hiện hữu: trong «La Nausée» ông đã viết «Thế giới của những lời giải thích và những lý lẽ không phải là thế giới của hiện sinh» (trang 169). Hiện hữu là một thừa thãi, thêm vào sự hiện hữu của tha nhân sự thất bại trong thông cảm và tình yêu... con người càng thấy rõ thân phận mình càng chìm sâu vào vực thẳm tuyệt vọng.

Kierkegaard trong cuốn «Luận về tuyệt vọng» đã phân tích tuyệt vọng như một căn bệnh hiểm nghèo của tinh thần, của bản ngã. Mọi sự xảy ra trong tuyệt vọng, mỗi một khoảnh khắc thực hữu của tuyệt vọng đều có mục đích đưa đến khả thể tính của nó mỗi khi con người chấm dứt hy vọng, thì sẽ bắt gặp tuyệt vọng. Luôn luôn, hiện tại tan biến thành dĩ vãng thực hữu và trong một khoảnh khắc thực hữu của tuyệt vọng con người mang toàn vẹn cái dĩ vãng thực hữu và trong mỗi khoảnh khắc thực hữu của tuyệt vọng thành một phạm trù của trí tuệ...

Nhưng dù là một phạm trù của trí tuệ, hay kết quả của những tình cảnh éo le phũ phàng của phận làm người, tuyệt vọng đã xuất hiện một cách đích thực trong đời người trên đường từ hữu thể đến hư vô, giữa hữu hạn và vô biên. Vấn đề đặt ra ở đây không là đi tìm sâu vào nguồn gốc nỗi tuyệt vọng mà là tìm xem tuyệt vọng có một ý nghĩa nào trong đời người.

Tuyệt vọng là một điều xấu, tuyệt vọng là dấu hiệu của sự hèn yếu bất lực nhân loại hay dấu hiệu sự cao cả của con người.

Tuyệt vọng xuất hiện trong hai bộ mặt. Một bộ mặt có tính cách «Năng động» và một bộ mặt tàn hoại thiếu sinh khí.

Tuyệt vọng có một sức mạnh nội tại, một năng lực sống động thúc đẩy con người hành động, nhưng đồng thời nó là dấu hiệu của sự bất lực: Người tuyệt vọng là kẻ buông xuôi trong đau khổ, không đủ sức để chế ngự lo âu. Người tuyệt vọng là một kẻ hèn nhát, nhu nhược trước cuộc đời không có khả năng để dám nhận sự biền diệp của mình trong vũ trụ.

Các triết gia hiện sinh như Kierkegaard, Sartre đã nhìn thấy trong sự bất lực mà tuyệt vọng biểu lộ, một ý nghĩa, một cơ hội để con người tìm cách vượt ra ngoài sự khó khăn của hiện hữu. Những điều kiện của nỗi tuyệt vọng hiện sinh này được xen như một « giai đoạn trung gian »; tuyệt vọng xuất hiện như một khoảng khắc buông xuôi, dấu hiệu của sự nhu nhược, của chủ thể. Ẩn núp trong chính hiện-hữu tự tại của mình, người tuyệt vọng không thắng được một trở lực nào của đời sống thường ngày. Nó nhằm sự yếu hèn của chính mình với định mệnh và bị yếu hèn chi phối, lôi cuốn...

Người tuyệt vọng thường cô đơn và từ chối tham dự vào đời sống cộng đồng từ chối hy vọng. Sự hèn yếu của tuyệt vọng phát lộ rõ rệt nhất trong hành động tự sát. Người tự sát mặc nhiệm thú nhận sự bất lực trước phủ phàng của định mệnh.

Có lẽ vì tuyệt vọng đưa con người vào bế tắc, vào liêu liãnh và tự sát nên người đời coi nỗi tuyệt vọng như một điều xấu. Tuyệt vọng thường được xem như biểu lộ của sự yếu kém nghị lực tinh thần, thiếu can lĩnh 1.

Nhưng đời người sẽ ra sao khi không có nỗi tuyệt vọng? Khi đời là một bài thơ thuận vắn con người tự mãn sẽ ẩn mãi trong sự toàn phúc: sự hôn mê tri độn của người tự mãn trái sự bất an của kẻ tuyệt vọng. Người tuyệt vọng từ chối hy vọng vì bất mãn với cảnh đời hiện tại và sự mong manh của tương lai vị tri, nhưng không phải là họ hết ước muốn để trở thành hôn mê như người tự mãn, tâm hồn họ bất-an và thức tỉnh vì ước muốn một đời thay toàn diện đời thay này sẽ đưa họ đến hạnh phúc to tát hơn.

Có thể nói: Con người sẽ khổ khổ nếu thiếu tuyệt vọng. Vì nó sẽ im lìm và mòn mỏi trong nhịp thụ động đơn điệu hữu hạn.

Nỗi tuyệt vọng, bị quan giúp con người vươn lên tìm vô hạn tìm giải thoát khỏi cuộc sống và hoàn cảnh hiện tại. Vì không ai, ở mãi được trong tuyệt vọng căn cỗi và trống rỗng. Không có gì vô vị, vô ích bằng sự ngưng đọng trong bi đát, thở than ngấm ngấm mà không muốn thay đổi gì cho số phận. Do đó qua nỗi tuyệt vọng « tạm thời » con người nhiều nghị lực sẽ đạt đến nỗi tuyệt vọng có tính cách xây dựng: Con người ghi nhận rằng: « Cuộc đời chỉ khởi đầu ở bên kia tuyệt vọng (La vie ne commence qu'au delà du désespoir) và Beethoven đã tâm niệm như lẽ luật của đời mình là « Xuyên qua đau khổ tìm niềm vui » (Durch Leiden Freude) Andre Gide cũng đã chứng minh trong cuốn « Porte étroite » nỗi tuyệt vọng của Alissa tiêu tàn dung hóa trong một niềm vui vì sự hy sinh mà đáng cay không làm giảm bớt được.

Nỗi tuyệt vọng là một niềm đau cho con người, nhưng chính nó đặt con người lên hàng trên thú vật. Tuyệt vọng kéo con người ra khỏi tình trạng «ăn no nằm ngủ» của con vật để vượt ra ngoài ràng buộc của thiên nhiên.

Tuyệt vọng là một kinh-nghiệm phong-phú cho con người nhận thấy rõ rệt thân phận và dám nhận lấy nó. Không ai xảo trá với tuyệt vọng : con người tuyệt vọng hay không tuyệt vọng chỉ có hai lối.

Sự dâng cay của tuyệt vọng có thể đưa đến một sa đọa và huông xuôi. Nhưng nếu thắng vượt được tuyệt vọng sẽ đạt đến giới hạn của sự cao cả nhân loại do đó thử thách của dũng lực, kinh nghiệm bạo động đã có thể đem lại cho chúng ta.

Hoặc là thoát khỏi thử thách của tuyệt vọng một cách vinh quang và trưởng thành hoặc là «thoái vị» nhường chiến thắng cho tuyệt vọng. Cả hai thái độ đều nằm trong thân phận làm người. Thái độ nào cũng biểu lộ tâm hồn trong gian nguy và thử thách.

Tuyệt vọng không hẳn là dấu hiệu của con người không có niềm tin, cũng không làm lộ ra nỗi khốn khổ của một người không có thương để. Trái lại tuyệt vọng có thể là phát biểu của sự ý thức chân xác về vĩnh cửu, tuyệt đối và vô biên. Chính trong ý thức đau khổ vì cảm thức thiếu thốn, trống rỗng, thừa thãi, bơ vơ... mà con người lĩnh hội chính mình một cách thực sự.

Tuyệt vọng là dấu hiệu sự bèn yếu của tâm thức con người nhưng cũng là dấu hiệu của sự cao cả và phương thế để con người vươn lên, tiến tới.

Tuyệt vọng không dừng lại ở tự sát — con người cũng không nên ngồi ca tụng tuyệt vọng. (Vì một đảng là cảm dỗ nhất thời, một đảng là nguy tin) Chỉ nên coi tuyệt vọng là giai đoạn nghỉ ngơi tạm thời khi gần kiệt sức vì hy vọng. Nghỉ để phục hồi và tái dự phòng, tái hy vọng...

NGUYỄN-CHÂU

(Huế)

Ý nghĩa người lính trong thành phố (4)

những thần linh bị truất phế

Viết đề trả lời một chiến binh vùng chiến trận
đã viết thư hỏi : «Mày đã làm gì trong những
ngày lộn xộn vừa qua...»

Thế - Uyên

Sau ba tháng rời súng cầm bút làm một thư ký ở một góc doanh trại nhiều bụi, ngày hai buổi đi làm qua những đường phố vắng vắng, đôi khi thấy luyến tiếc những ngày lang thang ngủ bờ ruộng, xó bếp hàng hiên vùng chiến trận. Luyến tiếc không phải vì tôi đã chán những đêm dài có người yêu trong vòng tay, nhắm mắt lại đi vào giấc ngủ không lo bị bắn xuyên người, lựu đạn nổ tan thân trước khi thức tỉnh. Luyến tiếc cũng không phải vì đã chán những đêm trời lạnh, ngồi gần cửa sổ nghe nhạc, tiếng ca, như cột đèn ngay trước mặt có những nùm cách điện trắng và những giấy đồng rì đen, và phía dưới đường Lê-Lợi, những chiếc xe hơi kể tiếp nhau như loài bọ hung và cánh cam mờ hội. Tôi luyến tiếc bởi vì khi còn cầm súng, tuy mồ hôi ướt áo ngày đêm, tuy ăn cơm với nước mắm ớt, tuy xa người yêu và thêm một ly cà-phê bốc khói, tuy khóc một thằng bạn thân chết ở một góc lau sậy sinh lầy và thêm một ly Whisky có bọt hơi sủi tăm, tôi thấy một thứ bình tâm trong tâm hồn bởi vì biết mình đang đứng đầu lửa cháy, bởi vì biết mình không thể làm gì hơn được là diệt kẻ địch đang lau khô rình mò. Thế rồi từ thứ bình tâm này, tôi mới tìm được thái độ, đề từ đó tiếp tục sống và chiến đấu ở tiền tuyến, đề từ đó kiêu hãnh trong uất hận hướng về hậu phương đầy rối loạn.

Bây giờ, làm một người lính trong thành phố, an ninh bảo đảm, mạng sống bảo đảm, sáng vác bút đi chiều vác bút về, tôi thấy mất bình tâm bởi vì cả đô thị lớn lao này xôn xao bắt buộc tôi phải có một thái độ.

Khi Khởi Công giáo xuống đường, tôi có thái độ chống đối những cuộc dấy động ấy, bởi vì nào có ai đàn áp đạo Thiên chúa đâu — không thể gọi những cuộc trả thù nhỏ ở các địa phương về những lạm dụng bạo quyền và thần quyền trước kia là những đàn áp tín ngưỡng —, và tôi còn nghĩ rằng các vị lãnh đạo Giáo hội Thiên chúa Việt nam đã lầm lẫn, tự chôn vùi danh tiếng của đạo mình bằng cách mặc nhiên chấp thuận những biểu tình bạo động. Hơn nữa, tôi còn cảm thấy phẫn uất, thất vọng và buồn rầu. Tôi phẫn uất vì từ những ngày lâu lắm, tôi đã được giáo dục rằng các vị tu sĩ là những vị đáng kính trên đời. Đó là những người đã thoát khỏi vòng tục lụy, tiền bạc danh vọng, tình vợ chồng, hay nói cho đúng hơn, đã hi sinh tất cả hạnh phúc ở cuộc đời này, để cứu rỗi con người khỏi vòng trầm luân khổ ải, để xoa dịu những đau khổ và hướng dẫn con người đi về con đường chân thiện mỹ. Hằng ngày, tôi đã được trông thấy những vị nữ tu săn sóc kẻ nghèo, đau ốm ở những nơi cùng cực. Tôi không bao giờ quên nụ cười một vị nữ tu áo trắng cúi xuống bế đứa em chót mới sinh trên tay mẹ tôi, nụ cười hiền hậu, chan hòa tình thương, nụ cười tôi tìm thấy phảng phất trên môi đức Mẹ của các bậc danh họa được trông thấy sau này. Khi đã lớn, tuy chẳng bao giờ tìm thấy Chúa trên trời, nhưng mỗi lần có nỗi đau buồn, tôi thường tới một nhà thờ vắng, đi lại dưới vòm cao, ngắm những ngọn nến trắng dưới chân bức tượng bất động, cũng như tuy chẳng bao giờ biết tụng một câu kinh Phật, nhưng những khi tâm hồn quá sáo trộn, tôi thường xuống ngôi chùa ở nghĩa trang Bắc việt, đi lang thang trên những con đường nhỏ đầy trái phi lao nâu, ngồi xếp bằng bên cột, ngắm làn hương tỏa lên nét tượng Phật như muốn cười vĩnh viễn. Bước chân vào đại học, tôi đã nhiều lần, sau giờ giảng chót, cùng một vài sinh viên đã ngồi nán lại trong giảng đường vắng đầy tiếng xe hơi chạy ngoài lộ, để hỏi những cha Bửu-Dương, cha Cras, những điều về cuộc đời đang diễn tiến ngoài bức tường cũng như hỏi về triết lý của Thiên chúa giáo, của Platon Socrate. Có một lần, tâm hồn đầy chán nản và nghi ngờ không những khả năng mà ngay chính cả thiện chí của mình, tôi đến tìm cha Cras, hỏi ý kiến về tương lai. Vị linh mục già sau khi nói nhiều với tôi trong ánh sáng tranh tối tranh sáng, đã mời tôi sang nhà thờ nhỏ trong cư xá. Tôi bước qua ngưỡng cửa giáo đường không cúi đầu, không quì gối vì tôi không tìm thấy Chúa. Nhưng sau khi khoanh tay đứng nhìn những người áo trắng quì gối trước bàn thờ, sau khi ngắm một ngọn nến lung linh trên vách, tôi đã tìm được một phần nào quân bằng trong tâm hồn, và một phần nào tin tưởng ở cuộc đời.

Bởi vì thế, khi khối Công giáo xuống đường, biểu tình, bạo động, tôi phần uất và thất vọng. Nhưng bậc thầy như cha Gaultier, Bửu-Dương, Cras đã chỉ bảo tôi nhiều về giáo lý đạo Thiên chúa, đủ để cho tôi thấy rằng không những, những người đang xuống đường hò reo uất hận kia, không những không theo giáo lý, mà ngay cả mười điều giới răn cũng không tôn trọng. Tôi tự hỏi: Họ, những người xuống đường kia, là ai. Tôi đi tìm kiếm ngoài đường phố, trong sách vở. Tôi tìm hoài ngược cả giòng lịch sử để rồi sau cùng thấy rằng ở Việt nam chỉ có một giáo hội Thiên chúa giáo, một giáo hội có một lịch sử gắn bó với các lớp người. Thành thực nói, trong khi đi tìm, tôi chỉ mong gặp Thiên chúa đích thực, gặp những người Thiên chúa giáo đích thật để tìm lại niềm tin tưởng cũ, niềm tin tưởng tôi đã tìm thấy khi đứng trong giáo đường có ngọn nến lung linh trên vách. Tôi buồn rầu nhớ lại một buổi sáng, tôi và Thi, hai đứa dậy thật sớm đến nhà thờ Đức Bà dự lễ cầu hôn cho cha Cras từ trần bên Pháp. Trong không gian mờ nhạt của một ngày mới bắt đầu, tôi chỉ thấy một niềm thương tiếc tuy mạnh mẽ nhưng mơ hồ. Bây giờ nghĩ lại, tôi mới hiểu là hôm ấy, tôi không những đã tiễn đưa một người thầy vào cõi chết, mà còn tiễn đưa một người Thiên chúa giáo đích thực tôi được biết vào huyền sử. Sau này, khi nhận thiên hạ nhân danh Jésus để bạo động, tôi nhớ lại người đã khuất ấy và tuy buồn, nhưng đôi khi tôi cũng thấy một niềm an ủi nhỏ là nếu người đó còn sống, không hiểu người sẽ nói gì với chúng tôi về những biến động như những vòng gai quấn thêm vào đức Ki-tô.

Khi các ông Nhu, Diệm đàn áp Phật giáo, ở nơi xa, tôi tìm mua đủ các báo, cổ khám phá những sự thật che dấu dưới những thông cáo, lập luận chính thức và tôi đau đớn, phần uất khi nhận những nguồn tin xác thực từ Sài gòn do các bạn bè gửi qua xe đồ. Nỗi căm hờn với chế độ độc tài phi nhân ấy cũng như bao nhiêu người Việt khác, đã thấm vào tận xương tủy tôi. Không cần dùng thêm lời thêm chữ diễn tả, mọi người đều thấu hiểu nỗi vui mừng đã đến với tôi cũng như với dân tộc khi quân đội lật đổ chế độ. Ngoài nỗi vui mừng chung với tất cả, tôi còn có một vui mừng, một hi vọng lớn thì đúng hơn, hướng về tương lai. Từ đã lâu, tôi đã tin rằng mỗi một quốc gia nhược tiểu sau 1945, đều phải làm hai cuộc cách mạng. Cuộc cách mạng thứ nhất là cách mạng chính trị để thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Anh, Pháp cách-mạng này, dân tộc Việt nam đã làm xong khi người lính viễn chinh Pháp cuối cùng rời Sài gòn xuống tàu dưới sự tiễn đưa của các chiến binh nhảy dù một ngày đã lâu. Cuộc cách mạng thứ hai, cách mạng xã hội để thoát khỏi chế độ thực dân hay đế quốc mới, để có thể thoát vòng kiểm tỏa của cả tư bản lẫn Cộng sản - cách mạng này, mới chỉ vài ba nước Á Phi thực hiện nổi với một viên ảnh còn nhiều đen tối.

Khi hai ông Nhu, Diệm chết rồi, khi các Thượng toạ lập được Giáo hội.

Phật giáo, tôi đã tưởng đạo Phật sẽ có thể hướng dẫn được cuộc cách mạng thứ hai này. Tôi đã tưởng như thế vì các Thượng toạ sau khi thoát khỏi ngục tù đã làm được một vài việc vĩ đại : thống nhất tiểu thừa và đại thừa, tạo một hi vọng mãnh liệt về tương lai cho đại chúng. Nhiều khi mơ màng trong vòng kẽm gai, tôi đã tưởng tượng đến một ngày nào đó Việt nam trở thành trung tâm phát huy cho một Phật giáo mới, một thứ tôn giáo liên kết được tất cả các dân tộc chưa xa vào vòng kiểm soát của Cộng sản, từ Nhật bản xuống Đài loan, Việt nam, Miến điện, Thái lan tới Ấn độ, Tích lan. Một thế giới thứ ba, trong đó không cần tới, chính ủy lẫn businessman, trong đó con người tìm được một quân bình mới, trong đó con người tìm được hòa đồng vẫn ước mơ.

Nhưng dần dần, thực tế đã làm tan biến giấc mơ đẹp ấy. Không những thế mà thôi, thực tế còn làm tôi mất cả lưu luyến với những vị sư già trong quá khứ, làm mất cả những ngôi chùa cồ kính tịch mịch của tuổi ấu thơ.

Tôi đã đi trên các đường phố đô thị, lắng nghe những lời thuyết pháp mở lớn đôi mắt nhìn. Tôi đã lắng nghe những lời thuyết pháp đề buồn rầu tự hỏi đã đến thời mạt pháp hay chưa, đức Thích Ca có dạy như thế hay không. Tôi đã mở mắt nhìn kỹ các đám biểu tình, đã đọc các biểu ngữ chẳng đầy đường đề rồi buồn bã vì Thích Ca dạy một điều căn bản là diệt dục, thì chưa bao giờ các chùa chiền lại chứa chất nhiều tham vọng, vọng động đến như vậy. Những tứ diệu đế, những sắc sắc không không đâu cả rồi... Tôi đã nhiều buổi trưa đến sở muôn đề đi ngoài đường phố đầy kẽm gai. Tôi đã đi giữa đám trẻ con cuồng nộ ném đá, nguyên rủa, mắt dần dứa nước vì lựu đạn cay. Tôi đã thấy một người lính buông súng đưa tay lên bịt vết thương vì đá ném, những giọt máu tươi thẩm ứa qua khe tay, những giọt máu đáng lẽ chỉ đổ ngoài chiến địa. Tôi đã thấy trên nét mặt các người lính một niềm phẫn nộ, không phải phẫn nộ đám trẻ con đang hò hét ; mà phẫn nộ những ai kia, những thế lực thâm kín nào đã tạo ra tình trạng bi đát này: họ, những người chiến binh, cầm súng chiến đấu để cho con em cấp sách yên ổn đi học mà những ngày hôm nay, chính những đứa trẻ chưa biết gì đã rời ghế nhà trường xuống đường đề rồi chính họ phải nhận lệnh cầm vũn súng ấy, với những cánh tay ném lựu đạn ngoài trận ấy, đứng ra đàn áp. Tôi đã thấy một đám trẻ con và đàn bà ứa ra, tìm cách thoát khỏi vòng hàng rào kẽm gai và binh sĩ. Một đứa trẻ, không chắc gì tới mười hai tuổi, bị cảnh binh bắt, khám và lôi ra một xấp giấy in ronéo. Chiếc gậy giơ lên đe dọa, đứa bé sợ hãi quì xuống chấp tay lậy, nước mắt dần dứa : (Thầy tha cho con. Con lấy hộ cho ba ở nhà)... Tuy chiếc gậy giơ cao không có vẻ hạ xuống, nhưng phản ứng con người vẫn làm tôi tiến lên một bước. Một binh sĩ nhẩy dù nhanh hơn, đã đỡ lấy chiếc gậy trên tay người cảnh binh, nâng đứa trẻ dậy, an ủi : (Thôi, em về đi. Về đi học đi, đừng làm thế nữa).. Đứa

trẻ vội vã chạy ra khỏi vòng kẽm gai, người cảnh binh nhìn binh sĩ nhảy dù, binh sĩ nhảy dù nhìn tôi, tôi nhìn cả ba. Tất cả chúng tôi không ai nói gì, tất cả chúng tôi, ba người Việt nam, đều im lặng cúi đầu.

Tôi tiếp tục đi lang thang trên các con đường, len lỏi giữa các hàng rào kẽm gai, đầu cúi xuống. Các đám đông tiếp tục hò hét, khói bay mù mịt, những hòn đá bay vút, những chiếc gậy giờ cao hạ xuống, những chiếc xe đẩy người rồ máy, tất cả ồ ào đòi hỏi tôi phải có một thái độ: theo chúng tôi, hỏi người nhân chứng, theo chúng tôi hay theo ông Hương...

Tôi đi lang thang trên các con đường, tôi len lỏi giữa các hàng rào kẽm gai, đầu cúi xuống. Tôi không ngừng đầu nhìn lên, vì trên cao, các thần linh đều đã bị truất phế. Tôi không nhìn ngang vì những đứa trẻ, những bà già kia là các em tôi, bác thím tôi, những người chiến binh kia là đồng đội tôi, những sinh viên kia là đồng môn tôi. Gia đình tôi đây mà tôi chỉ đành cúi đầu nhìn xuống đất. Tôi cúi xuống để nhìn những vòng tròn kẽm gai lởm chởm, những giọt máu trên mặt nhựa, những vỏ lựu đạn cay lẫn lóc, tôi cúi xuống để chịu đựng thái độ đã chọn lựa: tôi chọn làm người Việt nam với tất cả những tủi nhục đón đầu này.

THẾ - UYÊN

LÉOPOLD SÉDAR SENGHOR

NHA THƠ' kiêm CHINH KHACH

HOÀNG-VŨ Đ. V.

Nước cộng-hòa Mali, trước kia gọi là Sénégal sắp được năm tuổi. Đây là một nước nhược-tiểu Phi-châu vừa mới thâu-hồi độc-lập có cái may mắn được lãnh-đạo bởi một nhà thơ, ông Léopold Sédar Senghor. Đây là một sự-kIỆN đáng-ghi nhớ trong văn-dân thế-giới cũng như trong trường chính trị. Léopold Sédar Senghor là người da-đen đầu-tiên đậu thạc-sĩ văn-phạm Pháp tại đại-học-đường Sorbonne. Ông là bạn đồng-khóa tại trường trung-học danh-tiếng Louis-le-Grand với nguyên-đại-sứ Việt-nam tại Paris là ông Phạm-Duy-Khiêm và đương-kim thủ-tướng Pháp George Pompidou. Hiện-nay văn-dân Pháp đã nhìn nhận ông là một thi-sĩ viết thơ bằng tiếng Pháp có biệt-tài, và sự nhìn nhận ấy không liên-quan gì đến vai trò chính trị của ông trong khối cộng-đồng Pháp-Phi-châu.

Thánh Thomas-thành-Aquin có nói rằng điều ông nghi-ngại hơn hết là con người chỉ chuyên đọc có một cuốn sách. Thực vậy, một con người như thế là một con người đáng-sợ, đáng-sợ vì sức mạnh mù-quáng mà con người ấy có-thể có được và nhất là vì ảnh-hưởng con người ấy có-thể đem reo-rắc chung quanh. Léopold Sédar Senghor chính là con người mà thánh Thomas-thành-Aquin đã nghi-ngại. Từ buổi thiếu-thời cho đến nay, ông là hình-ảnh của một hiệp-sĩ mã-thượng áp-ủ trong lòng một hoài-bão bất-suy-xuyên, là đem thân-thế và tài-năng để tranh-đấu chống sự tối-lâm trí-tuệ và chống những định-kiến cố-hữu của mọi người, nhất là của người da-trắng đối với nòi-giống ông. Đối với ông, đây là một sứ mệnh, sứ-mệnh ấy càng cao quý-hơn nữa vì chúng-ta biết rằng Léopold Sédar Senghor thuộc về thành phần ưu-tú trong bộ-lạc của ông, nên gia đình ông được người Pháp đặc-biệt ưu-đãi, và các người đồng-hương của ông đem so-sanh với các người da-đen khác ở Phi-châu tương-đối đã có một đời sống tinh-thần và vật-chất dễ-chịu, vì ngay từ thế-kỷ thứ XIX người Pháp đã dành cho họ quyền công-dân Pháp.

Dân tộc Mali hay đúng hơn các dân-tộc Mali, vì có nhiều giống khác nhau tập-hợp thành-là một dân-tộc bản-tính ôn-hòa không ồn ào khát-máu như những dân-tộc Phi-châu khác, và là một dân-tộc trông rất ưa-nhìn vì thân

QUAN BÀN THẢO

hình cân-đối và có những dáng-điệu nhịp-nhàng. Một dân-tộc có một tính-thần rộng-rãi không-cố-chấp, vì biết nhìn-nhận ba tôn-giáo để cho dân-chúng tùy-tâm thờ-phượng, một dân-tộc khả-ái vì tính kiên-nhẫn hiếm-có luôn-luôn để nụ cười nở trên môi, cái nụ cười là khí-giới đáng-sợ nhất của thần Sphinx xứ Ai-cập. Léopold Sedar Senghor cũng mang tất-cả những đặc-linh của dân-tộc ông trong huyết-quản, và ông cũng sẽ hiền-hòa như họ nếu trong khi ông còn rất trẻ, ông không từng mục-kích một chuyện xảy ra cho một đồng-bào của ông và nghe bà mẹ ông phê-bình chuyện ấy bằng một câu thăm-thía.

Một hôm, ông trông thấy một người Pháp đánh-đập tàn-nhẫn một người đầy-tờ, khi ấy ông mới lên tám tuổi; mẹ ông cũng mục-kích cảnh-tượng ấy, liền quay mặt đi thở-dài nói với ông: « Người đối với người sao lại thế? Hình-ảnh ấy đã in sâu trong trí-óc thơ-ngây của ông hồi đó, và lời nói của bà mẹ ông làm ông còn nhớ mãi cho tới ngày-nay. Đánh-đập người làm-công ở bên Phi-châu có-thể là một chuyện xảy ra thường-ngày không ai đề-i, song phải là một chuyện xảy ra giữa những người da-đen bản-xứ với nhau. Còn như giữa những người cai-trị với những người bị-trị, thì câu chuyện lại khác hẳn và rõ-ràng là một chuyện bất-công, vì người bị đánh không thể cư-xử i-bệt đối với kẻ đánh mình. Ngày tháng qua đi, Senghor lại có thêm nhiều dịp chứng-kiến những sự bất-công đầy-rẫy trên thế-giới, và ông cảm-thấy mình có một nhiệm-vụ cao-cả để thi-hành: ông bao-nhiêu thế kỷ nay chỉ biết có đưa lưng ra hứng-chịu những bất-công xã-hội và ngậm miệng nhẫn-nhục. Nhất là ông lại là một tín-đồ Công-giáo khổ cho tất-cả. Kiến-thức ông càng mở rộng ông càng cảm-thấy giãy liên lạc ông với người đồng-chúng ông càng mật-thiết. Ông kiên-quyết rèn-luyện và sống trọn-vẹn kiếp người da-đen mà ông gọi bằng một tiếng pháp chính ông tạo ra là « Négritude ». Ý niệm ấy là điểm *alpha* và là điểm *omega* của tư tưởng của ông, cái tư-tưởng chi-phối hành-động và tác-phẩm của ông sau này.

Song ý-niệm ấy phải đợi đến khi ông sang du-học bên Âu-châu mới có hoàn-cảnh thuận-tiện để nảy-nở hoàn-toàn. Khi còn ở nước nhà, ông đã-thâu-nhận để làm căn-bản cho kho-tàng tinh-thần của ông tinh-hoa của Văn-minh Âu-châu là đạo Công-giáo; sang đến Âu-châu ông lại tiếp-nhận thêm bản tuyên-ngôn nhân-quyền và trực-tiếp chứng-kiến sự thi-hành các nhân-quyền ấy, ông không thể chấp-nhận lâu hơn nữa sự-khiến là dân thuộc-địa, và cái đau-khổ thể xác xưa-kia của người đồng-hương ông bị chủ đánh-đập bây-giờ đã-trở-thành sự đau-khổ vĩnh-viễn của tâm-hồn ông. Mỗi lần có dịp trở về nước lại là mỗi lần ông phải đem sự đau-khổ ấy ra chứng-nghiệm, như thôi-thức ông mưu-cầu giải-phóng dân-tộc ông. Khi mà ở bên Pháp ông đã cảm thấy hòa-minh được với mọi người và mọi dân-tộc, thì trái-lại khi trở-về quê-hương, ông thấy mình chỉ được coi như một hạng người thấp-kém bởi những nhà cai-trị người Pháp-ông hết sức công-phần khi có việc ra ngoài nhà bưu-điện nghe thấy một công-chức nhỏ người Pháp làm-việc ở đấy, không quen-biết ông mà dám tự-cho-phép gọi ông bằng mày-tao. Một hôm khác, trong một trại tù-bình, một đại-ủy người Pháp đi theo phái-đoàn đình-chiến, trông

thấy ông không tìm được câu gì để bởi hơn là ngoảnh sang một sĩ-quan khác hát-hăm hỏi một cách vô-cùng-khinh-bĩ: «Tại-sao cái thằng nhỏ này lại đeo kính thế nhỉ? một câu thật xứng đáng vào lịch-sử như câu của tướng Mac Mahon.

Những mũi kim châm bất-ngờ như-thế chính là nguyên-nhân những biến-cố lớn trong lịch-sử, nếu cuối thế-kỷ trước, ông Gandhi, khi ấy còn là một thanh niên, không trông thấy trong chuyến xe lửa đi từ Durban đến Pretoria, một hành-khách tóc vàng ở đâu đến cầm thốc lấy đồ đạc của ông ném qua cửa-sổ vút xuống đường, thì không biết ngày-nay Ấn-độ đã thu-hồi được nền độc lập chưa? Khi vừa mới thi-đậu thạc-sĩ xong, Senghor nói với người em dẫu của ông ở Joal rằng: «Rồi thím xem, thế nào một ngày kia Sénégal cũng sẽ độc-lập, và tôi sẽ là người thợ xây-dựng nền độc-lập ấy», thì giọng nói thiết-thành của ông chỉ gây nổi một nụ cười hoài-nghi, như một phần tư thế-kỷ sau, ngọn cờ xanh, vàng và đỏ ở giữa có đốm sao hi-vọng đã-bay phấp-phới trên các công-thự nước ông.

Ngay từ năm 1937 ông đã từng tham gia các việc công-ích: tham-dự hội-nghị về vấn-đề tiến-triển văn-hóa của các dân-tộc thuộc-địa, ông đã đưa-ra một bài khảo-luận có giá-trị về sự bất-hợp-tác của giới tiền tư sản Sénégal đối với các trường bình-dân mở tại nông-thôn. Năm 1939, vài tháng trước khi thế-giới thứ-hai bùng-nổ, một nhà xuất-bản cho phát-hành cuốn « L'Homme de Couleur » một cuốn biên-khảo gồm mười-lăm nhà văn da-màu hợp-tác ký tên. Trên diễn-đàn tự-do ấy, L'épold Sédar Senghor góp-phần nhân-chứng của ông dưới hình-thức một bài biên-luận nhan-đề « Sự góp-phần của người da-đen » (Ce que l'homme noir apporte), là một bài được kể vào trong những trang chín-chấn và có ý-nghĩa nhất. Tác-giả sẽ giải-thích thêm quan-điểm của ông về sau này, nhất là trong dịp đại-hội các nhà văn và nghệ-sĩ da đen tại Paris năm 1956 và tại Rome năm 1959, song tất-cả căn-bản của vấn-đề đã được ông đề-cập đến ngay từ 1939 rồi.

Nhiệm-vụ chính của mỗi người trên đời là tự-tìm cho mình con đường của mình, về phương-diện tôn-giáo thì là để cho linh-hồn mình được cứu-rỗi, về phương-diện nhân-bản cốt để cho mình được ở trong thế quân-bình-hòa-hợp bản-chất mình với xã-hội nhân-quần. Trong sự cấu tạo tư-tưởng của Senghor, có một giai-đoạn tưởng chừng như chỉ có-thể đưa ông đến được hai thái-độ, một là sự công-phản dẫn đến một sự phản-loạn đối với chính-quyền Pháp, hai là sự im-lặng. Bản-tính ông đã thường làm ông đắm-chiều trong sự suy-tư, tuổi-tác đã-đến để đem-lại âm-thanh buồn-nín gần như tuyệt-vọng đến cho giọng nói của ông, nhưng ông đã-tự-cứu bằng cách chọn-lựa con đường chính-trị quả-cảm để dẫn-dắt và khai-hóa đồng-bào của ông.

Trong lịch-sử nhân-loại, có ít nhà thơ mà đồng-thời cũng là những nhà lãnh-đạo quần-chúng. Tào-Tháo chỉ làm được một bài thơ ngẫu-cảm, Francois De-Nhất chỉ khắc được hai câu thơ lên trên một miếng kính truyền lại đời sau, Néron và Phô-Hoàng Frédéric cũng làm thơ song chỉ là những bài thơ để phổ-nhạc tiêu-dao. Còn thực ra trong lịch-sử ta chưa từng thấy một nhà thơ thần-diệu nào lại biến hình được trên thực-tế thành một chính-trị-gia lỗi-lạc.

Như-vậy phải chăng là công-việc sáng-tác văn-thơ không phù-hợp với công-tác chính-trị? « Nhà thơ » hay « thi-sĩ » là những tiếng nghe chói tai những con người thực-tế.

Song chúng-ta hãy thử truy-nguyên định-nghĩa của một nhà thơ. Một nhà thơ là gì nếu không phải trước-nhất là một nhà sáng-tác? Tại sao nhà sáng-tác ấy lại không thể tác-động vào tâm hồn quần-chúng để rồi tác-động ngay vào chính những diễn-biến của thời-cuộc? Trong một trang tuyệt-tác mà ít người biết đến, *Henri Fauconnier* đã không ngần-ngại trả-lời rằng: « Trong một thế-giới tốt-đẹp có tôn-ti trật-tự, sự điều-khiển thế-giới phải thuộc về các nhà thơ bởi vì họ là những người sáng-suốt nhất. Dưới những hình-thức là những qui-ước che mắt chúng-ta chỉ có họ là trông thấy thực tại trong tất-cả sự phong-phú, trong bề sâu, và trong sự uyên-chuyên của nó. Cặp mắt nhà thơ bao-giờ cũng trong sáng và mới-mẻ. Họ trông-thấy và họ tiên-đoán. Tất cả mọi khám-phá của con người, tất-cả mọi tin-nguờng, mọi công-tuộc cách-mạng đều là công-trình của họ, song là một công-trình tiềm-ẩn ».

Chúng-tôi không đủ thâm-quyền để trình-bày và bàn-luận về quan-niệm chính-trị của *Léopold Sédar Senghor*. Tuy-nhiên, nhận xét thấy sự thành-công của nhà thơ lỗi-lạc ấy trên trường chính-trị, chúng-tôi tự-nhiên muốn tự-hỏi không biết *Platon* người bạn đồng-môn của *Socrate* và ông thầy học của *Aristote* trước kia có nhầm-lẫn, hay ít ra cố-cố chấp không, khi ông tuyên-bố sẽ đày-ải các thi-sĩ khỏi thành *Athènes* nếu ông là thủ-tướng *Hilap*. Trừ khi tự-cho mình là một siêu-phiên, một chính-trị-gia dù danh-thếp đến đâu, chắc cũng phải chịuabin. Một chính-sách thích-hợp với cây sậy hơn là một phiến đá cứng-đắn. sách có tính-chất toán-pháp hay máy-móc: chính-trị không phải là môn hình-học hay kỹ-hà học, và ngay đến chính môn kỹ-hà-học cũng là một bộ-môn của nghệ-thuật chứ không phải là một khoa toán-học thuần-túy. Ở bên xứ *Mexique* có một loại nắm giữ rất nhiều nước làm cho trong vùng không-bao-giờ thiếu nước: đối với một nhà thơ, hành-động có-thể là một trong những ngọn nấp đó.

HOÀNG-VŨ Đ. V.

đề-tài và tác-phẩm

tiểu-luận của NGUYỄN-SA

Giai đoạn bất chước, sao chép, trong cuộc đời những người muốn thể hiện một tác phẩm nghệ thuật, muốn hình thành bằng văn tự âm nhạc hoặc đường nét các nhu cầu sáng tạo thần thánh, thường là giai đoạn khởi đầu. Sự bất chước ấy có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức.

Biết rằng có những tập thể đông, vắng của những người viết, vẽ, đàn trong dĩ vãng, đã tạo dựng được sự nghiệp, những người tuổi trẻ, trong những ngày tháng say mê văn nghệ đầu tiên, mặc dầu sự vắng thiếu một lý thuyết văn nghệ chỉ đường, một quan niệm thẩm mỹ nền tảng, đã thiết lập những «văn đoàn», «thi đoàn», «nhóm nghiên cứu». Những «văn đoàn chim non», «thi đoàn hoa ban đêm» v.v : nói lên niềm khao khát «làm giống» sự ngưỡng mộ thần tượng. Họ muốn làm giống «Tự lực văn đoàn», «nhóm Pléiades», «phái siêu thực», «trường lập thể» «chủ nghĩa hiện hữu»...

Say mê những «tình thư nhất» «đoạn tuyệt» «số đỏ» «vang bóng một thời».. người viết đã cất kỹ trong những ngăn kéo kỷ niệm, ấn loát trên những trang «thơ độc giả», những chuyện mỗi ngày những tác phẩm đầu tiên mà danh hiệu mang nặng dấu vết của những trái núi lớn : «tình nguyên thủy», «tan vỡ», «đứt tình»... Người vẽ trẻ tuổi này trình bày người thiếu nữ «cổ rất dài», «người mẹ Việt-nam bồng con», «làng mạc trong bão tố». Trong đôi mắt, thờ cổ của người thiếu nữ, trong cánh tay người mẹ giữa ngọn gió chạy qua làng người thường ngoạn nghệ thuật nhìn thấy tình yêu Modigliani, sự say mê Picasso, lòng ngưỡng mộ Vlaminck. Và cuốn sách này có những chương mục của tác phẩm Sartre, bài thơ kia có hơi thở Eluard, dáng điệu A pollinaire.. Những người này muốn làm một Picasso một Eluard, một Sartre Việt nam. Người khác muốn trở thành một Nguyễn Tuân, một Huy Cận, một Vũ hoàng Chương, một Nhất Linh của thời kỳ hậu chiến. Những người viết, người vẽ, người đàn, của thời đại 54-63 cũng đã thổi được vài ngọn gió khát khao vào những đôi mắt tuổi trẻ. Nhưng giai đoạn bất chước, sao chép giai đoạn khởi đầu của cuộc đời sáng tạo sẽ bị vượt qua trong cuộc đời sáng tạo của mỗi người. Cần

lắm. Giai đoạn ấy, tất nhiên, không đáng chê trách nếu chỉ là một giai đoạn. Người tập sự hội họa kia chẳng phải mang giá vẽ vào Louvre chép lại, tập lại những đường nét sấm sét của những «bậc thầy» đó sao? Nhưng đó chỉ là một giai đoạn cần phải được vượt qua. Sẽ có một lúc người viết vẽ nhu lại tác phẩm của nó, nhìn lại nó và nói rằng: không được. Khi đôi cánh lớn của sự sáng tạo đập xuống tâm hồn, nó nhìn thẳng, với đôi mắt sáng của ý thức, vào tác phẩm của nó và nhận chân rằng tác phẩm ấy không nói lên điều gì khác ngoài yêu Picasso, sự quý mến Sartre, sự ngưỡng mộ Nhất Linh. Đôi cánh lớn đó nâng nó lên nhẹ nhõm như những hòn đá nhỏ cấu vào núi lớn, nhánh gãy yếu của giòng sông to, cánh khăng khiu, cổ dưới chân cổ thụ vững mạnh. Nó chợt nhận thấy rằng nó chỉ là những «mẫu Eluard», «mẫu Vũ trọng Phụng», «mẫu Buffet», ý thức soi chiếu, thiêu đốt nói rằng: sự say mê sáng tạo là một mảnh đất phong phú. «Giai đoạn bắt chước» là cỏ hoang. Loài hoa quý xuất hiện sau khi phạt cỏ hoang, cây đất đai, trồng hạt giống. Ý thức về sự thất bại cần thiết như một ngọn lửa thiêu đốt mở đầu cho một cuộc thoát xác. Người sáng tạo nói với tâm hồn mình rằng: không được. Những tác phẩm đã thành hình này (mà tôi đã yêu mến chân thành, say mê đến cùng độ) chưa phải là tôi. Nó chỉ là «vang bóng» của những người đi trước tôi. Nếu tác phẩm đó là tôi thì tôi chỉ còn là tấm gương phản chiếu nhan sắc của kẻ khác. Tôi không thể là tấm gương. Tôi phải là nhan sắc. Người sáng tạo ấy là Chateaubriand thì lời nói của tâm hồn sẽ mang hình thức của câu văn: «Thiên tài là người không bắt chước ai và không ai bắt chước đi nó». Lời nói đã cổ động trong bài diễn văn «L'esprit nouveau et les poètes» khi người sáng tạo là Apollinaire, «Prijsace de Cromwell» khi nó là Victor Hugo, «tuyên ngôn của phái siêu thực» khi nó là André Breton. Tất cả đều nó lên tiếng nói đồng dục của ý thức sáng tạo: phải độc đáo! «Giai đoạn bắt chước» là một giai đoạn tập sự. Cần thiết? Đúng Nhưng không đủ. Phải nhường chỗ cho tác phẩm thật.

Nó như thế nào? Tác phẩm độc đáo có những đặc tính gì? Thân hình người đàn bà đẹp ấy được thẩm định bởi hệ thống đo lường nào? Không có tiêu chuẩn chính xác tuyệt đối nào. Không có đơn vị, kích thước toán học nào. Không có một giải đáp, một câu trả lời dứt khoát nào. Có nhiều, câu đầu tiên có thể là: nó phải nói lên điều chưa ai nói bao giờ. Và «điều chưa ai nói bao giờ» đó, trước hết, là đề tài mới. Người sáng tạo, trước hết, phải tìm được cho tác phẩm của mình một trong những đề tài độc đáo. Cái mà người muốn làm tác phẩm thi ca, tiểu thuyết, hội họa nói tới phải là cái mà nó là người đầu tiên nói lên. Tác giả truyện Kiều là người đầu tiên nói lên sự xung đột giữa Tự do và định mệnh, Hồ xuân Hương là người đầu tiên nói tới những cái «quạt», cái «đu», cái «cuộc cờ người». A. Camus: tình cảm về sự phi lý, Khái Hưng: tục lệ thừa tự, Nhất Linh: con người và những hệ thống đạo đức, phong tục tập quán cổ truyền.

Nhưng thế nào là một đề tài mới? Những tác phẩm đã đi vào lịch sử và những tác phẩm đã bị gạt bỏ ra ngoài cho phép ta nhận thấy: có «cái mới thật» và «cái mới giả».

«Cái mới thật» gồm có «cái hoàn toàn mới» và «cái cũ rất mới».

Chọn những « đề tài mới giả tạo » thường là phản ứng của người sáng tạo muốn chống lại khuynh hướng bất chước đã chi phối tác phẩm của mình trong dĩ vãng. Người vẽ này đặt câu hỏi : người đi trước tôi đã vẽ những gì ? Cảnh đồng lúa chín, buổi ban mai dãy núi trùng điệp, con thuyền trên biển, chân dung thiếu nữ, cảnh xum họp, hội hè, ngựa chạy, khiêu vũ, tĩnh vật... Tất cả những gì tôi định vẽ, tưởng là chưa ai vẽ, càng đi sâu vào lịch sử hội họa càng nhận thấy rằng : người ta vẽ cả rồi. Tình ái, người chinh phụ, sự đợi chờ, giận hờn, mong nhớ, cô đơn, sự tương tư, niềm mong nhớ, tất cả những đề tài, tôi định nói bằng thơ, người ta đã nói hết. Và người định cấu tạo tác phẩm tiểu thuyết sẽ chẳng muốn nói đến sự ngoại tình khi đã gặp bà Bovary, chẳng muốn nói tới chiến tranh và hòa bình khi đã gặp Tolstói, nhất định trừ bỏ loại mô tả tâm lý sau khi đọc Marcel Proust, sợ sẽ rơi vào Sartre, Camus khi muốn xây dựng tác phẩm có tính chất triết học. « Tất cả những phối hợp có thể thế. đều cạn, tất cả mọi hoàn cảnh đều mòn... » Balzac đã nhận định như thế. Trong khi đó, dưới sự thúc đẩy của sự khát khao độc đáo, lòng ao ước sáng tạo thật không cho phép đi lại con đường mòn, chạy trên bánh xe cũ. Tìm đề tài mới ở đâu ? Trong phút hưng khởi, nhiều người tưởng đã tìm được ngọc quý, bắt được chim lạ : « chân dung con run » « bức họa số 28 » « nhạc khúc máy bay », « nỗi buồn trong giờ thứ 25 », « cuộc đối thoại giữa hai ngón chân ». Đứng rồi. Tác phẩm của tôi độc đáo. Chứng cứ : chưa ai vẽ chân dung con run, đặt tên bức họa bằng số, chưa ai tạo nhạc khúc của một vật cơ giới là : máy bay. Giông suốt, biển, sự dang dở, có ; máy bay, chưa. Chưa ai làm thơ viết văn nói về cuộc đối thoại giữa 2 ngón chân. Tôi độc đáo.

Nhưng cái mới, sự độc đáo đó chỉ là sự độc đáo giả tạo. Người khát khao sáng tạo vội vàng đã nhằm lập dị và sáng tạo, sự lố bịch và nghệ thuật. Những tác phẩm có những đề tài « mới giả tạo » có giá trị của những lời phản kháng cái cũ, dọn đường cho tác phẩm thật nhưng chưa phải là tác phẩm thật.

Những « cái mới rất cũ » là đề tài của những tác phẩm có vẻ mới. Đó là đề tài của những tác phẩm không ai có thể bảo là cũ được vì chưa một tác giả nào đề cập tới bao giờ nhưng thật ra chỉ nói lại những tác phẩm đã có rồi. Gạt ra ngoài trường hợp những tác phẩm mô phỏng một hay nhiều tác phẩm ngoại quốc. Những tác phẩm phỏng tác không xưng danh này có lẽ mới lạ, độc đáo với những người xa lạ với văn học nghệ thuật quốc tế nhưng chúng rất cũ với người mà chân trời văn nghệ bốn phương không phải là những quê hương xa lạ. Tác phẩm có đề tài « mới rất cũ » là tác phẩm có đề tài chưa ai nói tới bao giờ nhưng tương tự với những đề tài đã được khai thác rồi. Người thi sĩ này đứng trước một cảnh phong lan, một bầu trời, mặt biển liền tức cảnh : « vịnh hoa phong lan » « Gia đình thành hoài cổ » « kỷ niệm vũng tàu ». Ai dám bảo là những đề tài ấy cũ ? Người sáng tạo đoán chắc rằng đó là những đề tài mới vì anh là người đầu tiên đưa hoa phong lan, thành Gia đình, biển vũng tàu vào thi ca. Bạn thơ khác đã chọn những văn phẩm khoa học làm đề tài : « vịnh chiếc quạt máy », « Vịnh chiếc xe hơi »... Mặc dầu những người sáng tạo

ấy đã hướng về những đề tài chưa ai đề cập tới, « cái mới » của họ « văn cũ ». Những đề tài mới ấy vẫn ở trong khuôn khổ của những đề tài « ngấm phong vịnh nguyệt » cổ điển.

Lấy cái lập dị làm độc đáo, lấy sự mô phỏng làm sáng tạo, như hai trường hợp nói trên, chưa phải là đạt tới « cái mới thật sự ». Vậy thế nào là đề tài thật sự mới ? Vấn đề, tất nhiên, không phải là tìm kiếm đề xác định trước, « ra đề hạn vận » cho tác phẩm sáng tạo mà là xét xem những kinh nghiệm sáng tạo để lại trong các tác phẩm nghệ thuật có những tính chất tương đồng nào, đề tài được chọn lựa được gửi đến những chiều hướng nào và bởi đó, tác phẩm tương lai có thể hình thành với những đề tài nằm trong khuôn khổ nào ? Những tác phẩm sáng tạo đã có một chỗ đứng vững chắc trong lịch sử văn học nghệ thuật, đã được kể là « mới » thường đưa hướng về một trong hai loại đề tài mà tôi tạm gọi là đề tài lớn và đề tài cá biệt. Đề tài lớn có hai loại : tình yêu và chiến tranh.

Những tác phẩm lớn nằm trong khuôn khổ của đề tài tình yêu thật vô cùng đông đảo với những mối tình của những Roméo và Juliette, Tristan và Iseult, Paul và Virginie, Kim Trọng và Thúy Kiều, Ngọc và Lan, Lolita và Humphrey, — Humphrey.

Sự phân tách chi tiết sẽ cho phép ta phân loại các tác phẩm chọn tình yêu làm đề tài chính thành nhiều loại khác nhau tùy theo loại tình yêu : tình yêu nam — nữ, tình yêu tôn giáo, tình yêu tổ quốc, tình yêu nhân loại, tình yêu thiên nhiên v.v... Mỗi loại tình yêu đó đều đã, hơn một lần, được chọn làm đề tài của tác phẩm và trong các loại tình yêu đó, tình yêu nam — nữ rõ rệt đã được chọn làm đề tài cho một số lượng tác phẩm lớn lao hơn cả.

Cũng như tình yêu, chiến tranh đã là đề tài của nhiều tác phẩm lớn Hemingway, Malraux, Tolstói, Đặng trần Còn với những Pour qui sonne, le glas, Adieu aux armes, la condition humaine, L'espoir. La guerre et la paix Chính phụ ngấm đã nói lên chứng tích của vết chân của thần Mars.

Đề tài cá biệt nói lên điều chưa ai nói bao giờ. Đó có thể là một sự việc kỳ thú, một ý tưởng tân kỳ, một cảm xúc mới lạ... Đề tài lớn được chọn lựa nhiều lần bởi nhiều tác giả khác nhau, trái lại, đề tài cá biệt là đề tài chỉ được chọn và chỉ chọn được một lần. Khi một tác giả đã chọn một đề tài cá biệt nào đó để xây dựng tác phẩm thì không ai có thể trở lại đề tài ấy được nữa. Nói đến đề tài ấy người ta liền nghĩ đến tác giả ấy. Nó là nhãn hiệu của tác giả. Người thứ nhì đề cập tới sẽ chẳng bao giờ được coi là làm một công việc sáng tạo đứng đắn, một tác giả sáng tạo. « Chỉ nam nhi » làm ta nghĩ đến Nguyễn-công-Trừ. Có thể nói rằng « chỉ nam nhi » là Nguyễn-công-Trừ. Nói đến sự « kéo xe », ta nghĩ đến Tam Lang, « kỹ nghệ lấy Tây » bắt ta nghĩ đến Vũ-trọng-Phụng. Và Beaudelaire là tác giả duy nhất của « các hoa », Balzac tạo dựng trong văn chương xã hội Pháp của những năm 1815-1835. Prosper Mérimé nói về sự trả thù ghê gớm của người dân đảo Corse. Cũng vậy, những họa sĩ thường hướng một số đáng kể tác phẩm của mình về một đề tài cá biệt.

Vlaminck là những cơn bão gió, Toulouse Lautrec là những vó ngựa, vũ điệu của những cô gái ở Moulin Rouge, Van Gogh là những cánh đồng lúa chín....

Sự việc kỳ thú, một loại của đề tài cá biệt, có thể một phong tục tập quán không còn tồn tại như lối uống trà, sự thưởng thức hương cội, thú chơi thả thơ—Vũ ngọc Phan đã đặt Khái Hưng của «Thừa tự», Mạnh Phú Tư của «Lâm lễ» Bùi Hiên của «Năm vạ» Trần Tiểu của «con trâu» vào loại các tiểu thuyết gia hướng về sự mô tả phong tục—Đó có thể là nếp sống của một loại người: những sĩ tử của cuộc đời đèn chông, những người thợ mỏ «lâm than», những người nông phu lâm vào «bước đường cùng» những tay anh chị của cuộc đời «bỉ vôi», những kẻ chui rúc ở «ngoại ô» những thanh niên «bốc đồng», nhà giáo «vỡ lòng»—Đó có thể là nếp sống, cá tính của một người, đặc biệt vì có nét chữ tài hoa, có «lối chêm treo ngành», có cuộc đời may mắn, «số đỏ» hay cuộc đời sóng pha của «một chiến sỹ».

Ý tưởng lớn kỳ có thể là «sự chống nam quyền», sự «lấn lộn hữu ý cái thanh và cái tục» của nữ sỹ họ Hồ, quan niệm về danh dự của một Don Rodrigue trong tác phẩm của Corneille quan niệm về sự cao cả, khắc kỷ của con chó sói của Vigny, «mười điều tâm niệm» của Hoàng Đạo, tư tưởng hiên hựu trong những tác phẩm của Sartre, sự chán chường trong dans un mois, dans un an» của Sagan...

Cảm xúc lạ có thể là sự «khát khao di chuyển» của tác giả «một chuyến đi» «thiếu quê hương», sự kinh hoàng trong tác phẩm của Edgar Poe, đời sống tiềm thức trong thi ca siêu thực, những mặc cảm lạ lùng của nhân vật của Dosztoevsky, niềm rung động tôn giáo của Hàn Mặc Tử, đức tin của Claudel, nỗi buồn của người đàn bà đã «lỡ bước sang ngang» dưới ngòi bút Nguyễn Bính.

«Đề tài cá biệt» tất nhiên, không phải chỉ gồm có ba loại «sự việc kỳ thú», «ý tưởng lớn kỳ», «cảm xúc mới lạ». Càng đi sâu vào lịch sử văn học nghệ thuật của các dân tộc khác nhau, bảng phân loại càng được mở rộng, ta càng tìm thấy nhiều loại «đề tài cá biệt» khác. Và với thời gian những tác giả mới đóng góp thêm càng nhiều tác phẩm sáng tạo ta lại càng tìm được thêm nhiều đề tài khác nằm trong khuôn khổ của loại đề tài mà ta gọi là «đề tài cá biệt». Đồng thời, cùng với sự gia tăng tác phẩm người văn nghệ lại bắt gặp thêm nhiều «sự việc kỳ thú», «ý tưởng lớn kỳ» hơn, «cảm xúc mới lạ» hơn nữa.

Ý thức được hai loại đề tài, «đề tài lớn» và «đề tài cá biệt», người say mê sáng tạo sẽ bị đặt trước câu hỏi: «nên chọn đề tài nào?» Sự chọn lựa nào sẽ cho ta thực hiện được tác phẩm có một chủ đề độc đáo?

Bắt gặp được một sự việc thật kỳ thú một ý tưởng thật lớn kỳ, một cảm xúc thật mới lạ sẽ mang lại ngay được cho người sáng tạo một chỗ ngồi riêng biệt trong thế giới nghệ thuật, Đó là ý tưởng hoặc rõ rệt, hoặc mơ hồ ít nhiều để xuất hiện trong tâm hồn người khát khao sáng tạo khi nó tìm kiếm một đường đi. Bởi đó, người viết này đã tập trung nhiều thì phẩm trong khối lượng tác phẩm của mình để nói về biên, về

cuộc đời thủy thủ, người lính nhảy dù, người viết kia đã hướng tác phẩm của anh về cuộc di cư, nỗi niềm tâm sự của một người đàn bà giang hồ vì những người viết đó nghĩ rằng đó là điều chưa ai nói bao giờ. Cũng vậy sự chữa hoang, ý thức về thân phận người đàn bà, nỗi đau khổ của người tàn phế đã được một số người chọn lựa làm chủ đề cho tác phẩm. Và hơn nữa, để nhấn mạnh vào tính chất đặc biệt của đề tài một vài người đã đề lên bên cạnh danh hiệu của tác phẩm những giòng chữ như «truyện có thật», «kể theo lời X», v.v... Những người chọn lựa đề tài cá biệt đã không nhầm lẫn. Chọn lựa đề tài cá biệt có thể đưa tới tác phẩm sáng tạo. Tác phẩm sáng tạo, chúng ta đều biết, là một sự khám phá, sáng tạo toàn diện chứ không phải chỉ sáng tạo đề tài. Nhưng sự sáng tạo đề tài cũng là một yếu tố đáng kể trong việc hình thành cái toàn thể, toàn khối sáng tạo là tác phẩm. Cho nên, bất gặp được một đề tài cá biệt, thật sự độc đáo, người sáng tạo đã thực hiện được công việc sáng tạo đề tài.

Nhưng «đề tài lớn» cũng là một con đường đưa tới sáng tạo. Một vài người, trong những ngày tháng say mê sáng tạo đầu tiên, đã nghĩ rằng bài thơ, bài văn nói về chiến tranh là «văn chương mùa kiêu», những tác phẩm nói về tình ái là «lãng mạn». Nhưng thật ra tình yêu và chiến tranh không phải là đề tài đã cũ, đã mòn. «Đề tài cá biệt» chẳng bao giờ hết, chẳng bao giờ cạn nên dùng lại sẽ mòn. Còn đề tài lớn chỉ có bấy nhiêu nên không thể mòn được. Cuộc chiến tranh của người chinh phụ nhớ chồng không giống cuộc chiến tranh của người lính nằm trong hố cá nhân. Cuộc chiến tranh của người chỉ huy mặt trận không giống cuộc chiến tranh của người dân bị oanh tạc trong thành phố. Cuộc chiến tranh dưới mắt người dân địa phương bị chiếm đóng không giống cuộc chiến tranh dưới gót giày viễn chinh. Nhật ký của Ann Frank khác xa Chính phủ ngấm. Cùng một Malraux đã có hai chiến cuộc: Tây ban Nha và Trung Hoa. St-Exupéry nhìn từ phi cơ xuống, Vercors lưu động trong những rừng núi kháng chiến chống Đức và bởi đó, «Pilote de Guerre» khác xa «Le silence de la mer».

Tình yêu trong tác phẩm lớn cũng vậy, chẳng bao giờ không độc đáo vì «chẳng bao giờ không độc đáo tình yêu». Chỉ có tác giả kém không có đề tài lớn bị mòn. Tình yêu trong tác phẩm chạy từ Corneille đến Eluard qua những Lamartine, Musset, Stendhal, Zola cho ta nhìn thấy những khuôn mặt không ngừng biến dạng của tình ái. Corneille nói về một «tình yêu mã thượng», tình yêu trong danh dự của những Don Rodrigue, Horace Polyucte, Lamartine ca ngợi tình yêu lãng mạn một thứ tình yêu trên hết vì cuộc đời sẽ vô nghĩa, «tất cả đều hoang vắng» khi vắng thiếu người yêu. Stendhal, Zola mô tả «tình yêu vật dục», mô tả động cơ của tình ái như người thợ đồng hồ tháo mở trước mắt ta những «bánh xe, lò xo vật chất» đã đưa tới cuồng nhiệt tình yêu. Eluard say mê với tình yêu của người đặt «chúng ta» thay thế cho «tôi», của cá nhân không cô độc và tham gia vào cuộc tranh đấu của tập thể, cá nhân biết lo âu khi giới nghiêm», buồn khi «Ba lê đói và rét», «Ba lê không ăn hạt dẻ».

đam mê viết « tự do » trên vở học trò cũng như trên mây, trên tuyết. Trong văn chương Việt Nam những chiếc ao lòng lầy khác nhau cũng được khoác lên thân thể tình yêu. Người đàn bà khóc với những « giọt lệ thu » phở bày một tâm sự khác xa tâm sự người thanh niên « mang thềm trong túi áo » những tờ thư « mạ ngan lâu chếp lại mới đưa đi » Tình yêu của người « lữ được sang ngang » không giống tình yêu của người mang tâm hồn « tử ao » hay người lão đảo trên « sân gỗ trơn chập chùng như biển song » hoặc người say mê « kỳ nữ ».

Tại sao « đề tài cá biệt » kia chưa ai nói bao giờ mà nay tôi nói thì mới, còn « đề tài lớn », tình yêu và ghen-ghét, người ta đã đề cập đến nhiều lần rồi, nay vẫn có thể làm mới !

Nhiều lý do có thể cắt nghĩa được sự trạng này. Các nhà thẩm mỹ học đã làm những bảng phân loại các loại thẩm mỹ. Ch. Lalo trong *Notions d'esthétique* đã chia ra năm loại như « cái vĩ đại », « cái duyên dáng », « cái cao cả », « cái bi đát », « cái khôi hài », « cái lỗ bịch » v.v..., (1). M.E. Wolff lại chia ra sáu loại (2). Thí dụ, « cái bi đát » là vẻ đẹp của sự chèn ép tuyệt vọng của một người tưởng là tự do chống lại một sự tất yếu ngoại giới nào đó mà ta không thể địch nổi. Câu chuyện một người ta nghèo cố gắng chống lại bệnh nan y của nó, cô Kiều chống lại định mệnh, « đề tài cá biệt » trên và « đề tài lớn » dưới đều mang vẻ bi đát. Nhà thẩm mỹ học đứng trong khuôn khổ của những bảng phân loại thẩm mỹ (*categories esthétiques ou valeurs esthétiques*) sẽ cắt nghĩa rằng « đề tài cá biệt » cũng như « đề tài lớn » đều có thể là nường cột trụ của tác phẩm nghệ thuật và nó đều có thể nổi lên hoặc vẻ đẹp vĩ đại, hoặc vẻ đẹp duyên dáng, cái cao cả hay bi đát cái khôi hài hay lỗ bịch... Nhưng ta có thể đi sâu hơn nữa vào vấn đề.

Tác phẩm nghệ thuật có thể gây ra nơi người thưởng ngoạn những phản ứng nào ? Sự lặn lòng, sự thích thú, khoái trá, và sự say mê ? Tác phẩm được gọi là đạt là thành, là truyền cảm, là tác phẩm nào nếu không phải là những tác phẩm đã gây cho ta, người thưởng ngoạn, sự thích thú tốt cùng, sự khoái trá vô biên, sự say mê cuồng nhiệt. Người thưởng ngoạn âm nhạc này chẳng có ý đến người ngồi chung quanh, người đọc truyện kia lấy nhân vật tiêu thuyết làm thần tượng, mơ ước những cuộc phiêu lưu tưởng tượng, sững sờ trước vấn đề ghê gớm tác giả đặt ra, người đọc thơ kia ngâm to lên qua một hơi thuốc lá.

Tại sao lại có sự thích thú, khoái trá, say mê to lớn ấy ? Ta có thể nghĩ như Kant khi tác giả này nói lên : « Đối tượng của một thỏa mãn tất yếu » chứng tỏ cái đẹp. (3) Con người có những khát khao nào cần được thỏa mãn ? Vô số. Nhà tâm lý học kể ra từ những

(1) beau, grandiose, gracieux, sublime, tragique, dramatique, spirituel, comique, ridicule.

(2) sublime, beau, gracieux, grotesque, laid, comique.

(3) Critique du jugement

khuyñh hướng tôn giáo siêu hình gọi là khuyñh hướng cao thượng đến những khuyñh hướng vị tha, vị kỷ như tình mẫu tử, tự ái, tình yêu gia đình, sự khát khao hạnh phúc, tham vọng, hiếu kỳ... Tác phẩm nói về những phong tục tập quán « vang bóng một thời », cuộc phiêu lưu lên mặt trăng hay xuống hai mươi ngàn dặm dưới đáy biển « những tác phẩm có đề tài cá biệt ấy phải chăng đã thỏa mãn tính hiếu kỳ ? » « Anh phải sống » nặng tình mẫu tử, Julien Sorel, Rastignac là tượng trưng cho tham vọng... Hàn Mặc Tử nói lên khuyñh hướng tôn giáo. Nhà văn này đã đập vào mặt kẻ phạm tội, nhà văn kia hướng tới mặt cảm tự ti tự tôn của người đọc, lòng khát khao hạnh phúc của người đọc. Không khát khao hạnh phúc thì tại sao ta muốn cho « nhân vật này đừng chết », « sao tác giả chẳng cho hai người lấy nhau », « không biết cô gái đó sẽ ra sao » sau khi đã đóng cuốn sách lại. Hiểu được những khát khao của con người ta sẽ hiểu được tại sao « đề tài cá biệt » cũng như « đề tài lớn » đều làm được tác phẩm nghệ thuật. Đề tài cá biệt chính là « đối tượng của một thỏa mãn tất yếu nào đó ». Thỏa mãn tính hiếu kỳ hay niềm nhớ mong dĩ vãng. Thỏa mãn một tham vọng hay một ước vọng. Cuộc đời có vô số khía cạnh nhỏ bé như muôn mặt của một thấu kính, một hạt kim cương. Mỗi đề tài cá biệt là lớp ánh sáng chiếu vào một mặt nhỏ bé long lanh ấy của cuộc đời. Còn đề tài lớn ? Rất dễ hiểu : cuộc đời nào chẳng hướng về hai con đường lớn, tình ái và sự chết chóc. Tình ái mãnh liệt nhất ở đâu nên không ở đời lứa. Sự chết chóc ghê gớm nhất ở đâu nếu không ở chiến tranh ? Có chỗ nào có loài người, có thời nào có loài người mà không có chiến tranh và tình ái. Khuôn mặt của chúng, tình ái và chiến tranh, khi thì cao cả, bi đát, khi thì lỗ bịch, hài hước hay duyên dáng ở trong cuộc đời cũng như trong tác phẩm nghệ thuật. Nên người đọc này muốn tìm thấy cái chán chường, người kia cái duyên dáng, người khác cái cao cả, hài hước hay lỗ bịch ở chiến tranh, ở tình yêu trong cuộc đời cũng như trong tác phẩm. Bởi đó, đề tài lớn chẳng bao giờ cụ vi tình yêu và sự chết chóc không bao giờ không mới lạ đối với mỗi người đang đi qua con đường dài kinh nghiệm gọi là cuộc đời.

Nhiên tác giả khôn ngoan đã phối hợp những đề tài kể trên. Lồng tình yêu vào một khung cảnh kỳ thú, lồng chiến tranh vào tình yêu, lồng tình yêu hay chiến tranh vào những ý tưởng tân kỳ, những cảm xúc mới lạ. Đó là những công việc có thể làm được cũng như Victor Hugo pha trộn bi kịch và hài kịch.

Nhưng để làm mới, để khám phá một đề tài thật sự độc đáo yếu tố quan trọng hơn cả bất cứ sự phối hợp tinh tế nhất thông thái, công phu nhất là sự sống thật. Về phía người thưởng ngoạn tác phẩm nghệ thuật phải đi vào được tận đáy tâm hồn nó. Như chúng ta đã nhận định : phải thích thú tốt đẹp, khoái trá vô cùng, say mê cuồng nhiệt. Làm thế nào nhìn cầu phê gôm, ma quỷ ấy được thiết lập từ tác phẩm đến tâm hồn người thưởng ngoạn nếu trước hết không có một nhu cầu tương tự bất liên tâm hồn tác giả tác phẩm.

Sự việc kỳ thú, ý tưởng tân kỳ, cảm xúc mới lạ mà tôi định thể hiện bằng tác phẩm đã làm tôi say mê từng thớ thịt, đã làm xúc động đến

Sự kiện bị thất bại tưởng chừng chỉ là một tin bình thường
hàng các phần đã đưa tới sự thất bại của chiến dịch này.

[illegible]

2015

ROGER GIROUX

GIAI THU' O'NG THO' MAX JACOB 65

HOÀNG-NGỌC-BIÊN giới thiệu

En ce pays insolite et sans âge, trop lucide, la voix se glace.

(L'Arbre le Temps)

Trong một buổi họp mặt gia-đình hồi năm ngoái nhân dịp một người cậu ở ngoại-quốc lâu năm vừa trở về, tôi đã tình-cờ khám-phá được ông Roger Giroux — dịch-giả những tác-phẩm tiểu-thuyết của Henry Miller và Lawrence Durrell — chính là anh rể của người đàn bà Pháp mà tôi gọi bằng mẹ, và là bạn và bạn cột chèo của cậu tôi.

Ngày hôm sau tôi đến nhà cậu tôi chơi và mượn được cuốn thơ L'Arbre le Temps vừa do nhà Mercure de France xuất-bản.

Bây giờ vào khoảng cuối tháng sáu.

Hôm nay viết bài giới thiệu, tôi mong độc-giả nghĩ với tôi rằng việc làm đó không vì mối liên-hệ quen biết gián-tiếp nói trên một mối liên-hệ xa-xôi đó riêng tôi cũng không hề nghĩ sẽ có thể làm tăng giá-trị bài giới-thiệu hay người giới-thiệu.

H.N.B.

! — " Mon métier c'est la poésie, ma profession, c'est la traduction " (R.G)

ROGER GIROUX sinh ở Lyon, năm nay vào khoảng 39 tuổi, đã lập gia-đình, có 3 con đều là gái và hiện sống ở Paris.

Ông là người rất khiêm-tôn rất trầm-lặng. Cũng như phần đông các nghệ-sĩ, ngoài thi-ca và văn-chương tiểu-thuyết là lãnh-vực của ông, ông rất thích hội-họa. Ông bắt đầu viết từ lâu. Những bài thơ ông

thường cho đăng rải-rác trên nhiều tạp-chí, đặc-biệt là tờ Les Temps Modernes của Jean-Paul Sartre. Trước ông là dịch-giả (traducteur) ở nhà xuất-bản Julliard, sau đó ông qua làm Giám-đốc loại Trình-thám (Directeur de la Série Noire) ở nhà xuất-bản Gallimard. Công việc của ông ở Gallimard hiện nay là xem lại (supervision) bản dịch các tiểu-thuyết trình-thám sắp cho xuất-bản. Công việc này đối với ông có lẽ rất phù-hợp vì chính ông đã là dịch-giả — và là một trong những dịch-giả có chân-tài — những tiểu-thuyết nổi tiếng của Henry Miller và Lawrence Durrell.

Ai đã đọc 4 cuốn ký-sự của Lawrence Durrell về thành-phố Alexandrie xưa (Justine, Balthazar, Mountolive, Clea) qua bản Pháp văn chắc có đề ý đến người dịch, vì chính trong bản dịch các sách nói trên Roger Giroux đã cho thấy được tâm-hồn rất thi-si của mình.

(Những đường phố cát bụi cuốn lốc của thành-phố Alexandrie tôi vẫn nghĩ là những đường phố mà chính nhà thơ Roger Giroux đã đi qua)

Đối với ông mỗi chữ viết ra đều mang một sứ-mạng quan-trọng. Điều này không những chúng ta chỉ được thấy chứng-minh trong thơ mà ngay trong văn dịch của ông, ông cũng đã chứng tỏ sự lưu-lâm rất đặc-biệt đối với ngôn-ngữ. Vì vậy khi cho xuất-bản cuốn Citrons Acides ông đã cố xin nhà xuất-bản Buchet-Chastel trả tiền cho một nữ thi-si để được lấy tên là Citrons Amers dịch đúng như tựa tiếng Anh — vì bà này đã có một tập thơ xuất-bản trước tựa là Citrons Amers. Dĩ nhiên nhà xuất-bản không chịu trả một số tiền lớn để chỉ đổi có một chữ Amers.

Ngôn-ngữ đối với ông có một tầm quan-trọng như vậy nên các tiểu-thuyết dịch của ông đã phản-ảnh một cách trung-thực những gì tác-giả muốn nói, những gì tác-giả cảm thấy và muốn cho người đọc cảm thấy với mình. Cách đây 3 năm nhân một chuyến đi Paris, ông Lawrence Durrell đã trả lời trong một cuộc phỏng-vấn khi người ta hỏi ông nghĩ gì về dịch-giả của mình: « Ông Roger Giroux theo nhận xét của tôi còn durrellien hơn chính cả tôi nữa ».

Thật là một vinh-hạnh lớn cho người dịch !

Năm nay với tập thơ đầu tiên Roger Giroux đã được Giải-Thưởng Thơ Max Jacob 65, một trong những giải-thưởng về thơ có giá-trị hàng năm như Prix Apollinaire, Prix Gérard de Nerval, Grand Prix de Poésie, v.v.

Cũng lại một vinh-hạnh lớn cho nhà thơ !

(2) Nhưng chúng ta không kiếm được một lời nào mà nói.

(THANH TÂM TUYỀN)

Nhìn qua thi-ca Pháp trong hơn một thế-kỷ nay và nhất là những năm gần đây, chúng ta thấy có một biến-chuyển quan-trọng. Từ loại trữ-tình phong-phú nhưng lại quá dài dòng trong lời thơ của thời lãng-mạn, thi-ca đã chuyển qua một sự văn-tắt trong ngôn-ngữ.

Những kỷ-niệm xưa mà LAMARTINE đã kể-lẽ dài dòng ước-át trong những bài thơ rất được nhiều người biết đến như Le Lac hay L'Isolément không hiểu chúng ta còn nhớ lại được những gì hơn là khi ta đọc câu thơ sau đây của một tác-giả thế-kỷ 20 :

Souvenir, souvenir

Que me, veux-tu ?

Chỉ cần đem bài thơ vi-đại *Tristesse*, d'Olympio của đại văn-hào VICTOR HUGO so-sánh với một bài thơ mới đây của GUILLEVIC tựa là *De ma mort* chúng ta cũng có thể thấy được nhà thơ mới với một vài chữ văn-tắt tâm-thường đã nói về đề-tài quen-thuộc trên một cách sâu-sắc và tài-tình hơn, kết-quả hơn. Chúng ta cũng nên thành-thật nghi rằng nhà thơ trẻ da đen người-Pháp MARCELIN PLEYNET đã nói lên hay ít nhất cũng đã muốn nói lên rất nhiều khi viết trong tập *Provisoires Amants des Nègres* :

Je ne disais rien rien

Trong thi-ca Việt-Nam, chúng ta cũng ịch thấy có một câu hay một bài thơ nào diễn-tả được một cách cảm-động sự cô-đơn, sự trống-rỗng và sự thất vọng như :

Giữa rừng không lời rừng mãi trông không

THANH TÂM TUYỀN -- Đen)

Và chúng ta cũng không lấy làm lạ khi thấy trong bài thơ *Pourquoi J'écris ?*, BLAISE CENDRAS chỉ viết có mỗi một chữ : *Parce que...*

Ngay trong hội-họa, sự văn-tắt sơ-lược cũng đã được các họa-sĩ áp-dụng để diễn-tả thế-giới của mình. Vì vậy trên tranh của TAL COAT người ta thấy chỉ vồn-vẹn có một cành cây, một bụi cỏ hay một con chim. Họa-sĩ đã hy-sinh hết những chi-tiết rườm-rà có thể làm mờ hay làm biến-mất hẳn những gì mình muốn diễn-tả.

Biến chuyển trên càng ngày càng rõ rệt và chúng ta thấy trong thi-ca sự văn tắt sơ lược ngày nay đã được các nhà thơ không những chỉ

dùng làm phương tiện mà đặc biệt hơn còn đem khai thác làm đề tài để ám ảnh họ. JEAN TARDIEU, tác giả Monsieur Monsieur đã viết một bài thơ trong một bài thơ (la poésie dans la poésie) nghĩa là trong đó những chữ viết vừa là thể chất (matière) vừa là đề tài (sujet).

Thi ca ngày nay trong khi chối bỏ những bài luận văn dài dòng đã dần dà đi đến một thái-độ hoài-nghi toàn diện đối với ngôn-ngữ.

Ngày nay những thắc mắc trước vũ trụ rộng lớn bao la trong thơ xưa không còn thấy nói đến nữa, và người ta cũng rất ít thấy nói đến những băn khoăn của con người về thân phận của chính mình. Nói một cách khác, những thắc-mắc băn-khoăn siêu-hình ngày xưa quá xa với cuộc sống không còn nữa, mà những thắc mắc băn khoăn siêu hình trước thân phận con người gần đây thường được các thi sĩ nói đến cũng gần như đã chết rồi.

Người ta không còn thấy những thắc mắc kiểu :

Où vais-je ?

Pourquoi ?

(MAIAKOVSKI — Maiakovski aux siècles)

hay :

Ta là ta hay không phải là ta ?

(HÀN MẠC TỬ — Siêu thoát)

Nỗi thất-vọng ngày nay cũng không còn là nỗi thất-vọng của ngày xưa. Người ta đã quá quen với sự cô-đơn để không còn thấy cần-thiết phải than vãn như KENNETH PATCHEN — nhà thơ Mỹ thường hay đọc thơ mình với dàn nhạc jazz :

We have nothing to do ; no where to go ; nobody.

(Street Corner College)

Người ta cũng không cần viết như PAUL LAURENCE DUNBAR nhà thơ da đen Mỹ để nói lên sự thiếu-thốn, sự yếu-hèn của con người — của thi-sĩ :

We strum our banjo-strings and call them lyres

(Prometheus)

Những thi sĩ xem thi ca như một sự-mạng, như một cuộc tìm tòi khám-phá đời sống và những chân trời mới lạ, khám phá chính mình, những thi sĩ đó nếu thất-tình sẽ không thất-vọng vì không có được tình

mà chỉ thất-vọng vì không nói lên được sự thất-vọng của mình, không nói lên được những gì mình muốn nói.

THANH TÂM TUYỀN trên chuyến autobus :

Nhưng chúng ta không kiếm được một lời nào mà nói
(Một chỗ trên ô-tô buýt)

MARCELIN PLEYNÉT viết :

Lasécheresse de nos paroles effraie
(Provisoires Amants des Nègres)

và AIMÉ CÉSARIE cũng đã viết :

Nous frapperons le sol du pied nu de nos voix
(Les Armes Miraculeuses—Perditions)

ROGER GIROUX ở trong số những nhà thơ mới nói trên, và là người đã nói lớn hơn hết—không phải nhiều hơn—hết thái-độ hoài-nghĩ và sự thất-vọng trong thơ hôm nay.

(3) En ce pays in solite et sans âge, trop lucide, la Voix se geace
(L'A Arbre le Temps)

ROGÉR GIROUX có lẽ là người ít được độc-giả biết đến nhất, có thể vì cuộc thí-nghiệm mà ông ta thuật lại trong thơ của mình có tinh-cách cao-xa tốt độ—và vì thể tiếng nói của ông chỉ có thể dành cho một nhóm thánh-giả gồm những người đã được hiểu biết nhiều về thơ, đã thông-cảm được với người làm thơ trong sứ-mạng của họ (nói một cách khác : đã được khai tâm)

L' Arbre le Temps gồm 7 tập: Re trouver la parole — Décrire le Paysage — Où Je suis — L'Amande — Legs — Demeure — Poèmes. Mỗi tập gồm nhiều bài, riêng Legs chỉ có một bài có phân ra 2 đoạn rõ-rệt, và Poèmes gồm những bài thơ ngắn sắp xếp khá mỹ-thuật trong đó những chữ những câu thường được tác-giả cố ý đặt cách xa nhau.

Tất cả những bài thơ của ông, từ bài Retrouver la Parole, đều có cùng một đề-tài : người ta không làm thơ, hay nói một cách tổng quát hơn, không thể viết hoặc nói, trong thời-kỳ gọi là thời kỳ nghi-hoặc (l'ère du soupçon : chữ đã được NATHALIE SARRAUTE dùng trong một bài tiểu-luận về văn học). Có một cái gì đã thiếu-sót, đã không có mặt ở đây, đó là sự tận-tình lòng tin-tưởng và lòng nhiệt-thành. Tiếng nói của nhà thơ bây giờ chỉ còn là sự khiếm-diện :

Aussi je la nommais absence,
(trang 9)

Thi-si không còn lý-do để tin-tưởng hay hăng-say trong việc làm của mình.

Toute bouche est mensongère,

(trang 16)

...et je reste sans

voix dans la fine prison des sens.

(trang 18)

Hơn nữa, đối với chính mình thi-si lại luôn luôn là một nhà phê-bình thật nghiêm-khắc thật tàn-nhân không bao giờ chấp-nhận một hình ảnh nào phỏng chừng ; do đó đã làm tê liệt, đã hủy diệt hết nguồn cảm hứng cao-diệu của nhà thơ.

Ma bouche était un caillou rond...

(trang 9)

J'habitais un jardin, le spectre d'un poème.

Avril était un oiseau rare. J'étais à l'orée du mensonge.

(trang 11)

ELUARD, nhà thơ độc-đáo và phong-phú nhất của phái siêu-thực quả thật đã không phóng đại khi viết :

La poésie est un combat...

(Les Sentiers et les Routes de la Poésie)

ROGER GIROUX đã chứng tỏ ý-thức được sứ-mạng của mình — có phải vậy chăng? — nên chịu đựng mọi khó-khăn mọi trở-ngại và vẫn tiếp tục việc làm và phận sự của mình. Ông bắt đầu tả một cách khiêm-tốn một cảnh vật, một con chim, một lùm cây, nghĩa là tả một cách rất đơn-giản những gì mọi người đã tả và đã thành công từ bấy lâu nay — hay tưởng đã thành công :

Je voulais alors décrire un paysage :

(trang 10)

Nhưng ông không thành công :

Ce qui montait du coeur de l'arbre, je ne savais le dire :

(trang 10)

Car de ce paysage aucune voix ne se levait, aucun visage

(trang 11)

Ông vẫn tiếp-tục viết, vẫn tả một cách khiêm-tốn một cảnh vật, một con chim, một lùm cây, rất đơn-giản, nhưng ông vẫn không đạt được kết quả :

J'ai beau me pencher sur les eaux du poème,

Je ne vois qu'un oiseau, qui s'éloigne de moi

Vers un songe d'hiver.

(trang 31)

Không một chữ nào viết ra trùng hợp được với sự hiền-nhiên huyền-bí của sự-vật. Những vẻ hời-hợt bên ngoài không làm thỏa-mãn được nhà thơ. Thảm kịch — nếu có — là ở chỗ người viết không diễn-tả được ý nghĩ của mình và sự trùng-hợp giữa ngôn-ngữ và sự-vật :

Et peut-être les mots sont-ils de pures apparences

Entre le ciel et mon visage...

(trang 33)

Một số lớn các nhà thơ hôm nay thật ra cũng đã từng nghi ngờ ngay cả ngôn ngữ họ phát biểu. Trong cuộc tìm tòi khám phá của họ giữa khu rừng ngôn ngữ, họ đã lạc bước, đã thất bại: thấy rất nhiều, muốn nói rất nhiều nhưng không nói được gì cả.

ELUARD cũng đã từng thất bại trong tiếng nói của mình :

Le tout est de tout dire et je manque de mots

Et je manque de temps et je manque d'audace

Je rêve et je dévide au hasard mes images

J'ai mal vécu et mal appris à parler clair

(Tout dire)

CONRAD AIKEN, thi sĩ Mỹ cũng nói lên sự bất-lực của ngôn-ngữ thi-ca trước sự-vật quanh mình ;

J'ai vu toutes les choses elles ne voulaient rien dire

Cũng như nhân vật tiểu thuyết và kịch của SAMUEL BECKETT, tác giả L'Arbre le Temps cảm thấy luôn luôn phải nói, dù trong tác giả nhà phê bình nghiêm khắc thường phải chối bỏ phải phủ nhận những gì vừa mới được thi sĩ xác-nhận. Viết được vài dòng, ông dò lại trước đối-tượng mẫu của mình và chỉ có thể thấy « đỏ mặt và im lặng » :

Comment dire cela sans défaire l'ouvrage

.....

Comment dire cela sans rougir, et se taire ?

(trang 37)

Cũng như trường hợp của BLAISE CENDRAS :

J'ai voilé le miroir de l'armoire

à glace pour ne pas me voir écrire

(Écrire)

Không một câu nào được viết ra — phải chăng là dụng ý của tác giả trong những bài Poèmes ? —

Mais nulle phrase n'est donnée

(trang 15)

Rien n'est jamais dit. Et, toujours, dire ce rien.
(trang 19)

Mais, au commencement, la monstrueuse cécité du poème.
(trang 13)

Và bài thơ mù-quáng tối nghĩa và vô-hiệu chỉ dùng đề chế nhạo lại tác-
giả đã không được nó phản-ảnh—hay đã không có đủ ngôn-ngữ để làm nó
phản-ảnh được—đúng ý-nghĩ và cảm-giác của mình.

*Toute parole est consu-
mée d'un parfum dérisoire.*
(trang 11)

*Tout oeuvre est étrangère, toute parole absente
Et le poème rit et se défie de vivre*
(trang 37)

Một sự khám-nghiệm như vậy nếu chỉ đem phân-tích một cách sơ-lược
như việc làm hiện giờ của người giới-thiệu—hay chỉ được phán-đoán một
cách vội-vàng nông-cạn có thể bị coi như là một sự bất-lực tầm-thường
trong việc sáng tạo hay thiếu thiên-chức, nhưng chính sự khám-nghiệm đó
đã nói lên được niềm thất vọng chung của chúng ta. và cũng là của JEAN-
PHILIPPE SALABREUL, Prix Max Jacob 64, đã bắt đầu một bài thơ
trong tập Liberté des Feuilles :

Au bord du poème obscur...

Thật ra. người ta đã chờ đợi quá nhiều ở thi-ca từ một thế-kỷ
nay ; thi-ca phải « tạo lại cả thế-giới » theo RIMBAUD, phải cho chúng
ta « thế-giới bên kia trong đời sống này » theo những nhà thơ siêu-thực,
nhưng nó đã phải thêm có vài chương sách trong văn-học sử thôi.

Cuộc thí nghiệm của ông ROGER GIROUX không vô cơ mà cũng
không đơn-độc. Cuộc thí-nghiệm đó đã cho ta thấy tất cả những hậu-
quả của nỗi bức dọc lo âu chung mà mọi phái thơ mới đều cảm thấy
và đang chịu đựng. Và mỗi đại-diện sáng-suốt của mỗi phái một khi đã
chấp nhận như LAWRENCE FERLINGHETTI nhà thơ thuần-túy của
nhóm Beat Generation rằng :

*A Poem is a mirror Walking down a strange street
(Not too long)*

một khi đã chấp-nhận rằng :

Parler n'est vivre (trang 48)

những đại diện đó đều có thể nhận-xét như ROGER GIROUX :

Et vivre hors de ma voix m'est une double mort.
(trang 48)

ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO
trong
THI CA VIỆT NAM

PHAN XUAN-SANH

PHẬT.GIÁO ĐẾN VIỆT-NAM VỚI SỨ MỆNH VĂN-HÓA

Phật giáo vào Việt-nam đến nay đã non 20 thế-kỷ. Giai đoạn du nhập khởi đầu vào khoảng từ thế kỷ thứ nhất và thứ hai dưới sự hướng dẫn của bốn nhân vật Ấn độ và Trung hoa; Ấn độ có ba vị Ma-Ha-Kỳ-Vực, (Mārajivaka hay Jivaka) Khương-Tương-Hội (K'ang-sang-Hoici), Chí-Cương-Lương (Tche-Kiang-Leang) và Trung-Hoa: tức ngài Mậu-Bác (Meou-po) Trong Nam-phong tạp chí số 128 tháng tư 1928, tác giả bài chứng năm 67 sau Tây lịch, nhưng ông Trần-văn-Giáp trong một bài nghiên cứu in lại Tạp-chí viện-bát-cổ, năm 1930 (số XXX trang 151-155) phê bình bài « Phật-Giáo Nam-Lai-Khảo » cho rằng tác giả làm bài này nhận lầm năm Vĩnh Bình đời Tấn-huệ (294 sau T.L) với năm Vĩnh-Bình đời Mán (61 sau T.L) thành ra đến hai thế kỷ. Còn căn cứ vào tài liệu khảo cứu của những học giả Tây phương, các ông Sylvain, Pelliot, đều đồng ý với Trần văn Giáp và phần đông học giả Việt Hoa rằng: Phật giáo ở Ấn độ và Trung hoa du nhập Việt-nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ hai.

Một sứ mệnh duy nhất và đặc biệt của các nhà truyền bá Phật Giáo Trung hoa và Ấn độ trong non hai mươi thế kỷ tại Việt nam là sứ mệnh văn hóa thuộc các phạm vi tư tưởng đạo đức, văn chương, mỹ thuật. Cho nên bốn vị sư: Ma-Ha-Kỳ-Vực, Khương-Tương-Hội, Chí-Cương-Lương, Mậu-Bác đối với tôn giáo, với học giới Việt nam vừa là những nhà văn hóa tiên phong trong buổi đầu xây dựng nền văn học, nghệ thuật nước nhà. Bởi vậy bàn về « Ảnh hưởng Phật Giáo trong thi ca Việt Nam » tức là nêu rõ chỗ liên hệ mật thiết của đạo Phật đối với đời sống tinh thần của dân-tộc Việt kết-tinh trong phạm vi ca-dao và thơ Việt thuộc nền văn-hóa nghệ thuật nói trên.

ĐẶT VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG THI CA

Đặt vấn-đề ảnh-hưởng Phật-giáo trong thi ca Việt-nam, phải đặt nó vào giai đoạn nào trong lịch sử văn-học?

Về ca-dao, vì chỗ cấu-tạo và sức phổ biến của nó ít lệ thuộc với thời gian và không gian, nên việc phân chia thời kỳ và giai đoạn không thành vấn đề.

Về thơ, chỉ nghiên-cứu trong phạm vi thơ Việt ; như thế, chúng tôi sẽ không bàn đến các tác phẩm về Hán-văn của những nhà thơ Việt-Nam chịu ảnh-hưởng Phật-giáo, nhất là những thi-phẩm các giai đoạn văn học từ thế kỷ 13 trở về trước, khi Việt-ngữ chưa thành hình.

Vì những lẽ trên, bài nghiên-cứu này chúng tôi sẽ chú trọng đến hai điểm chính :

Sau khi tìm ảnh hưởng Phật-giáo trong ca-dao, chúng tôi sẽ đề cập đến một phần khác có lẽ là quan trọng nhất, đấy là phân ảnh hưởng của giáo thuyết này trong thơ Việt từ các nhà thơ thế kỷ 13, 14 đời Trần đến Ôn-như-Hầu, Nguyễn-huy-Tự, Nguyễn-Du giữa thế-kỷ 18, 19 qua các nhà thơ hiện đại như Anh-Thơ, Nhược-Pháp, Hàn-Mặc-Tử, Vũ-hoàng-Chương v.v...

TRƯỚC VẤN-ĐỀ THƠ VÀ ĐẠO THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI NGHIÊN CỨU

Theo chân những nhà thơ, những thi-sĩ đề bàn chuyện Tôn-giáo hoặc nói ngược lại, đi qua Tôn-giáo, để tìm lại tâm hồn của người thơ. Lành cái công việc khó khăn, vừa tế-nhị, vừa phức-tạp ấy, điều ngại nhất của chúng tôi nằm trong câu hỏi : Nên trung thành với ai, với người Thơ hay với phong độ trung-dung, mực thước của tôn-giáo ? Trên thi đàn Việt-Nam, đã có những thi sĩ như Hàn-mặc-Tử đòi xin trình-bach của ni-cô : cũng chẳng thiếu những nhà thơ như Nguyễn-Du, ôm mười oai chúng sanh mà khấn nguyện rất chân thành :

Nguyễn-Du : *Nam-mô-Phật, Nam-mô-Pháp, Nam-mô-Tăng,*

Nam-mô nhất thiết siêu thăng thượng đài.

Hàn-mặc-Tử : *Cho lời hoa dền ngự*

Cho tôi lòng Ni-cô

Xuân trên mà nường thơ,

Ngon như tình mới cần.

Đến với nhà Thơ, đến với Đạo Phật, thái-độ nào ổn-thỏa hơn cả ?

Hãy đón nhận những gì thuần-thành hay phức-tạp kia với tấm lòng cởi mở ; chúng ta nên nghĩ rằng thuần thành và phức-tạp chỉ là hai cạnh khía của một sự sống, của tâm hồn, và cảm tình chân thật của nhân loại kết-tinh hoặc bằng hương hoa, thành-kính, hoặc bằng mồ-hôi nước mắt ở giữa cõi trần.

Trần-gian lên hương đó là Đạo

Trần-gian lên hương đó là Thơ.

Thi ca và Đạo Phật trên xứ sở Việt-Nam gặp nhau không do một sự tình cờ, cũng không do sự ép uổng, mà trái lại chỉ là sự hòa nhịp của mọi tình ý cao thấy, mọi bình thức sống trong siêu nhiên cũng như

trong thực tại đã kết thành thơ. Cái đêm hợp-cần giữa thi-ca với Đạo Phật thành tựu từ bao giờ chúng ta chưa biết nhưng chắc chắn nó đã tượng hình từ mấy nghìn năm, khi dân tộc sửa soạn tâm tư đón nhận Phật-giáo, khi lịch-sử Việt-Nam bắt đầu chớm nở. Và từ đó thi ca cùng Đạo Phật nương tựa nhau để trưởng thành và thẩm đượm theo chiều tiến triển chung của lịch sử dân tộc. Tuy vậy, chúng ta cũng nên quan niệm một cách rộng rãi rằng: Nói ảnh hưởng của một tôn giáo trong thơ khác xa với việc bàn học thuyết này ảnh hưởng đến học thuyết khác, tôn giáo này ảnh hưởng đến tôn giáo khác theo thái độ sắc bén của một học thuyết gia hay một nhà đạo đức học. Đạo Phật ảnh hưởng Thi-ca Việt-Nam nghiêm nhiên đạo Phật đã biến mình và được thi vi hóa; bởi vậy chúng ta cần phải chấp nhận tính chất âm-ước của bài nghiên cứu này vì nó khác xa một bài luận thuyết tư tưởng và triết lý. Phật giáo gây được một ảnh hưởng rất sâu-xa trong thi ca Việt-Nam, trước khi đi vào chi tiết của từng phần Thi và Ca, tưởng nên tìm xem ảnh hưởng đó nảy nở theo nguyên nhân nào và được xây dựng trên căn bản tư-tưởng nào trong Phật-Giáo.

ẢNH-HƯỞNG PHẬT-GIÁO NÀY NỞ TRONG THI-CA, NGUYÊN-NHÂN VÀ CĂN-BẢN TƯ-TƯỞNG

Đối với Việt-Nam, ca dao và thơ là nơi toàn dân-tộc có thể gửi-gắm nhiều nhất tinh-thần chung của mình, Thi ca của dân-tộc đã tìm được trong Phật giáo một sức sống thích hợp và đã chịu nhiều ảnh hưởng, nguyên nhân chính của cuộc trùng phùng đẹp đẽ ấy phải chăng vì Đạo-Phật là một Tôn-Giáo của Dân-tộc, và căn-bản tư tưởng của đạo này khúc-chiết có, đơn giản có, hết sức phù hợp với Tư-duy của toàn dân đủ mọi tầng lớp?

Lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam kể từ kỷ-nguyên thứ nhất cho đến bây giờ chỉ xanh lên một màu sống. Dân-tộc Việt-Nam xưa cũng như nay đón đạo Phật chẳng khác gì đón một nụ cười, một lời an-ủi, một làn hương sen. Phật-giáo và Dân-tộc Việt-Nam trong lúc chung-đụng chưa bao giờ xảy ra sự xung-khắc, chỉ chừng ấy cũng đủ rõ mối tình của dân-tộc đối với Phật-giáo đậm-thấm biết bao nhiêu. Lịch sử nước nhà như đời Đinh, Lê, Lý, Trần v.v... là chính những giai-đoạn Phật-giáo được thịnh-hành nhất.

Ngay trong đời sống hằng ngày của dân-chúng từ tỉnh thành đến thôn quê, có những hình ảnh, những thanh-sắc hương-vị Phật-giáo như nhập trong dân-gian biến thành những thanh-sắc chung của toàn xứ-sở.

Giữa thanh sắc quen thuộc này lòng tin của dân-tộc Việt-Nam chớm-nở. Đạo Phật đến với dân tộc chỉ là một dịp để dân tộc sống một cách đầy đủ và mạnh mẽ hơn hầu thực hiện lòng đại-lượng, đức-tự-trí và thuận với tình cảm.

(xem tiếp trang 65)

C H Ờ Đ Ợ I

Truyện ngắn của THẾ-UYÊN

Ba tiếng súng nổ dồn, Vũ nghe rõ đủ ba tiếng kè tiếp trong cơn ngủ chập chờn nhưng không muốn thức tỉnh ngay. Chàng xoay mình, chiếc áo còn ướt mồ hôi ở lưng dính vào vải võng, chàng mở mắt chậm chạp, bầu trời sáng trắng, những đám mây trên cao viền bạc óng ả. Bàn tay tự động quờ quạng mở máy lúc nào không rõ, bây giờ tai chàng bắt đầu nghe thấy tiếng u u phát ra. Một đám mây tiền đèn che khuất mặt trăng, vùng bóng tối lan dần từ phía khoảng trống cuối chợ tiền nhanh lại toán quân, những bóng đen thẫm nằm bất động từng vệt trên đất. Chàng áp ống nghe vào tai, đưa chân đạp hiệu thỉnh viên nằm còng quèo dưới đất. Dịch tấn công lớn gần Bến Sa, tiểu đoàn 3 bị vây. Lệnh mở đường và giữ an ninh lộ trình cho tiểu đoàn dù đi đường bộ lên tiếp viện. Một bóng đen tiền lại gần thì thảo, Vũ đâu? Chuẩn úy Vũ nằm đâu? Vũ cầm nút nhựa cứng gõ leng keng vào thành bi-đông, tiếp tục tu nước. Bóng đen lại ngồi cạnh, khum tay hút thuốc, đầu lửa đỏ lóe sáng soi rõ bộ cằm râu lồm chồm. Các binh sĩ đã tỉnh ngủ, loay hoay tháo võng, gấp áo mưa,. Những bóng đen lập lờ sau hàng cột chợ, những tiếng leng keng của các bi-đông mở nút, tiếng báng súng va trảm trên đất nện. Vũ đeo giầy đạn vào người, dựng khẩu súng vào vai, có tiếng một binh sĩ chửi rủa nho nhỏ, chàng khum tay hứng nước từ bi-đông chảy ra, té lên mặt. Tỉnh hẳn ngủ, nhìn khu chợ như sáng bừng lên dưới ánh trăng không còn

mây che, chàng thấy mệt mỏi. Hy quay lại xoay tay đưa điều thuốc cho chàng châm nôi. (Trung 3 xong chưa?), chàng gật đầu, (Vũ biết lệnh chưa?), chàng lau nhàu: (Nghe ban nãy rồi. Một giờ đêm mới về đèn đây. Ba giờ sáng đã xuất quân, sông thề đừ nào nôi?). Một bóng đen băng nhanh qua sân chợ lại gần. Hy hỏi nhỏ: (Đi chưa đại đội trưởng?). Hy đứng dậy, bỏ điều thuốc xuống đất, lấy chân đạp mạnh: (Trung đội 3 đi bên trái đường...), chàng gật đầu. Trung sĩ Ra thì thảo: (Sáu giờ sáng trung đội mình mới phải đi đâu chứ chuẩn úy?). Vũ tự đứng cúi kính, chàng chưa bao giờ quen với tình trạng tị nạnh từng ly từng tí giữa các đơn vị lớn nhỏ, giữa từng chiến binh của đơn vị này. Chàng cố giữ khỏi lớn tiếng: (Được rồi! Tiểu đội 2 trực trung đội đêm nay, đi trước! đúng 6 giờ sáng, đổi phiên cả trung đội lẫn tiểu đội đi đâu! Rắc rồi!) Chàng lau nhàu: (Nào có phải đi sau mà không chết đâu!) Toán quân lăm lũi ngái ngủ đi chuyển dưới ánh trăng, len lỏi phía sau các ngôi nhà kín mít im lìm. Một hàng rào chắn ngang, binh sĩ tay giơ cao súng, tay cầm dây kẽm gai xuống xoạc chân bước qua. Toán phía sau dồn cục, chờ đợi. Có tiếng ngáp dài. Vũ lắng nghe, tự hỏi âm thanh phát xuất từ hàng quân hay từ trong nhà. Chàng xoạc chân vượt qua hàng rào, kẽm gai lướt sặc trên móng, chàng tự dưng thấy thêm ngủ đến độ muốn nằm ngay xuống giữa hai luống rau, ngủ cho tới sáng. Toán quân tiếp tục đi một vệt dài đen thẫm im lặng uốn cong len lỏi giữa các nhà kín mít, trăng sáng thật sáng làm nổi một tiếng chữ thề trên giọng khàn hạ thấp của một binh sĩ bị kẽm gai móc vào chân. Bốn giờ sáng có lệnh dừng quân bố trí, Vũ cho trung đội đóng dài dọc lộ phía sau lớp nhà, hút thuốc trong chiếc mũ úp trên tay. Âm thanh rì rào của máy truyền tin, hiệu lệnh viên thì thảo xen lẫn với tiếng huýt sáo nhỏ: (Thanh 3 gọi Thanh nghe không trả lời, Thanh 3 gọi Thanh nghe không trả lời... Thanh 3 đã tới vị trí an định, Thanh 3 đã tới vị trí an định... Đoàn xe tải quân tiếp viện bắt đầu xuất hiện, những khối đen to dần trong tiếng động cơ ầm ầm, những ngọn đèn xanh ngụy trang leo lét như mắt mèo. Vũ đứng dậy, đeo súng lên vai, gắn điều thuốc lên miệng ra đứng ven quốc lộ tựa lưng vào cột hàng rào. Những bóng đen bất động trên xe, một vài đóm lửa đỏ hình như hướng về phía chàng như một lời chào không thành tiếng. Ánh trăng tràn đầy, loang loáng trên các đỉnh tròn của mũ sắt, lẫn trong tiếng động cơ vang lớn. Đoàn xe đã đi qua, Vũ nhìn theo chăm chú chiếc xe cuối cùng, vợ vẫn nghĩ tới đơn vị bạn đang thất thế, cầm cự từng phút cũng dưới thứ ánh trăng này. Chàng trở lại chỗ cũ ngồi tựa cửa căn nhà, tay quàng lên bóng súng ngủ thiếp đi.

Cánh cửa lay động như muốn mở hút về phía sau, Vũ giật mình vùng quay lại. Trời đã hừng sáng. Người đàn bà bất động đặt nguyên tay trên cánh cửa nhìn những người lính ngón ngang ngoài thêm, không ngạc nhiên, không sợ hãi. Phía trong, ba đứa trẻ ngủ lả lác trên chiếu trải ngay dưới đất. Vũ giơ tay che miệng, nói qua tiếng ngáp: (Sao bác để các em ngủ đây? Dễ đau bệnh lắm!) Người đàn bà trả lời, không mỉm cười, không nhăn nhó: (Phai danh vậy. Năm giường đâu có chạy đạn kịp. Dạo này đánh nhau quá trời đi chú!). Vũ đứng dậy vươn vai nhìn một vùng trời bắt đầu ửng đỏ, ra sân múc nước té vào mặt, châm một điếu thuốc, ngait tới một ngày vạt và đương chờ đợi.



Súng còi ở đồn bản? Chị Ba nhắc đầu khỏi gỏi lo ngại; nín thở nghe ngóng. Thân thể cứng lại trong chờ đợi tiếng nổ lớn kinh hồn. Chiếc đồng hồ lấp loáng ánh dạ quang xanh mờ vẫn kêu tích tắc trên bàn sát giường. Chung quanh im lìm, tiếng một con chó sủa ở xa, một con mèo tắc lưỡi trên vách. Không có gì cả, chị thở phào. Chắc thằng Bé đạp chân vào vách, không phải tiếng súng còi bản đi. Chị tự hỏi mấy giờ, bực mình khi nhớ ra bao này có ngó vào đồng hồ nhưng không nhớ là mấy giờ. Chị lồm cồm ngồi dậy, đưa tay cuộn mái tóc rũ rượi lên đầu, gáy và bàn tay đều nớp mồ hôi, nóng bừng. Mới có ba giờ. Qua khe vách, ánh trắng từng vệt cắt ngang thân hình anh Ba và thằng Bé nằm phía ngoài. Chị cúi xuống, người đàn ông ngủ say, tiếng thở đều đều.

— Anh ơi! Hình như có tiếng súng ở đồn.

Người đàn ông ẩm ừ, co hai chân lên, một khoảng khắc ngán bản chân bám đất hiện rõ dưới ánh trắng.

— Để tui ngủ. Sáng đâu nào.

Chị lay chống khe khẽ:

— Anh cứ dậy thử coi. Nhớ mấy ông bản thiệt, chun vô hăm đầu có kịp.

Chị đưa tay quàng dưới đầu chống, kéo lên. Đầu gỏi người đàn ông lọt vào giữa hai đùi ẩm áp, làm chị tự đứng muốn khép hai chân lại. Vợ chồng vừa đôi co lúc tối, chị muốn ăn nằm từ chiều, từ lúc anh Ba trấn trướng xối nước ngoài sân, cái mông cứng lậu lạng nước làm chị nóng ran từ dưới lên trên. Chị cò ru cho thằng

Bé và khi nó đã ôm cái chần dạ linh ngủ, anh còn lúi húi đan cái gì không biết ở căn bên. Chị dục tắt đèn, một lần, hai lần, anh không nhúc nhích. Có tiếng dao chặt nhẹ và tiếng cười: « Có người nghèo mà ham quá ta... !. Nghe tức điên, chị không thêm nói nữa, quay mặt vào vách cồ ngủ. Anh kéo ngựa ra, chị vùng vằng không chịu. Anh lao người lên, đè lên cánh tay đau nhói, chị càng tức co chần đập tung anh xuống đất. Sau cùng cả hai cùng ức, nằm cạnh nhau im lặng. Về khuya chị thao thức không ngủ được, người vẫn râm rang bứt rứt. Chị xoay người lại ép sát vào chồng. Chị biết anh chưa ngủ. Nhưng anh nằm im. Chẳng lẽ chị lại dần hòa trước. Chị toan tính quần quanh, mong có tiếng súng nổ để cả vợ chồng con cái lao xuống cái hầm dưới gầm phản. Thế là tiện, khỏi phải ai dần hòa với ai hết. Nhưng đêm nay yên tĩnh. Trăng sáng, chắc mấy ông trong đồn nhớ vợ nhớ con không buồn động tĩnh. Chị âm ức, âm ức với tất cả. Chẳng lẽ lại đưa tay ra trước để anh chàng sáng mai làm tàng, chịu đau nôi. Bây giờ không gian bốn bề yên tĩnh, trăng sáng như ban ngày ngoài vách và người chị thì như thề. Chị đưa tay xoa bộ ngực căng tức sữa, một cảm giác buồn buồn bứt rứt lan khắp người, phía dưới bụng như căng ra. Chị bước xuống đất, tiển đèn sát vách đối diện, nhìn qua khe. Hàng hiên sạch trắng dưới ánh trăng, dưới mây bóng cây ngoài vườn không hình dạng nào khả nghi: đêm nay không có toán quân nào tới đóng quanh nhà. Chị toan mở cửa ra ngoài, nhưng lại thôi. Biết đâu mấy ông lại không nằm phía chuồng bò bên kia, bước ra dám bị đạn lăm. Ai biết được mấy ông ở chỗ nào, lẽ thề rồi, ban đêm ra khỏi nhà không cảm đèn bán chét bỏ. Tuấn trước, trăng cũng sáng, bà Hương áp trên nửa đêm ra ngoài đi cầu, bị bắn gãy cẳng. Còn năm nhà thương trên tỉnh chưa về. Thôi, ở trong nhà là hơn dù chị rất ghét làm việc này trong nhà, anh Ba nằm kia. Tám, anh nhìn chị còn ngưng nữa là... Có tiếng cười nhỏ trên giường thì phải, chị không dám chắc có phải không. Lại gần giường, chị khe khẽ leo lên, một cánh tay đột nhiên quang qua lưng, vít xuống. Chị vùng vẫy, thì thảo ;

— Khéo đè lên thằng nhỏ !

Đột nhiên chị chồng tay ngồi lên. Có tiếng động cơ lớn dần, âm ì dữ dội. Anh Ba nói lòng tay úp trên ngực vợ, nghe ngóng. Đoàn xe vụt trên lộ bên kia vườn, hết chiếc nọ đến chiếc kia. Sau cùng tiếng động cơ nhỏ dần, khuất đi. Chị thả người nằm xuống, hất tay chồng ra thì thảo :

— Thôi mình ! Mấy ông hành quân lớn, đạn bắn tùm lùm bây giờ.

Chị then nóng bừng má. Bữa đó, súng nổ tứ tung, ngổ sạt vách đất hăm tay ôm mớ quần áo, tay bóng đũa nhỏ mà ảnh còn tiếp tục... Nỗi ngượng nghĩ lại làm chị bơ thờ, từ chi xao lãng thủ thề.

Chị lơ mơ nghĩ sáng mai phải dậy sớm ra chợ bán thúng khoai mì. Chắc chín giờ là hết, tới hàng vải mua cho thằng nhỏ chiếc áo, cái mẩu đồ chị ngậm nghĩa từ ba bữa nay. Tiếng anh Ba thờ mạnh, chị chợt thấy hơi ủa ra khỏi miệng mình còn mạnh hơn, rồi chị chẳng còn nghĩ còn nhận thấy cái gì nữa.



— Mấy giờ rồi anh ?

— Không biết.

— Anh xem đi.

Đầu người con gái đè nặng trên bụng, ánh trăng phản chiếu từng đợt sáng trên tóc khi thiếu nữ cử động. Định cúi xuống mỉm cười.

— Đồng hồ anh để trong túi quần trái, em lấy mà coi.

Bàn tay nhỏ trắng vòng lên, lách giữa những lớp vải tìm kiếm, những đầu ngón cử động mơn trớn trên đùi chàng. Thiếu nữ giờ đồng hồ lên, nghiêng đi nghiêng lại để tránh sáng trăng phản chiếu trên mặt kính.

— Ba giờ rồi anh...

— Tám giờ anh mới đi. Bọn mình còn nhiều thì giờ.

Định cúi xuống, thiếu nữ đang ngậm ngón tay chỗ của chàng, đầu lưỡi nóng ẩm ướt trên da, ánh trăng đọng hai vết nhỏ trên đôi mắt mở lớn. Chàng nghi ngờ, đưa tay vuốt kẽ mắt thiếu nữ, tìm thấy vết ẩm ướt. Linh vùng vòng tay qua gáy chàng, dướn người lên hôn. Định giữ nguyên vị trí, đôi môi nàng mấp máy tìm kiếm, chàng bất động, bàn tay áp trên gáy cử động yếu dần và bây giờ Linh đã buông thả đầu vào lòng chàng, những giọt nước mắt xuất hiện từng khối trắng đọng lớn dần.

— Tại sao em không cản anh đi sư đoàn ? Linh ! Em biết lúc này em cản, anh sẽ rút đơn lại mà.

Thiếu nữ cựa người, một giọt nước mắt, chàng trông rõ một giọt nước mắt lăn xuống gạch.

— Em không muốn... Nhưng tại sao anh cứ phải ra trận mới được ? Anh tưởng sẽ tìm được cái gì cho anh ở đó. Không có gì đâu anh, không có gì hết đâu, anh ! Em biết thế, em là đàn bà, em yêu anh, em biết rằng không có gì ở đó cho anh đâu !

Định nín lặng nghe, tiếng đoàn xe lửa lớn dần, át tiếng nói của Linh. Bây giờ đoàn tàu đã đi qua, ánh trăng tiếp tục trên sân gạch, trên những trái chùm ruột góc sân bên kia. Chàng tựa đầu vào vách tường, khép mắt gấn kín để nhìn những ánh sáng lấp lóe trên hàng mi.

— Em không muốn cản anh bởi vì em biết anh chỉ có thể sống yên bên em sau khi tham dự cuộc chiến. Mỗi người đàn ông cần phải trải qua một cái gì đó mới có thể sống yên...

— Đừng lo cho anh !

Bàn tay Linh đưa lên lục lọi túi áo lấy bao thuốc, đặt một điều vào môi chàng. Ánh bật lửa bùng lên, nét mặt Linh xuất hiện gần như vui vẻ làm chàng ngạc nhiên và cảm thấy một đau nhói trong lồng ngực. Cái chết xuất hiện, lẩn khuất với nụ cười... Không rõ ràng như thế, chàng tin sẽ có thể chết. Có lẽ vì sự có thể này, chàng đã xin đi đơn vị tác chiến, có phải chỉ vì thế ..

— Em biết tại sao anh muốn ra trận không ?

— Em đã nói rồi. Anh cần phải trải qua chiến trận... Để làm gì ? Vì tự ái đàn ông, vì kiêu hãnh làm người hay vì cái gì nữa em đâu biết. Em chỉ biết em không nên cản trở anh, em chỉ biết anh chỉ có thể sống yên bên em sau khi đã trải qua... cái thứ mà anh gọi là cuộc chiến tranh khốn kiếp này.

Linh ngừng bật vì chàng đã vòng tay nâng lên hôn, ngậm đôi môi nóng và vùng cắn mạnh, thiếu nữ muốn kêu nhưng âm thanh không thoát ra.

— Không hiểu sao em tin rằng em sẽ chết trước anh đây, anh yêu.

Định cười, nhặt điều thuốc còn cháy quăng lăn lóc bên cạnh. Hút tiếp :

— Em có tin có linh hồn không. Linh ?

— Em không biết nữa, nhưng em mong rằng có. Bởi vì như thể dễ sống và dễ chết hơn, như anh thường nói.

Bởi vì như thể dễ sống và dễ chết hơn ? Có đúng thể hay không không biết nhưng chàng biết chắc đã nhiều lần luyện tiều thời kỳ thơ ấu, thời kỳ chàng tìm thầy, cảm thấy có những vị thần linh dữ tợn sống trong các hốc cây đại thụ, những con ma lá lướt trên rễ đa và những nàng tiên lang thang vờ vẩn trong không gian đi tìm những đứa trẻ đang khóc vì mất đồ chơi tay túi hồ vì cha mẹ mắng. Chàng nhớ lại thật rõ rệt bốn bức vách quét hắc ín căn phòng chứa xác tòa nhà bác sĩ một thị trấn xa, nơi chàng ở nhờ khi tới đảo nhiệm sở mới. Chung quanh vườn rộng um tùm, cành lá che phủ nước của mùa mưa kéo dài, nửa đêm chàng nghe thấy tiếng cạo cửa tiếng móng sắc và cứa trên cửa sổ, cửa ra vào, cửa thông sang phòng để đồ bên cạnh. Trong giấc ngủ chập chờn, ý thức như ghi nhận những vết cào xước ấy ngay trên sọ. Buổi sáng trở dậy, đi quanh nhà xem xét, chàng thoáng lạnh người khi không tìm thấy trên các cửa một vết cào xước nào. Khu nhà rộng không có chó, không có mèo. Người đàn bà làm vườn trợn mắt thì thảo : « Ông không biết à ? Xưa Tây bắn chết mấy chục người ngoài vườn. Xác xếp cả trong phòng đó, phòng chứa xác của ông đốc-tờ ! ». Đêm sau chàng đi uống cà-phê khuya, trở về tắt đèn, cầm chiếc đèn bằm đi rừng ngồi thu người góc phòng chờ đợi. Khi tiếng cạo bắt đầu, chàng đón đến tiền lại gần, chồm lên đập tung cửa, nhào sang buồng chứa đồ. Dưới ánh đèn pin quẹt ngang dọc, không đâu vết một sinh vật nhưng cửa chiếc tủ kê nghiêng đang từ từ mở một cánh. Tim thắt lại lạnh giá, chàng nhẩy chồm tới mở tung cánh tủ còn lại. Dưới ánh đèn, một con chuột lớn đang lăn tròn sau dây chai lọ va đồ loảng xoảng. Khi nhẩy tới, chàng tìm gì ? Một bóng ma hiện hình, một con quỉ không đầu hay một hồ ly xoa tóc đang khát tình ? Chàng không hiểu rõ, chỉ biết đã thất vọng đèn tận xương tủy khi thấy một con chuột mất dương lập lánh sợ sệt. Bàn tay nóng của Linh úp lên má chàng :

— Anh nghĩ tới cái gì thế ?

— Anh đang tự hỏi có linh hồn hay không.

Tự đứng một nỗi thiết tha với cuộc đời, thiết tha mạnh mẽ tới độ làm cơ thể chàng rung lên, nhức nhối. Chàng nói dồn dập :

— Trong đời anh, anh chưa thấy người đàn bà nào yêu mạnh mẽ như em. Vậy nếu em chết trước, anh sẽ lấy vợ khác, đem tân hôn

anh sẽ mang tới căn phòng xưa bọn mình đã sống ở Da-lat tuần trăng mật. Anh sẽ để cô nàng trần truồng nằm trên giường, rồi mở lớn cửa sổ gọi tên em. Nếu có linh hồn, em sẽ phải hiện về. Nếu không, sau cái chết sẽ không còn gì cả. Em hiện về không, Linh? Anh sẽ gọi tên em thật to cho cả vùng đất, cho tới tận nghĩa trang có mộ em...

Thiếu nữ nín tay qua vai người đàn ông, ngồi dậy, mắt mở lớn:

— Em sẽ về! Nếu có linh hồn... Bằng bất cứ...

Thiếu nữ vùi ngúp mặt vào vai chàng khóc nức nở, nghẹn ngào:

— Anh nói thật đi anh! Sau cái chết anh còn tin có gì nữa không, còn gì nữa không...

Định bế thiếu nữ vào nhà, qua chiếc sân ánh trăng đã nhạt. Chàng hơi dừng lại trên bậc cửa, nhìn lên bầu trời phía đông đã bắt đầu trắng sáng trước khi cúi xuống hôn lên khuôn mặt đầm nước mắt. Nằm phủ lên Linh, chàng không thấy thêm muốn nhưng chàng muốn, vô cùng mãnh liệt, vào sâu trong cơ thể của người khác kia, kẻ khác kia, những thúc đẩy run rẩy của cơ thể chàng tìm kiếm đường hòa hợp với Linh, người khác kia, không có nghĩa gì hơn không mang một giá trị gì hơn là biểu lộ một chồng đôi thật nhỏ và vô ích với khoảng không có gì hết sau cái chết. Khi thân thể rung chuyển mạnh trước phút cao độ của đàn ông, Linh vùng xiết chặt, những ngón tay có móng nhọn chới với trên lưng chàng, những câu nói nàng thốt ra, chàng không hiểu rõ, nhưng cảm thấy như một chuỗi tiếng kêu tuyệt vọng từ ngàn xưa của con người khi biết chẳng bao giờ thoát khỏi cái chết đang chờ đợi.

THẾ-UYÊN

(Trích Tiền Dồn)

DỘC ĐƯỜNG

DƯƠNG NGHIÊM-MẬU

(Tiếp theo)

Xe đã chạy qua cầu, Trương nhìn thấy một giòng sông và ở phía bên những cánh buồm nâu dựng cao lên bầu trời bạc. Người đàn ông lại ngắc ngắc cái đầu :

— Phan. Thiết đây, ăn đã.

Xe dừng lại mọi người trở xuống, đứng trên mặt đất Trương vươn vai nghe như thân thể rã ra từng đoạn một với vẻ mỗi một êm ái của cơ thể, và trí óc nhẹ hẫ đi, chàng mang cái cảm tưởng đã rời xa khỏi Saigon và chừng như bầu trời cao xanh hẫ ra, nhà cửa như bị thu hẹp, nhỏ nhoi đi hơn trong không gian. Và người ta sinh hoạt một cách thong thả chậm chạp hẫ đi, chàng thấy trong gió một vị mặn nồng của muối biển, của mùi cá mắm nồng nặc khác hẳn với không khí ngọt ngọt của một thành phố đầy khói và hơi xăng của xe cộ.

— Sao có ăn uống gì không ?

Người đàn ông đang sửa lại quần áo, phúi bụi trên quần bằng chiếc khăn tay màu đỏ. Trương chợt hỏi :

— Tên ông là gì ?

— Tên anh là gì ?

— Trương.

— Mạnh.

— Tên khỏe lắm, nghe được.

— Người ta bảo bố yếu muốn con mạnh, bố dốt muốn con giỏi, bố nghèo muốn con giàu... có lẽ tên tôi được đặt cho ý nguyện của ông cụ tôi.

— Can chi chuyện đó. Chiếc khăn đỏ của ông đẹp lắm.

Mạnh cầm hai góc khăn rũ mạnh rồi gấp lại một cách vuông vắn cười cười :

— Lãng mạn quá hả.

Mạnh đi sang một phía tường đi tiều. Trương hỏi người tài về giờ xe chạy, giờ tới Nha Trang và một vài câu trao đổi bình thường rồi Trương theo Mạnh vào một quán ăn ở đó chàng uống một chai bia lớn và thấy đầu óc vằng vặc. Miên đang đi đâu kia ? Nàng mặt áo màu tím than, tóc vẫn búi phía sau, người nàng sao mỏng đi thêm nhiều, sao nàng đi một mình, sao nàng lại ở đây mà không ở Nha Trang. Miên đôi nón đi vào, Trương lắc lắc cái đầu một chút, chàng nhắm mắt lại rồi mở ra, không, Miên không có khuôn mặt đầy và mụn như thế ! Chàng đưa khăn lên lau mắt Mạnh kêu :

— Say rồi

— Có lẽ.

— Hay vừa gặp bóng hồng đã ngây ngất.

— Nếu vậy thì hạnh phúc.

— Chẳng hạn thế. Thì còn gì ngoài đàn bà.

— Nhưng tiếc đây không phải bóng hồng tìm kiếm.

Mạnh đổ hết la-de vào ly nhìn lên :

— Uống nữa không ?

— Thôi.

— Uống rồi lên xe ngả cò mà ngủ, thức dậy là thấy biển.

— Biển, biển...

Một đợt sóng tấp lên, Trương quáng mắt và ngột ngạt tìm kiếm những hòn đá đủ cỡ chông chát lộn xộn, đỏ, đen, vàng. chàng tìm kiếm mãi không thấy một hòn đá xanh nào. Sóng vỗ lên, vỗ lên, Trương trôi lơ lờ, trôi lơ lờ trên đợt sóng trắng như một bè chuối.

— Ngủ sao ?

Trương choàng dậy và chạm phải trên tấm nệm một khối nặng đỏ như lửa. Chàng tìm kiếm một dáng dấp quen thuộc nhưng không khí trong đó đã loảng tan cả những gì gần gũi, còn chẳng những gì xa lạ hoàn toàn. Chàng hỏi :

— Ông gặp tôi bao giờ chưa ?

— Ngủ mê sao ?

— Không.

— Họ đang kêu ra xe kia.

— Đi nữa sao ?

Văn Học

ĐƠN KINH - TÀI GIỚI - TÀI GIỚI - TÀI GIỚI - TÀI GIỚI

NHẬN ĐỊNH VỀ THI CA

ĐỀ TÀI và TÁC PHẨM	NGUYỄN SÁ
ÂM HƯƠNG PHẬT GIÁO TRONG THI CA VIỆT NAM	PHẠM NGUYỄN SÁNH
ROGER GIBOUX GIẢI THƯỜNG THƠ MAX JACOB 65	HỒNG NGỌC BIÊN
LEOPOLD SÉDAR SENGHOR NHÀ THƠ KIỂM CHỈNH KHÁCH	THẠCH LÊ
THẾ GIỚI THƠ BÍCH-KHÉ	PHẠM KIM THỊNH

NHỮNG VẤN ĐỀ THỜI SỰ

HÒA BÌNH và CHIẾN TRANH	NGUYỄN HỮU DUNG
NHỮNG THÂN LINH BỊ TRUẬT PHÉ	THẾ-UYÊN
TUYỆT VỌNG và CON NGƯỜI	NGUYỄN CHÂU

THI VĂN SÁNG TÁC

Kịch thơ BẾN NƯỚC NGŨ ĐỒ của HOÀNG CÔNG-KHÁNH
LÊN ĐƯỜNG của HOÀNG-CẨM ★ THẢ LÁ của VŨ ANH-KHÁNH

BÔI BỎ - QUANG-DŨNG * NỮ SINH - NGUYỄN-BÌNH
NHỮNG NGÀY CÒN LẠI - NGUYỄN BÌNH-TOÀN
CHỜ BỢI - THẾ-UYÊN * ĐỌC ĐƯỜNG - DƯƠNG
NGHIÊM-MÃI ★ CHÂN TRỜI VĂN HỌC - TRĂNG-THIỆN

Trong thoáng chốc mơ hồ Trương lại trôi trí não lướt trên những hàng cây bên đường một cách tỉnh táo và nhiều mơ mộng.

Chợt lúc đó Trương nghe tiếng hát của một ca si đang phả ra từ một chiếc máy thu thanh nhỏ, tiếng hát tạt đi tạt lại ngất quăng và có lúc lẫn vào trong tiếng xe và gió chạy phần phật ngoài cửa. Vẫn là tiếng hát nào nùng, rên rĩ như một thứ âm thanh hoen rĩ cuốn vào một đường hầm âm默默 thoát ra. Tiếng hát của thị thành, tiếng hát của vùng hậu tuyến yên ngủ thái bình trong một hàng trường thành giả tạo kết lại bởi những tâm trạng bàng hoàng ngái ngủ chấp nhận chịu thua...

Tiếng kêu ấy vẫn còn ra tới tận đây sao, nó còn theo người ta đến tận nơi nào nữa. Bỗng nhiên chàng muốn đi mãi, xe cứ chạy không bao giờ dừng, không bao giờ chàng phải bước xuống, phải trở về. Bây giờ Lỵ có còn muốn ở mãi đó không. Thư và Mẫn chắc chẳng bao giờ còn muốn trở về đó nữa. Và chàng mất hết, mất hết...

Mùi dầu nóng ở đầu đưa sộc vào mũi làm Trương sặc sụa và phát ho, mùi dầu khiến Trương mang cảm tưởng ở bên một người ốm nằm trong một gian phòng tối đã lâu ngày. Chàng chảy nước mắt ràn rụa, chàng rút khăn mũi soa ra phủ lên mặt, mùi mồ hôi hăng hắc làm chàng tỉnh táo trở lại. Người đàn ông nhìn sang.

— Anh muốn đâu rồi, chắc anh đi xa lắm? Sao tôi thấy bây giờ các anh chỉ muốn ở một nơi chẳng chịu di chuyển gì cả. Ngồi một chỗ thì chỉ có nước chết.

— Tôi muốn đi lắm, nhưng tôi có cái cảm tưởng này: chừng như ở khắp nơi, chỗ nào bất cứ, một gốc cây, một hẻm tường... tôi cũng thấy sự đe dọa đang ần ần... Ra khỏi thành phố tôi càng cảm thấy sự bất trắc đó tăng lên cao hơn. Hình như khắp nơi sự bất trắc đều chờ sẵn, đó là một phần lý do khiến tôi không dám đi đâu. Có thể đó là tâm trạng của hầu hết những người đang dẫn mình vào những vùng an toàn nơi các thị trấn. Kê ở đó cũng chẳng có gì là an toàn cho lắm... mỗi lúc súng có thể nổ... và những biến đổi sẽ đến... ai có thể nói được là lúc nào. Ở đó thì tôi thấy rõ điều này: mọi người đang tạo ra tiếng động, tạo ra cử động để đánh át đi tiếng súng trong thực tế đang rồn vào tai và đánh loảng đi cái tâm trạng bàng hoàng nhức mõi của tim óc mỗi lúc một chậm đi nhịp thở, mỗi lúc một chìm đi trí nhớ. Và có lẽ trong những người đó có cả tôi. Tôi ngại đi bất cứ đâu, chưa bao giờ tôi cảm thấy bị báo động bất an nhiều như bây giờ. Nhưng sao tôi thấy người ta sống thân nhiên quá?

— Chưa chắc gì đâu! Cái bề ngoài thế thôi. Ở trong đó họ sợ nhưng nếu ra ngoài rồi họ sẽ quen đi. Tôi chẳng thấy quái gì cả. Anh cứ cõ mà nghi ngại vậy. Có lẽ họ cũng đã quen đi rồi, chiến tranh đã hơn 10 năm,

Tiếng nói ồn ào, tiếng cốc tách, bát đĩa chạm nhau, Trương đứng lên vịn lấy tay Mạnh, hai chân dật dờ lão đảo. Say chi kỳ vậy — Nắng thế này chịu chi nổi ông ơi — Máy giờ mình tới Nha Trang. Trương bước lên, vào ghế, ngồi xuống một tấm khăn đen phủ lên mặt, gió thổi, xe nổ máy và chàng trôi đi, trôi đi...

— Bây giờ thì anh về ở đây, ở đây với em thật?

— Sao lại?

— Anh đi đâu từ đó đến nay?

— Đi lảng nhăng ít lâu cho đỡ buồn.

— Sao anh gì nói anh làm gì.., làm gì...

— Đừng biết gì hết, chẳng có gì đâu... truyện con trai chán lắm.

Biết làm gì? Em chỉ cần biết anh về với em, Cưới em, chúng ta sẽ có một gia đình, một mái nhà và con cái...

Tiếng Miên cười cúc cúc trong cổ họng hai mắt mọng sáng ánh lên:

— Thật không?

— Ngay bây giờ...

— Em muốn có một đứa con gái thật xinh, mặc áo đầm trắng, mỗi chiều dẫn nó đi chơi. Em không còn muốn ở lại gia đình này nữa.

— Anh đang lo, liệu ba em có chịu không.

— Mặc ông, em phải đi khỏi, nếu ông không cho cưới em sẽ theo anh, chúng mình kiếm nhà ở riêng, ai cấm được, anh và em lớn rồi, phải không? Em đã chịu đựng ở đó lâu quá, em chỉ muốn nhảy ra khỏi nơi đó, nhưng nếu không có anh em không biết mình nhảy đi đâu. Em sợ lắm anh. Anh về rồi đừng đi nữa nghe.

Miên đã khóc; căn nhà rộng một người bố lớn tuổi nhưng nghèo du, vô tâm, một người vợ lẽ già làm dáng, áo lụa hồng, môi son, má phấn, tóc quăn, tiếng nói chua ngoa, the thé đáng đi không nhẹ qua lại và Miên lăm lũi ở trong đó.

— Em không thể chịu được nữa, em không thể chịu được nữa, những ngày anh đi em khổ bao nhiêu, ba em chửi hàng ngày bắt lấy người bạn của ông, giàu có... Bây giờ em muốn làm vậy cho xong, cho xong và yên thân... nhưng nghĩ tới anh em không muốn làm vậy.

Trương ngất ngư muốn khóc giữa vũng tối căn nhà gần như bỏ hoang. họ đã đi đâu hết cả. Miên đã chạy ra, đã biến đi và Trương nhào người đuổi theo.

Chàng mở mắt, nắng đã bắt đầu xuyên ngang, ánh sáng chớp chớp lay động trong khung xe từng mảng một, nắng như những vạt nước té lên chảy rớt trên đầu tóc vai áo lông lánh bụi đường. Và mỗi người đều như muốn nhắm mắt ngủ và quên đi cuộc hành trình ngắn ngủi nhưng dài đặc

bừng như cái giận. Mạnh vẫn giữ hai cánh tay song song mặt tỉnh như không nhìn về phía trước, giọng nhỏ :

— Làm gì mà phải tỏ thái độ dữ thế.

— Tôi thấy ai cũng kiếm cách tìm một lối giải thích để nhập mình trở lại những giai đoạn của đời mình vào những thể hệ trẻ bây giờ. Tôi chống thái độ đó. Tôi, chúng tôi là chúng tôi. Họ riêng ra, kể cả ông. Mỗi thể hệ riêng ra những vấn đề, suy tư, cảm nghĩ, hành động và hoàn cảnh. Cái thể hệ của các ông và trước đó, chống lại những người già có nguyên nhân và mục đích khác, chẳng hạn lúc đó các ông theo tư tưởng mới như tự do, dân chủ, những tư tưởng tây phương để chống lại với tư tưởng cũ của nho giáo. Trong đời sống, các ông đòi mới, đòi văn minh tiến bộ chống lại cái hủ, cái lạc thời, bất lực của thể hệ cũ, chúng tôi khác, chúng tôi chống lại những lầm lỗi của các ông trong hành động nhầm lẫn khi theo Tây Phương, sự ngu tối mù quáng trong hành động được mệnh danh cách mạng. Trong sự trơ hèn, bạc nhược để bị Cộng sản lợi dụng. Trong sự bỏ cuộc sau những nhầm lẫn. Trong sự chấp nhận một cuộc sống không lý tưởng, cái trọng tội làm ngừng nghỉ nhiệm vụ một thể hệ chuyển tiếp của lịch sử. Các ông tìm kiếm một nhân sinh quan mới để thay thế cái cũ nhưng các ông đã không có được, các ông đã triệt hạ những cái cũ mà cái mới không được tạo thành và các ông trao lại cho chúng tôi một di sản thối nát, bởi vì những gì các ông nghĩ là tiến bộ đã hoàn toàn lạc thời và sa đọa. Các ông nhận lãnh viện trợ tinh thần với thái độ thụ động tôn thờ nó, trong khi chính đồ viện trợ là những cửa thừa, thối đã hư hỏng... những phẩm vật các ông nhận lãnh đó đã dùng để nuôi chúng tôi, và chúng tôi nhuốm bệnh... tôi oán họ vô cùng, các ông chỉ du nhập, không tìm kiếm, sáng tạo... và đó là ngõ bí cho thời hiện tại, nó là đường cùng, nó đưa đến một đất nước chia đôi, rối loạn, đưa đến trạng huống một xã hội thối nát, vô lý tưởng, không hoạt động, mất đức tin... và chỉ có thể cứu được bằng cách mạng. Cách mạng từ chính con người Việt tìm ra nó, nỗ trong xã hội nó, thanh toán hết cả rồi mới có nổi thống nhất, thái bình...

Trương ngắc ngắc cái đầu một chập, chàng cười khan rồi nói vào tai Mạnh :

— Xin lỗi. Tôi nói đùa cho vui đó, lỡ bịch quá phải không ?

— Đùa thật sao ?

— Cái gì mà chẳng đùa. Ai cũng nói cho sướng miệng nhưng có làm gì đâu. Tôi thì tôi đang đi kiếm vợ đây.

— Có vợ rồi ?

— Sao lại không ?

— Dám có vợ thì ghê thật. Can đảm tày trời. Mấy đứa nhỏ.

— Một.

— Hay lắm.

— Bởi vì không biết phải làm gì nên lấy vợ cho nó có việc và đỡ phiền muộn, đỡ nghĩ...

Xe vẫn chạy trong nắng gắt, Trương ngủ thiếp đi đoạn đường cuối, tới quãng Suối Dầu chàng thức dậy và nhìn thấy trước tiên những ngọn dừa xanh và mấy ngọn núi có sương trắng mát. Hai vệ đường có ruộng lá xanh. Hơi nóng đã tan đi, khi nhìn trở lại Mạnh thì đã không còn trên xe nữa, không biết ông ta xuống lúc nào. Chàng kiếm chiếc khăn lau chút nước miếng ứa ra ở mép lúc ngủ, chàng ngửi thấy mùi hơi khó chịu, khi bỏ tay vào túi chàng chạm phải tờ giấy cứng, chàng cầm ra tay: đó là tấm danh thiếp của Mạnh với hàng chữ: *Tôi xuống Phan Rang, sẽ ra Nha Trang. Anh nên ở khách sạn Liên Thành. Có khi tôi ghé lại uống rượu cho vui nếu anh còn ở đó.*

Xe đến Nha Trang trời đã tối. Đứng ở bên xe chàng nhìn thấy một sườn núi đá trắng.

Trương xách va ly đi bộ qua một dãy phố nhỏ, nhà thấp và xây theo lối cũ rất nặng nề, chàng liên tưởng đến một vài phố ở Hà Nội, lẽ đường có những thân cây thấp cản cối và lối đi toàn cát. Chàng ghé vào một tiệm ăn uống nước và ăn một tô mì. Chàng thấy đắng miệng và không muốn ăn nữa, mùi la de vẫn ợ lên mũi làm chàng khó chịu. Không khí ẩm ướt và nhẹ nhàng hân đi, chàng ra đứng chờ xe, xe ở đây rất vắng, không có taxi. Chàng vẫy một chiếc xích lô và nói chở đến khách sạn Liên Thành.

Xe qua một dãy phố vắng, qua cửa sân banh, Trương nghe tiếng sóng biển mỗi lúc một gần, xe dừng lại ở con đường ven bờ biển. Hai chữ Liên Thành kẻ màu xanh sáng lên với ánh đèn chiều vào đó. Trương bước xuống xe, móc túi trả tiền rồi đi vào khách sạn. Người quản lý là một người nhỏ thó cười cười chào hỏi bằng một giọng nói trọ trệu khó nghe, chàng nói muốn có một phòng ngó ra mặt biển, người quản lý lấy chìa khóa dẫn lên phòng, trước khi xuống ông ta dặn chàng chỗ bấm chuông gọi khi cần, chàng cảm ơn rồi đóng cửa lại.

Trương thay quần áo, tắm, rồi ra ngồi ở chỗ bàn uống nước ngay trên lầu nhìn ra biển.

Trời tối đen rất thấp, mặt biển và nền trời dính liền lại với nhau làm thành một vòm tường đen khum xuống như chiếc vung đá. Ở sau bức tường đen kia thế giới đang sinh hoạt ra sao? Dãy đèn chạy ven bờ biển lu vàng mù mờ, ánh sáng của những thị trấn nhỏ thiếu hơi điện, khoảng đường rộng đen với hàng thấp mé ven

bờ không có một người nào. Thình thoảng một chiếc xe nhà binh chạy ngược lên từ phía có một đèn sáng cao như ở đỉnh một ngọn núi thấp. Ngọn đèn sáng một vẻ le lói đặc biệt như một ánh sao trong một đêm tối trời trở gió.

Trương nhẹ hẫng người, chàng có cảm tưởng thời gian như kéo dài ra lững lờ một vẻ nhẹ nhàng êm ả. Thoát chốc Trương nhớ, Trương nhớ thật nhiều. Hòn đá xanh biết đâu đã chẳng được mang từ ngọn núi nào đó ở đây. Mỗi ngọn núi đều có đá, mỗi hòn đá mang theo một định mệnh... những hòn đá sẽ lăn đi, lăn đi với sạn, với nước, đất, mòn dần, tròn dần và trơ ra.

Trương muốn cầm lấy một hòn đá cuội xanh, hòn đá trên một lối đường nào đó đó rồi hỏi nó: Mày ra sao? Trương mỉm cười. Tiếng nói của Miên:

— Anh như cục đá.

— Cục đá em có thể bỏ vào túi đi đâu mang theo.

— Thôi bạn bịu lắm, đi đâu em bỏ vào ngăn kéo khóa lại cho chắc, mang đi không may rớt ra ngoài tìm không ra... nhất nữa hòn đá lại có chân tay có khi nứu miệng túi nhảy ra ngoài chạy luôn thì nguy lắm.

— Anh là cục đá lớn lắm lắm sao có thể đi đâu được.

— Thôi ai khênh đi hộ em thì hay quá.

— Mà khênh không nổi đâu.

— Trước kia thì vậy.

— Sao lại trước kia?

— Trước kia hòn đá còn ở núi mới tách ra, cạnh sắc còn nguyên, nay hòn đá đã lăn đi lăn lại nhiều vòng mòn đi nhiều và em có thể yên tâm bỏ vào túi áo được: nó đã gãy cả hai chân tay để chẳng còn dờn đi đâu nữa nếu nó không muốn bị nghiền nát ra làm nhiều hạt nhỏ.

Tiếng Miên cười. Trương ngửi thấy mùi tóc khô và tiếng hát nhỏ thoát lên. Hòn đá đã mòn, cuộc đời đã thoát đi qua một vòng lục lợi tìm kiếm cho một ảo tưởng không thành, Trương thấy hình bóng một Trương cũ cương cường kiêu ngạo như một ngọn hải đăng, một ngọn hải đăng trong một vùng biển bao la rợn sóng và tiếng gió gào thét, một Trương lững thững đi lại trong rừng âm u, một vẻ tự tin trùm lên khỏi một Trương sau đó là đi như một cánh lá yếu đuối trong một cơn gió nhẹ thoảng qua. Trương thấy mình ngã dần, ngã dần xuống một lưu vực vang động, xao xuyến những thực tế bình thường.

DƯƠNG-NGHIÊM-MẬU
(trích Trong vùng tiếng động).

ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO

(tiếp theo trang 48)

Đạo phật đến với nhân-loại nói chung, và Việt-Nam nói riêng, chỉ có nghĩa là con người phải trở về năng lực cao cả của mình, sự có mặt của Phật-giáo chỉ có nghĩa một sự đập vỡ những bất-công, những mê muội để đòi hỏi cho nhân sinh cái quyền sống; quyền tự-lập và sáng-tạo. Một tinh thần Phật-giáo un-đúc trên những tài nguyên bình đẳng; và các giáo thuyết căn bản của đạo Phật để biện-minh tinh-thần trên đã dựa theo những định luật rất quen thuộc với đời sống chung.

Đây là định luật Tương-Quan Sinh-Tồn dựa trên thuyết Nhân-quả.

Đây là định luật Đại-giác (Tự-giác, Giác-tha, Giác-hạnh viên-mãn) dựa trên căn bản hiểu biết và tình thương (trí-huệ, Từ-bi).

Định luật tương quan sinh tồn theo nhân quả nói rộng ra sẽ gặp thuyết nhân-duyên, luân-hồi, nghiệp-báo.

Định luật đại giác tác-động lòng vị tha về cả hai phương diện lý-trí và tình thương, cốt để tran-dồi tự tâm và giải quyết vấn đề đau khổ (khổ, tập, diệt, đạo) cốt để sống đời thanh-bạch, giải thoát.

Một phần hệ trọng và quan-niệm vũ-trụ và nhân-sanh của dân-tộc Việt-Nam nằm trên các tư-tưởng trên, và tư-tưởng này cũng chính là những tư-tưởng căn-bản gây nhiều ảnh hưởng trong thi ca Việt-Nam

NIỀM TIN PHẬT CỜ MỞ VÀ BÌNH-DỊ TRONG CA-ĐAO

Chỗ quý-kính lớn lao nhất của đời chúng ta xưa nay là những bài kinh, hoặc những di-sản tinh-thần khác đồng một tinh cách thiêng liêng ấy. Nhưng những gì đáng cho ta thờ kính trên để đã làm cho ai nấy đều mến yêu một cách thành thực bằng tất cả tình ý sâu kín của họ?

Điều đó cũng không lạ, chỉ vì thế giới thiêng-liêng huyền-bí của tín-điều, kinh-điển dù bao-la, sâu đậm vẫn không trùm chứa hết nỗi trống trải của lòng người chơi-vơi trước sự biến chuyển vô cùng của vũ-trụ.

Cho hay bài kinh của dân-gian hằng ngày cầu-nguyện để trốn bơ-vơ, chưa hẳn tin điều, kính điển, hoặc những gì đượm vẻ huyền-bí bírc bách, buộc phải theo, buộc phải tin, do sức mạnh hay do tập-quán nghìn xưa :

Qua không-gian, thời-gian, bát ngát ở trong dân-gian vốn đã nẩy lên từ bao giờ một cuộc cách-mạng tiềm tàng, một sự xây dựng sâu kín cho những pho kinh khác bình-dị, đầy sức sống, thấm nhập trời đất cây cỏ, nhịp-nhàng biến-chuyển theo tâm cảm-súc, pha trộn cùng mồ hôi nước mắt của loài người.

TAP CHI THU
QUAN BAN THAO

thieu

trang

66, 67

« Chữ nhân duyên thiên lai nhứt thi,

« Giàu ăn khó chịu lo gì mà lo.

Sự thật cái mà người ta gọi là tình yêu trong ca-dao chính là tình duyên.

Bởi vì ái-tình ở đây ít phũ-phàng, ít ngang trái, cho nên không sinh ra thiên hình vạn trạng ; gặp nhau là có số, thương nhau nhờ đủ cơ duyên. Ái-tình trong ca dao như đã vâng theo một hệ-thống triết-lý do nguyên-lý Tương-Quan-nhân-Quả, nguyên-lý nhân-duyên-sanh tác-động.

Không có một tình yêu tuyệt đối, vì tình yêu là một sự đổi trao là vẽ tẩn-kỳ trời lên do cuộc hòa nhịp của hai tâm hồn. Tình yêu lại là biến dạng của tình-cảm, mà hình-dạng tâm-thường nhất là sự vụ lợi. Tình trạng thâm thương của ái-tình đó thường xảy ra giữa đám giàu sang, quyền-quý, hai câu ca-dao đượm vẻ châm biếm dưới đây phải chăng là cái mỉm cười của lớp bình dân nơi hương-đồng, gió nội gởi về lớp người nhôn nhao trong bể công-danh phú-quý :

« Khó khăn thời chẳng ai nhìn,

« Đến khi đỗ trạng ba nghìn nhân-duyên ».

Gẫm lại tình không mấy khi phụ tình, chỉ có đời phụ. Chính bị trần và lòng người phức tạp trải qua bao nhiêu thế-hệ đã xóa mờ tâm hồn thanh-tao, bình dị của người đương sơ. Hôm nay đi về với người bình dân trong ca-dao chúng ta sung sướng gặp lại một phần nào hình ảnh của con người đương sơ đó. Hình ảnh của cuộc đời chỉ là hình ảnh của vũ-trụ biến hiện theo giòng tâm thức. Khi giòng tâm thức nghiêng lệch, trần gian loạn động và có muôn vẻ đẹp lung linh. Từ đó đời xao-xuyến và lòng xao xuyến theo. Từ nỗi xao xuyến vì tình cảm cho đến những nỗi xao xuyến vì bao nhiêu hình ảnh sống khác trên trường đời bên cạnh những nhà đạo đức chân chính, lớp bình dân trong ca-dao đã biết nhìn đời bằng một tâm trạng bình yên, biết giải nghĩa cuộc đời bằng tất cả tỉnh táo : theo họ, ngoài lòng vị tha, ngoài đức-lượng rộng rãi, cái gì ở đời cũng đảo điên, bể tắc và tan vỡ :

Dầu xây chín bậc Phủ-đồ,

Sao bằng làm phúc cứ cho một người.»

« Lênh đênh trên cửa thần-phủ,

« Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm ».

Cùng với nguyên lý nhân-duyên-sanh, định luật nhân quả nghiệp báo đã tác động mạnh mẽ giữa quần chúng Việt-Nam trên con đường chi thiên :

Cây xanh thì lá cũng xanh,

Tu thân, tích đức, để dành cho con.

Hoặc :

Trăm năm bia đá cũng mòn,

Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

Theo quan-điểm Phật-giáo về nghiệp báo, con người tạo nghiệp có ba lối : bằng ý-nghĩ (ý nghiệp) bằng việc làm (thân nghiệp) và bằng lời nói (khẩu nghiệp). Người bình dân tuy đời sống rất đơn giản, cũng nhận định rõ ràng ba phương-diện của con người : từ nghiệp cảm đến tạo nghiệp và nghiệp báo, người gặt sẽ gặt đúng những gì đã gieo :

Ba vương sống với bảy tròn.
Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu.
Trứng rồng lại nở ra rồng.
Liu-diên lại nở ra giòng liu-diên,
Con vua thời lại làm vua,
Con nhà thầy chùa lại nhất là đa.

Xưa nay, lẽ phải thường không vị người thân, và chân-lý là chân lý chung cho tất cả. Khi trong số người quét lá đa đã có người thành Phật Quan-Âm thì cũng không nên khó chịu ở đời châm biếm : « Con nhà thầy chùa lại nhất là đa, ở Thị-Kinh là hành động giải thoát để thành Phật, ở một số thầy chùa bất chính là hành động nô lệ mãi mãi vui chôn cuộc đời yếu hèn dưới những lớp cành khô lá úa :

Sư đang tụng niệm nam-mô
Thấy cô xách giỏ mọ cau bên chùa,
Lòng sư luống những ngựa ngư,
Bỏ kinh bỏ kệ tìm cô lối chào,
Ai ngờ cô đi đường nào,
Tay cầm tràng hạt ra vào bùn khoà.

Những kẻ chán thành với sự nghiệp giải thoát và giác ngộ phải nhận đây là những lời châm biếm và chỉ trích có tính-cách xây dựng để bảo tồn đức tướng của các Cao-tăng Đại-đức mà hình ảnh bất diệt có giá trị một tòa kim cương không hề vẩn đục vì bụi trần, một tòa sen tinh khiết, mọc giữa bùn không hôi mùi bùn :

« Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Đọc kinh A-Di-Đà tả cảnh sắc nước Cực-Lạc, ngắm những bức tranh những tác phẩm điêu khắc Phật-giáo trình bày cõi Tịnh-độ xuất hiện giữa trần gian, cái cảm giác trội nhất của chúng ta là cái cảm giác trắng và thơm của đóa sen, cái cảm giác lung-linh của nghìn hào quang chiếu sáng trên bùn :

« Nắng chiều lai-lãng trên thành,
Hò sen khè động dạ-lạnh lên hương »

« Liền-dài sánh với hào-quang,

Dẫn người quán tử đã vàng đừng quên ».

Hoa sen đối với Phật-giáo là hình ảnh giải thoát và giác ngộ, là hình ảnh của con người lý tưởng phải vươn mình dậy rất huy hoàng và oanh liệt giữa trần gian. Xa thế gian không thành Tịnh-độ : trong một viễn tượng xa rộng của sự nghiệp vị tha Phật giáo, chúng tôi không hiểu tại sao người ta cho đạo Phật là yếm thế. Đời là khổ chăng? Hãy đồng ý với lớp người bình dân đã can đảm đập vỡ cái vỏ đạo đức, để xác định nghĩa chữ tu :

« Thứ nhất là tu tại gia,

« Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.

« Tu dân chẳng bằng tu nhà,

« Thờ cha kính mẹ mới là đi tu.

Cái quan niệm tu hành rộng rãi này, chính Đức Phật đã nhấn mạnh trong kinh Đại Tập :

« Gặp đời không có Phật, khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật ».

Đường trần xuôi ngược, bất cứ ở đâu và lúc nào nếu mang theo những ý-niệm lành, những khuynh hướng chân và thiện đều trùng với ngũ Từ-bí và Trí-giác của đạo Phật.

Ngay trong con người có cả muôn nghìn tội lỗi, ngay trong con người có cả hình ảnh vĩ đại của một Đức Phật : cửa thiền, ngôi chùa, nếu không phải là các ngôi mộ lớn của tâm hồn, thì phải là nơi tâm hồn tạm ngừng nghỉ, phải là những phương tiện để cho con người đi đến một cuộc sống tinh thần trong sáng và thanh thoát hơn, quan niệm này vẫn có trong ca dao.

« Đất vua, chúa, làng, phong cảnh Phật,

« Cửa đời người thế, nước non tiên.

hay :

« Ai ai mộ cảnh vui thiền,

« Lòng trần rũ sạch nhân duyên ra vẻ ».

Tìm ảnh hưởng Phật giáo trong ca dao, chúng ta nhận thấy rằng tinh thần đạo Phật dễ thấm nhập trong ca dao chính nhờ ca dao là đối trao hình thức, hình thức bình dị, và cởi mở, những hình thức đó là hình thức căn bản của Phật giáo bắt nguồn từ quan niệm vị tha, sắc thái cực lạc, nguyên lý nhân duyên, định luật nhân quả luân hồi nghiệp báo v.v...

Từ địa hạt ca dao sang địa hạt thơ dẫu hình thức có khác, phần tư tưởng Phật giáo vừa nêu trên cũng là tư tưởng căn bản giúp cho đạo Phật có một chỗ đứng vững vàng trên thi đàn Việt Nam.

ẢNH-HƯỞNG PHẬT-GIÁO TRONG NỀN THƠ VIỆT TRƯỚC THẾ - KỶ 20

Những bài thơ Việt xuất hiện đầu tiên vào thế kỷ 13. Từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 19, những nhà thơ có tiếng đều thuộc hai thế kỷ cuối cùng và phần nhiều các thi phẩm có giá trị thuộc các thế kỷ 18, 19 này đều chịu ảnh hưởng Phật giáo, như Cung-Oán Ngâm-khúc của Nguyễn-gia Thiệu, truyện Hoa-Tiên của Nguyễn-huy-Tự, Lục-ân-Tiên của Nguyễn-đình-Chiều, Sãi-Vãi của Nguyễn-cư-Trình, Văn tế thập loại chúng sanh, Đoạn-Trường Tân-Thanh của Nguyễn-Du cùng những tác phẩm vô-danh như Phan-Trần, Quan-âm Thị-Kính v.v...

PHẬT GIÁO VÀ NỖI KHỔ CỦA CON NGƯỜI TRONG PHAN TRẦN VÀ CUNG OÁN NGÂM KHÚC

Phan Trần

Phan, Trần là hai họ của đôi bạn: Phan-Tất-Chánh và Trần-Kiều-Liên. Cuộc tình duyên này chớm nở từ khi chưa sinh, qua bao nhiêu trắc trở đã kết thúc tại một ngôi chùa. Gặp loạn, Trần-Kiều-Liên khổ-sở vì phải xa mẹ và xa bạn tình, lấy pháp danh là Diệu-Thường, xin nương thân ở một ngôi chùa tại đất Kim-Lăng :

«Con người yểu điệu thanh tao

«Dáng sùt sật tũ, chiu ngao ngán sầu !

Trong những ngày đầu tiên tại cửa Thiền, Trần-Kiều-Liên đau buồn, buồn vì duyên phận :

«Plận mình những tũ duyên mình,

«Nén hương biết g thấp, quỳn kinh ngại nhin.

Buồn vì nhớ nhà, nhớ quê hương :

«Biết ai giải tũm lòng quê ?

«Cỏ chẳng đợi dũc từ bi chuyền vãn».

Trần-Kiều-Liên một thời chân thành dưới bóng từ-bi cũng có nghĩa là một tâm trạng nặng đày khổ đau đang chờ sự giải tỏa của Phật-giáo.

Phân tích tâm trạng phức tạp của một người đàn bà kết đọng thành một nỗi khổ lớn, sư phụ Kiều - Liên đã có những nhận xét kỹ lưỡng và sâu sắc về nàng;

Từ nỗi khổ đau vì lạc cảnh sang giàu :

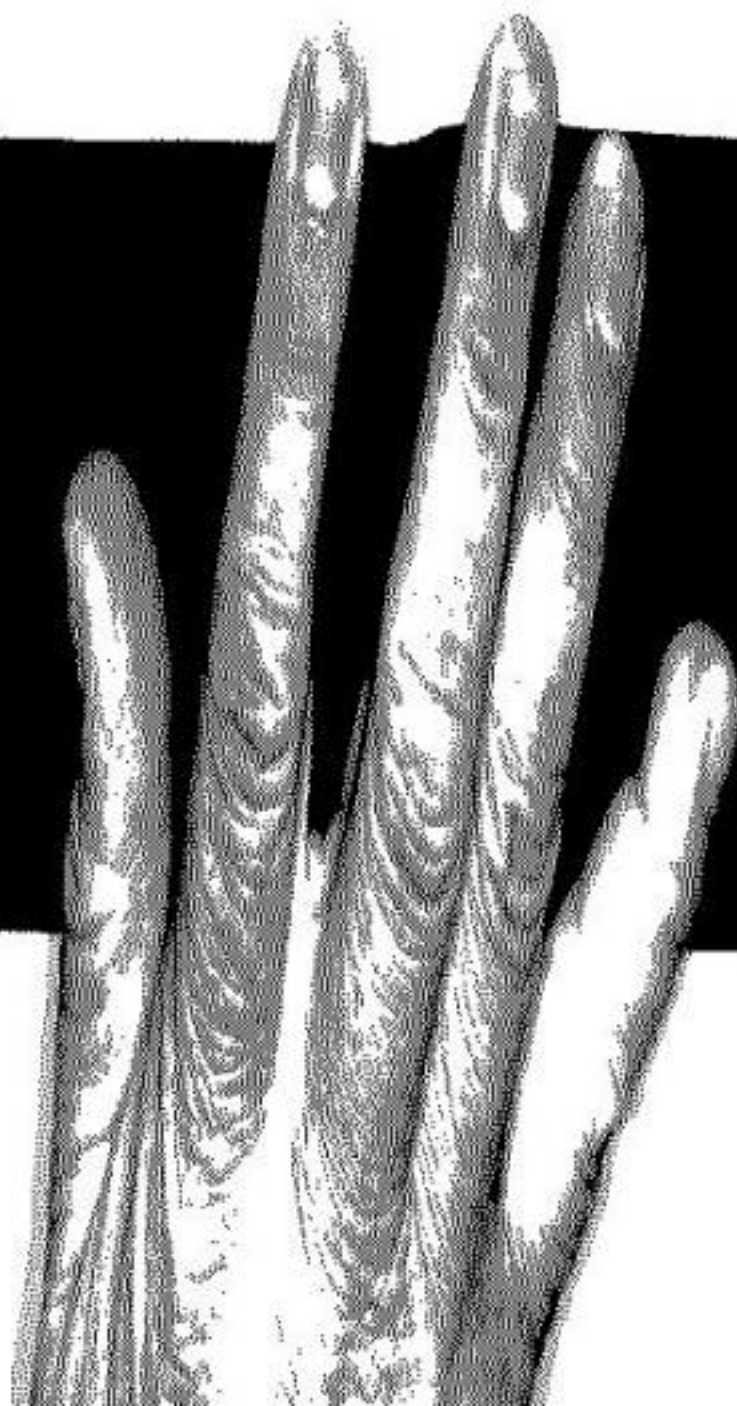
«Hay là nhớ chốn Chương-dài,

«Xạ lan mĩ cũ, Hán-hải thói xưa

qua nỗi khổ đau vì tình duyên trắc trở :

«Hay là nhớ nôi máy mưa

Những anh ở các khu, đơn vị này: người thì già, trẻ;
đang trong tình yêu, sắp khâm hôn hoặc đã thành hôn.



Trên con đường từ đời bước vào ngưỡng cửa Phật giáo, từ cõi Phật-giáo trở lại với đời, chúng ta hãy lắng nghe dư vang cuộc đời của người thiếu nữ họ Trần :

«Còn trời, còn nước, còn non,

«Còn trăng, còn gió, hãy còn đó đây.

...«Gió bay lời thề xa xối,

«Thì ta hồ dễ đứng ngồi được đây.

Những khi quyết chí tu hành :

«Kiếp tu đã nguyện Bồ-đề,

«Lông son bảy mối, tóc thề mười Phương.

Và Khi lòng thư thối, từ già cõi Từ Bi về với đời :

«Già non, già nước, già chiều,

«Già mai, già trúc, già miền cỏ hoa.

Theo rồi Kiều-Liên trong Phan-Trần, chúng ta nhận thấy rằng cuộc đời của nàng cũng như giới tuyến của tập thơ từ thể cách câu thơ đến tập truyện có đầy đủ những lối thoát. Tâm hồn nàng Kiều-Liên đánh rằng phức tạp và nặng nề nhưng không hề bế-tắc vì sau khi nhìn rõ tình-trạng-thảm-thương của tâm-hồn, nàng can-đảm muốn được giải tỏa bằng cách tập sống một cuộc đời bình-dị, chờ đợi và hướng về một trong hai con đường : con đường duy nhất của tình duyên chân chính, và con đường giải thoát trong đạo Phật. Một trong hai con đường ấy, đường nào cũng có sắc màu, ý vị riêng, nếu không gặp được hạnh-phúc thế gian, ít nhất được chút bình yên của tâm hồn. Còn thể thơ lục bát và giới tuyến của tập truyện Phan Trần đượm đầy tình thần rộng mở trong ca dao.

Đọc lại những câu :

...«Gió bay lời thề xa xối

«Thì ta hồ dễ đứng ngồi được đây...

...«Kiếp tu đã nguyện Bồ-Đề

«Lông son bảy mối, tóc thề mười phương...

Chúng ta có cảm tưởng rằng một tâm hồn khổ đau được di dưỡng trong một khung cảnh dịu hiền và rộng mở nhất định sẽ tìm lại được cảnh yên vui đã mất. Đến đây, chúng ta nghĩ đến một cuộc đời, một khung cảnh trái ngược, cuộc đời khổ đau của Người cung nữ trong khung cảnh bế tắc nơi cung cấm tại tập Cung-Oán Ngâm-khúc của Nguyễn-Gia-Thiều.

Cung Oán Ngâm Khúc

«Nhân-sanh là đau khổ», căn bản của học thuyết Phật giáo lắng đọng trong Cung-Oán Ngâm-Khúc đại khái theo tư tưởng trên.

Nhìn đời người Cung nữ nhìn qua tâm trạng một kẻ quí phái lơ-lãng, nàng muốn giải nghĩa cuộc đời dờ-dang, tẻ lạnh của mình theo nhân-sanh-quan Phật-giáo :

«Bệnh trần đòi đoạn tâm can

«Lửa cơ đốt ruột đao hàn cắt da !

«Gót danh lợi bùn pha sắc xám,

«Mặt phong trần nắng râm mùi dầu ;

«Nghĩ thân phù thế mà đau,

«Bọt trong bể khổ bèo dầu bến mê.

Đạo Phật cho rằng nhân sanh là đau khổ, bởi vì con người không ai tránh được bốn nỗi khổ lớn : Khổ vì sanh, khổ vì già, khổ vì bệnh, khổ vì chết,

Đây sanh lão khổ :

«Đời những kẻ thiên ma bách chiết

«Hình thi còn bụng chết đời nau !

«Thảo nào khi mới chôn đau

«Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra

và đây bệnh tử khổ :

«Tuồng huyễn hóa đã bày ra đấy,

«Kiếp phù sinh trông thấy mà đau !

«Trăm năm còn có gì đâu,

«Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì»

Sống phải khổ như thế, muốn thoát khổ, cần phải tìm đến cửa Phật.

«Thả mọn thủ tiêu đao của Phật,

«Mối thất tình quyết dứt cho xong.

Phải làm bạn với gió mát trăng thanh, phải kết duyên với hoa đàm duốc tuệ và phải sống ngoài mọi cảm dử vật chất :

«Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa»,

«Mượn hoa đàm duốc tuệ làm duyên,

«Thoá' trần một gót thiên nhiên,

«Cái thân ngoại vật là liên trong đời».

Một học thuyết, một tinh thần Phật giáo có giá trị chỉ khi nào nó sống động trong con người. Nếu trước kia chúng ta tin ở tâm đạo của Trần Kiều-Liên trong Phan Trần bao nhiêu, bây giờ chúng ta càng bức bối trước cái vô đạo của người cung-nữ bấy nhiêu. Chúng ta không phủ nhận

chỗ hiểu biết đường dẫn về Phật-giáo của nàng cung nữ, nhưng hiểu mà không sống chỉ là việc làm thiếu tinh-thần đạo-đức. Nếu chúng ta chỉ nghĩ đến những hạng người dùng đạo Phật như một thứ đồ nữ-trang đề trang sức cuộc đời tinh thần, và cũng đề che dấu bớt chỗ xấu xa của bộ mặt tinh thần ấy, thì trong số đó có nên kể đến người cung-nữ trong Cung-Oán-Ngâm-Khúc không?

Người cung nữ này biết đạo nhưng thiếu sự chân thành tối thiểu đối với đạo, xét về hạng người này, Tô-Đông-Pha có hai câu thơ :

« Cà-sa vị trước hiềm đa-sự

« Trước đó : cà-sa sự cảnh-đa. »

(áo cà-sa chưa mặc, lòng nặng sự đời, khi mặc áo cà-sa rồi lòng lại còn phức tạp thêm).

Người cung nữ muốn mượn thú tiêu dao của Phật, muốn hạn cùng gió trăng, hoa, đuốc, những gì có tương quan đến đạo Phật, chỉ cái lối nói bừa bãi và dễ dàng như thế cũng đủ cho chúng ta nghi-ngờ ý muốn quay về với tôn giáo của nàng. Phải chăng nàng cung-nữ này là hình ảnh nhợt-nhạt của một hạng người thiếu can-đảm, thiếu hẳn đức-tin tuy đã nói đến tin ngưỡng rất nhiều. Một con người như thế nhất định vấp phải bế-tắc, có lẽ vậy Cung-Oán-Ngâm-Khúc chỉ có nghĩa là một cuộc xáo động tâm tư bị rùng rịt bởi bao nhiêu buồn khổ, như người ta xáo động một khúc nước lầy ngừng đọng trong chai. Nếu truyện Cung-Oán-Ngâm-Khúc không giải quyết được một vấn đề gì, không mở ra được một con đường mới của tâm hồn, thì ảnh hưởng Phật-giáo trong truyện này chỉ nằm trong phạm vi ngôn từ, chưa thể-hiện ngay trong chính con người đau khổ của nhân vật chính, chưa ảnh-hưởng một cách sâu sắc, và chưa đổi chiều nếp sống cùng cuộc đời phức tạp của con người đó. Tới một giai đoạn mà tác động và thể xác của bản thân như xé tan, nghiền nát để ngừng đọng thành dòng tâm tư, thành một ý-thức-hệ trên đường đời cũng như trong phạm vi tin-ngưỡng, phải nghĩ đến đoạn đời của nàng Kiều trong mười lăm năm đầy sương gió.

(còn tiếp một kỳ)

PHAN XUÂN-SANH

THẾ GIỚI THƠ TƯỢNG TRƯNG

Bích Khê

PHAN KIM-THỊNH

Một trong số những thi sĩ tiền-chiến đã làm giàu có cho thế-giới thi ca tượng trưng của chúng ta mà chúng tôi có dịp bàn tới cùng bạn đọc hôm nay là thi sĩ Bích Khê và tập Tinh Huyết.

Thực ra thì « Tinh Huyết » đã được người đề tựa cho tác-phẩm, thi sĩ Hàn Mặc Tử, chia hẳn ra làm 3 phần có tính-cách khác nhau :

1 — thơ tượng trưng

2 — thơ Huyền Diệu

3 — thơ truy lạc

Nhưng mặc dầu sự phân chia của chính một thi sĩ cùng trường phái đó, người đọc vẫn nhận ra tính cách tượng-trưng bằng bậc trên mỗi câu thơ của Bích Khê, giống như những dòng tinh-huyết luân-lưu trong một thân thể.

Bích Khê đã dẫn người đọc bước vào một không gian trạm trổ những trăng sao, màu sắc, làm no nê tất cả mọi giác quan, vì những hình ảnh, âm thanh, khoáng lạc, ông mô tả. Trong một thế-giới mà với chiếc đũa thần của tài năng thi-sĩ đã thu gọn mọi hình ảnh vào một cái nhìn cảm-giác, biến cái ảo thành cái thật, dẫn thực tế vào những cơn mơ mộng, nói đến chiêm bao như một vật sờ mó được, trong một trạng-thái thức tỉnh lẫn lộn, dù là lẫn lộn một cách cố ý như một người đánh đồng thiếp thơ như thế, mọi sự đều đã được tượng-trưng hóa vậy.

Cũng vì thế người ta không ngạc nhiên khi thấy Bích Khê nhìn một chiếc sọ người với những mảnh óc trắng, với hàm răng như tinh, thành những chiếc bình vàng chén ngọc :

Ôi khởi mộng của hồn thơ chênh choáng
 Ôi buồn xuân hơ hớ cánh đào sương
 Ôi bình vàng, ôi chén ngọc đầy hương
 Ôi hồ nguyệt đông nhiều trăng lấp lánh
 Ôi thần tình : người chứa một trời thương
 Người yêu tình những người đi muôn dặm
 Máy thu thanh hòa âm nhạc thơm tho
 Miệng yêu kiều mơn ánh sáng say no
 Nguồn tình tiết gầy hồng tươi xanh thắm
 Bầu sữa người êm mát vạn sâu lo

Người ta thấy Bích Khê đã đưa đầy từng bước nhịp nhàng
 hồn người đọc vào cái khung cảnh chuênh choáng của một thứ
 men không tên, nhìn mọi vật đều mờ ảo, rồi ngất ngậy vì hương
 nhạc, đầy lên mỗi cái ánh sáng say no và nuốt ực vào lòng chất sữa
 lạnh mát mà ông gọi là sáu lo nào đó lúc nào không hay.

Đọc thơ Bích Khê người ta luôn có cảm giác ớn lạnh của một
 người nuốt phải một vật lạ gì đó, uồng khối mồi vào đèn ruột gan
 rồi, mà không biết cái thứ đó là cái gì và có ăn hay uồng được
 không. Người ta sống trong một sự âu lo, sợ sùng, nhưng không
 vì thế mà muốn ngưng lại, không tiếp-tục cuộc phiêu du. Bởi vì
 người ta muốn nhận biết, muốn thấy rõ, thấy rõ cái gì đây :

Ôi nắng vàng thơm... rung rinh điệu ngọc
 Những cánh hồng dơ, những cánh hồng dơ
 Nhẹ nhàng, nhịp nhàng thở đều trong sương
 Màu trắng không gian như gợn gợn sóng
 Từ ở phương mờ, nhận mang thư về
 Dân thơ cơ hồ lên cung âm điệu
 Đây đây trinh bạch khóc mướt trong mơ
 Đây hồn ngọc thạch, xanh xao như tờ

Người đọc đã lẫn mộng với thực, nghi ngờ cả giác quan của
 chính mình. Thi sĩ đã vẽ ra rõ ràng từng hình ảnh ông nhìn thấy,
 cũng âm thanh ông nghe động, nhưng người đọc không thể làm
 sao trong một giây phút mà phân biệt được. « Đây giấy trinh bạch
 khóc mướt trong mơ ? ».

Ai khóc ? Giấy trinh bạch mà khóc ư ? Yêu ma nào ám ảnh
 chúng ta đây ? Khóc mướt trong mơ là khóc như thế nào ? Đó là

câu hỏi chúng ta và có lẽ ngay cả thi-nhân cũng không trả lời được, nhưng không ai chối cãi được rằng ở đằng sau sự nhột nhạt của tri thức đó, chúng ta vẫn nghe, vẫn mừng tượng thấy một cái gì mềm mại, náo nùng, khiến chúng ta mãi lòng, muốn tiền tới, muốn ôm lấy mà vỗ về.

Chúng ta lại nghe thi-nhân nói :

Ô cõi lâu mây ánh vì kim cương
Áo vàng thơ ngây nao nao nghề thường
Thơ bay, thơ bay về bàn tay ngà
Thơ ngà ngà say, thơ ngà ngà say
Nàng ơi ! Đừng động... có nhạc trong đây
Nhạc gây hoa mộng, nhạc ngát trời mây
Nhạc lên cung trường, nhạc vô đào động
Ô nàng tiên nương? Hớp nhạc đầy hương...

Chúng ta đã theo người thơ đến bước cuối cùng bỗng nghe ông gọi một người khác, ta biết rằng ta không cùng đi với ông, vậy sự đưa dẫn lúc đầu vào cái thế-giới mà mọi vật đều mờ ảo này, ta tưởng được theo người thơ chỉ lối bước vào, ta biết ra không phải, vậy hồn ma nào đã ộp vào ta dẫn ta tới đây. Đàn nào đâu? Nhạc nào đâu? Người đẹp nào đâu? Hương hoa nào đâu? Sao bỗng dừng biến hết? Vậy mà dư vị một « hớp nhạc đầy hương » vẫn còn lại trong cổ họng chúng ta. Nhưng không, chúng ta đã bị lừa dối, không có nhạc, không có hương nào hết, chỉ có một cuộc lăm lăm cảm-giác mà thôi...

Chạm vào người rún rẩy cả châu thân
Ngọc đồng trinh nên thanh bạch trăm phần
Ngọc ra đời — Tình tôi run thấu óc...
Nàng ! a nàng ! sao nàng tên là Ngọc ?
Nàng muốn ta quỳ gối dưới chân nàng ?
Nàng muốn ta cung phụng rất cao sang ?
Đặt bàn thờ ở trong phòng cầm thạch ?
Nàng muốn ta dâng cả hồn và phách
Trời ơi trời ! Nàng là Ngọc hay sao ?
Ta ôm nàng trong một giấc chiêm bao...
Nàng là ngọc ? Hàng quang sao nóng hổi ?
Chất da thịt sáng rần qua tim phổi...
Ôi thôi rồi ! Ngọc vỡ cả màu trinh !

*Nguồn phúc hậu trắng rợn một màu trinh
Cho dê mê mà lên cung trụy lạc
Ở trong hồn chảy máu mãi không thôi.*

Giây phút bàng hoàng đó trôi qua, chúng ta tỉnh lại, ngỡ ngàng trong chốc lát. Men thơ đã rã. Để tựa cho tập « Tình huyết » Hàn-mặc-Tử đã giải thích cho giây phút ngỡ ngàng đó như sau :

Sự phát-triển bông bột quá, dôi dào quá, sẽ đưa linh cảm chàng đến một địa hạt siêu thần hơn, thơ chàng cũng như hồn chàng, sẽ qua hết những không-khí nhiệm mầu bay cao đến tột cùng của Nước Trời hay chìm đắm đến đáy sâu Địa Ngục.

Sự điên cuồng ấy nguyên ở một phần thiên tài và ở một phần của « đau khổ ». Chàng là người đã « sống ». Những tình cảm sâu xa dù là ở cõi tiềm thức đi nữa, cũng đã hơn một lần nảy nở rồi... Tình cảm càng giàu sang bao nhiêu tâm-hồn chàng càng thanh thoát bấy nhiêu. Tư-tưởng vì thế nhiều khi thay-đổi bất thường, tin tưởng đó rồi lại ngờ vực liền ».

Vậy Bích Khê được Hàn-mặc-Tử công nhận như một nhà thơ có tài, từng sống và đau khổ, Sự choáng váng chúng ta cảm thấy khi đọc thơ Bích Khê có lẽ bởi vì cùng một lúc chúng ta phải theo kịp sự phóng mình lên cao tới tột cùng Nước Trời hay chìm sâu đến đáy Địa Ngục của ông, theo một lòng tin, rồi lại ngờ vực ngay đây. Giọng thơ gấp gáp của Bích Khê trong cùng một câu chứa vội cả những âm thanh từ cõi huyền hoặc nào tới, giữ cả những hình ảnh chông chênh, đáng nhẽ nếu ông chặt đứt, sắp xếp cho có thứ tự riêng biệt, thì người đọc mới kịp nhận ra, nhưng giống như một ngọn suối trôi tuột cả trăng sao chứa đầy trong lòng, thơ Bích Khê đã tràn ra và mọi hình ảnh đã đảo lộn, quay cuồng, đã biến đổi :

*Nhưng nhiệm mầu trước mặt ánh trăng hường
Bay là tả muôn hoa đều nín thở
Một sắc động / một mũi hương mới vỡ
Một màu son phảng phất ý mơ màng ?
Không / từ trong thanh khí dội hương vang
Bỗng đôi mắt hiện hình — đôi mắt ngọc
Ôi đôi mắt toàn thân tôi rờn ốc
Cả linh-hồn ốc nào phôi tim gan
Đều say rêm trong sóng điện rang rang
Với âm cốt tủy thần và khí phách*

Hỡi đôi mắt ! Nơi người là ngọc thạch
Nơi giếng người phản chiếu ảnh thiên thần
Nơi suối người giữ kín tiếng châu ngân
Nơi triền lâm cả một Cầu tiên động
Nơi rung rinh cả một trời thơ mộng
Người là ai ; Người hỡi ; Người là ai ?

Cũng có người cho rằng mỗi bài thơ của Bích Khê là một bức tranh trạm trổ. Đường nét đều sắc bén, tinh vi. Nhưng chính vì cái tinh chất tinh-vi điều-khắc đó nên tác phẩm đã dừng lại ở giá-trị tự tại của nó, nó không mở thêm một lời tưởng tượng nào ngoài những gì vây quanh nó. Nói cách khác cái đẹp trong thơ Bích Khê là một cái đẹp tinh, nó ngủ yên trên từng mỗi chữ đã được lựa chọn chắc chắn của thi sĩ. Ngọn suối trong thơ ông là một ngọn suối đào đã được tính toán cho chảy qua những đâu, điển hình nhất cho cái đẹp trong thơ Bích Khê là bức tranh lụa thê của ông :

Dáng tằm xuân uốn trong tranh tố nữ
Ô tiên nương ! Nàng lại ngự nơi này
Nàng ở mô ? Xiêm áo bỏ đâu đây ?
Đến triền-lâm cả tấm thân kiều diễm
Nàng là tuyết, hay da nàng diễm tuyết
Nàng là hương hay nhan sắc lên hương
Mắt ngời châu rung ánh sáng nghệ thường
Lệ tích lại sắp tuôn tràn dĩa ngọc
Đêm u huyền ngủ mơ trên mái tóc
Vài chút trắng say động ở làn môi.

Ở đây mọi sự trần tục của xác thịt đã được thanh-khiết hóa, cái thân thể đàn bà trở thành một tác-phẩm nghệ thuật với những màu sắc, đường nét trác tuyệt, nhưng chính từ đó nó mất đi cái ấm nóng của đời sống, nó giá băng và cách biệt.

Nhưng Hàn Mặc Tử thì lại quan niệm ngược hẳn lại. Ông viết :

« Nếu chẳng phải là một nghệ thuật siêu thần thi-nhân làm sao đưa đến một nguồn sống phong tình mà thanh-khiết cho giai nhân ? Để có cái ma lực huyền-diệu cảm dỗ được ngũ quan của người trần... »

« Say mê tìm kiếm những nguồn hoan-lạc vô biên đã dần dần đẩy thi-nhân vào bờ bến của Huyền-Diệu. Ở đây sự mừng tượng của thi-nhân lại dồi dào hơn nữa, người ta chỉ toàn âm thanh đang

ngả ngớn, với muôn thứ hương đang bay lảng lơ trong lòng nhạc, trong khi có hàng hà sa số là ánh hào quang va vào hồn hoa, chạm nhấm không khi lạ. Không có sự say đắm nào ở phương xa, hay sự mong nhớ nào cách biệt mà không đèn đây để xum vầy, gây nên cảnh tượng đoàn viên của một mùa thơ, mùa trăng bát ngát.

Người ta e Hàn Mặc Tử đã lạc vào thế-giới thơ không phải của Bích Khê, cũng không phải của riêng mình, mà họ Hàn đã sa lạc vào Trời Thơ Hằng Cửu.

Nói như thế không có nghĩa là chúng tôi phủ nhận cái giá trị cao sang, của thơ Bích Khê mà chỉ trình bày một vài ý-kiến sau khi đã ra khỏi cuộc phiêu du qua những « khúc nghệ thường », những « cơn mê » và thôi làm « người say rượu » để nhìn lại những cảnh sắc, trạng thái, đã đi qua. Cái đặc điểm của thơ Bích Khê là như thế. Khi đọc chúng ta cũng có thể ngả ngớn say như Hàn Mặc Tử, nhưng khi buông tập thơ ra, choáng váng trong giây phút, rồi quên đi :

*Nàng hỡi nàng ; hãy cắn vào hồn ta
Hồn Nguyệt bạch ran lên chiều hao hức
Tôi uống trọn cặp môi hương thơm phức
Ô cặp mắt đa tình ngời sắc kiêu
... Một bàn chân ve vuốt một bàn chân !
Mát làm sao ! mát rượi cả châu thân
Máu ứ lại, máu dồn lên giữa ngực
Ôi thơ thật có đàn lên cung bậc
Hồn tôi êm gót ngọc, lắng âm thanh...*

PHAN-KIM-THỊNH

BẾN NƯỚC NGŨ BỒ

Kịch thơ của HOÀNG CÔNG-KHANH

« Bến Nước Ngũ Bồ » là vở kịch thơ lịch sử 3 hồi gồm hơn 2.000 câu thơ.

Vở kịch thơ lịch sử này đã được ban kịch Sông Hồng trình diễn vào tháng 5-1953 tại nhà hát lớn Hà Nội.

Nguyện vọng của tác giả là cố gắng làm một sự phối hợp linh động giữa kịch tính và thi chất để đưa kịch thơ tới địa vị hoàn bị và xứng đáng phải có của thơ.

Nhân dịp số đặc biệt về thi ca, nên chúng tôi cho trích đăng mấy đoạn ở một trong 3 hồi kịch Bến Nước Ngũ Bồ của Hoàng công Khanh để giới thiệu cùng bạn đọc.

Hoàng-công-Khanh hiện nay đang sống trong chế độ Cộng Sản tại Miền Bắc. Vì chế độ độc tài đảng trị văn nghệ lẫn tinh thần, nên hiện nay Hoàng công-Khanh không sáng tác thêm được gì ngoài vở kịch thơ Bến Nước Ngũ Bồ tác giả sáng tác trước khi bị Cộng Sản mê hoặc và chi phối tư tưởng tác giả.

Dù Hoàng công-Khanh hiện nay còn sống, nhưng dù sống trong chế độ độc tài Cộng Sản tác giả cũng coi như đã chết vì tư tưởng không được tự do, mọi sáng tác văn nghệ đều phải do nhà nước Cộng Sản chỉ thị đề viết ca tụng Bắc và Đảng.

Ở đây chúng ta thường thức « Bến Nước Ngũ Bồ » để thương một tâm hồn văn nghệ đang phải sống trong ngục tù Cộng Sản.

VĂN - HỌC

Một buổi chiều biển tái. Nắng chưa tắt hẳn, gió thổi vừa lên. Một tráng-sĩ dừng ngựa, buộc cương trên mái quán trên bờ sông Ngũ-Bồ, nơi chia đôi biển giới Chiêm-Việt, để tìm lời sang sông. Chàng định bước vào trong quán, bỗng thấy tiếng hát vọng lên :

Ai về Lạc Thủy ? Ai lại Tây Đô ?

Ai qua Hàm-Tử ? Ai đáp Bồ-Cô ?

Ai ngược đèo Tam-Điệp ? Ai ghé bến Ngũ-Bồ ?
Ai ra nhìn với ai vô :
Nơi đây gió Bắc, mưa Hô mấy tao.
Nơi đây tay gỏi làm dao,
Ngủ trong túi nhục, thức vào hờn căm.
Hát ngao mà hết tháng năm.
Chiêm bao lót nửa chiếu nằm mà say...
Mộng đời trắng cả đôi tay,
Sầu mên vi vút ngàn mây trắng giang.
Nhấn ai tìm lối qua ngang,
Đem tình đất nước trao sang xứ người,
Nhấn ai mơ chuyện cuộc đời,
Mây nhâu quan tái mặt trời tâm tư,
Thưa rằng : thép nát sơn hư,
Ngày đi sao cũng được như ngày về,
Thưa rằng chén ước quạt đề :
Chớ say Chiêm quốc quên thề Việt-Nam !

Có tiếng người hát nhưng không có người. Quán vẫn vắng. Nhưng có một bức liếp, bóng người con gái xuất hiện ở sau một khuôn cửa quán quít giấy hoa thiên-lý. Người con gái đó là Thị-Trình. Thị-Trình vừa giặt-lụa ở bên sông về và mang phơi lên giàn thiên-lý. Tiếng hát vừa rồi là của nàng. Người tráng-sĩ đứng khuất sau bức liếp nên không biết. Còn đang bờ ngỡ thì tiếng hát lại cất lên.

Có gì đâu ! Cứ mà mong !
Hỡi người tâm tưởng về trong mơ hồ !
Dừng đây nghe sóng Ngũ-Bồ !
Dừng đây uống cạn dấm vò rượu đau !
Mênh mông tiếng hát nghìn cầu,
Hoài công giặt lụa cho nhau một đời !
Có con người đẹp tuyệt vời,
Cây ngàn lạc nẻo, cỏ khơi lặn vòng,
Quán nghèo ngăn ngắt gió đông.

Đưa người mấy độ qua sông chưa đành,
Chèo nghiêng thức trắng năm canh,
Ơi người tráng-sĩ áo xanh, ngựa hồng !
Hoa thừa cài mái tóc bông
Đợi bao đêm nửa cho không thấy người,
Trời heo, áo mỏng nhất đời,
Chiều chiều giặt lụa đem phơi một mình...

*Chờ cho tiếng hát dứt. Lê-Liêm, tên người tráng-sĩ đó sỗc kiểm bước vào.
Chàng chưa kịp thấy bóng Thị-Trình.*

LÊ-LIÊM:

Ô hay ! quán không người !

THỊ-TRÌNH: *(ở trong sân bước ra)*

Xin quý khách dung tình

Không kịp đón...

LÊ-LIÊM: *(mỉm cười)*

Nương tử còn phơi lụa,

Và đương hát...

THỊ-TRÌNH:—

Xin nhận lời trách quở,

Gặp lúc buồn hát nhằm cho vui

Quý khách đi từ vạn dặm xa xôi,

Cần dùng rượu hơn cần nghe tiếng hát.

LÊ-LIÊM:—

Nhưng hai thứ đều cần...

Đây là ly rượu chát

THỊ-TRÌNH:—

Cắt bằng hoa men lá biền-khu,

Xin mời người thưởng thức chút công-phu,

LÊ-LIÊM:—

Chút công-phu !

Người cắt rượu và người dong chèo đợi

Bên bến nước, mặc gió lùa tóc rối,

Mặc sương buông đầm giá ướt đôi vai

Đợi một người...

Biết người đó là ai :

Một tráng-sĩ !

(Quay sang Thị-Trinh)

Có phải không nương-tử ?

Nhưng hận quá, tôi chỉ là khách lữ,

Thèm vô cùng và khát vọng Mệnh-mông

Muốn qua liêu có được hay không ?

THỊ-TRINH. —

Thưa rằng được, và thưa rằng không được,

Vì nghiêm-lệnh...

LÊ-LIỆM. — (câu máy)

Của những quân xâm-lược ?

Lệnh ra sao ?

THỊ-TRINH. —

Triệt hết giang thuyền, cầu hãm ngư dân,

Chăng lưới bắt những ngời sang Chiêm-quốc.

LÊ-LIỆM. —

Nghĩa là bắt những người vì đất nước,

Vì giang-san đã xách kiếm lên đường,

Cười ngọn phong-ba, đập sóng trùng-dương

Lấy chinh-nghĩa để thắng phùng bạo ngược

Cứu lê-thứ ra khỏi vòng lửa nước,

Thu sơn-hà một mối lại trong tay...

(Quay sang Thị-Trinh)

Thế ra bao tiếng hát lúc vừa đây

Là hoài-cảm...

THỊ-TRINH. —

Mà cũng là hoài-vọng...

Là kỷ-ân mà lại là kỷ-mộng,

Quý khách bận tâm tìm hiểu làm chi,

Rượu nghiêng vò rót cạn bóng chiều đi,

Người nâng bát cho ấm lòng...

LÊ-LIÊM.— (Đỡ lấy vò)

Nương tử !

Rượu uống mãi không khuấy lòng sầu xú,
Uống làm chi !... mà không uống không đành,
Ta chúc một mình, ta uống một mình,
Say chưa bén dải cô đơn chót vót,
Xin cứ mặc ta, ta mời, ta rót,
Cá kình-nghe uống sông lớn vào lòng,
Bao nhiêu vò ắp nữa cũng là không...
Rượu nào cho mặt lên hồng ?
Men nào thỏa dịu nỗi lòng đắng cay ?
Tái tê rượu ướt bàn tay,
Ngủ say mà hóa cuồng say lạ đời !

(Chàng đứng dậy, đi lại một mình)

Ai rằng mật là ngọt ?
Ai rằng rượu là say ?
Sỏi tre mà mặt đắng,
Rượu vò mà chua cay,
Hoàng-hôn chìm đáy bát,
Bóng nhỏ cánh chim bay,
Hua hút đường biên-giới,
Anh hùng một tiếng sông,
Trắng đôi tay sự nghiệp,
Mặt nào vẽ quê hương,
Thế cùng ngồi độc ăm,
Thơ nào giải nguy-cơ ?
Sao mà Chiêm ? mà Việt ?
Ngăn ngắt cỏ đôi bờ,
Bước chân đi một bước,
Hẹn mai chẳng về không,
Làm sao, làm sao nhỉ ?
Say rồi quên cả sông,
Dọc ngang càng thêm ngán,
Thấp thao mưa ngày đông.

Tắt trên chiếu bạc bao nhiêu nển,
Tắt ở lòng đây ngọn cuối cùng...
Sông xanh núi đỏ vẫy vùng,
Kiếm run hèn thép, ngựa chùng tay cương.
Chừ đây trời đất mười phương,
Chừ đây sợ cả mùi hương giang-hồ...

Rồi chàng tự rút lấy uồng hệt bát này đèn bát khác. Trong lúc ấy, có tiếng nhạc ngựa từ xa lại một tên lính Tầu hiện ra. Y xuống ngựa buộc ở ngoài, rút trong mình ra một tờ cáo-thị lớn, trên vẽ hình một tráng sĩ áo lam, kèm theo những dòng chữ ngắn. Y vội vàng dán lên thân cây trước quán. Lê-Liêm lưng quay về phía cây, vẫn mãi ngồi uồng rượu không để ý. Thị-Trình rón rén ra ngoài quán đèn trước tờ Cáo-thị, lẩm nhẩm đọc:

Đây tên Lê-Liêm
Theo phường bao-nghịch
Can tội hành-thích
Bộ-trưởng Mã-kỳ
Mệnh-lệnh nã-truy
Khắp trong quốc-thổ.
Ai biết tổ cáo
Tưởng lệ bạc vàng
Tiền linh vạn quan
Cắt làm tri-huyện;
Ai ngấm giấu-diêm
Tội xử chu-di
Thừa lệnh thông-tri
Yết niệm cáo thị,
Treo hình Lê-Thị,
Dầu tich biệt thưởng
Dân chúng tỏ tường
Mặt tên quốc-phạm.
Minh triều chuẩn-giám
Đệ nhất bộ-quân
Quan pháp vô thân
Tướng quân Vương-Phúc.

Đọc xong, Thị-Trình lại xem đèn hình vẽ, thấy giống người khách ngồi trong quán nằng vội chạy vào báo cho chàng biết. Lê-Liêm bước ra, nhìn

qua rồi rút kiếm dóc tờ cáo thị hất xuống đất. Thị-Trình theo ra, đến sau lưng chàng khuyên can :

Quốc-phạm Lê-Liêm !

Hay tráng sĩ Lê-Liêm !

Núi non nước ngựa nghiêng,

Thời cỏ cây tán loạn,

Ai tráng-sĩ mà không là quốc-phạm !

Ai giai-nhân mà chẳng hóa vong-nhân !

Ai hiền lương mà tránh khỏi cái lăm !

Ai trinh-tiết mà thoát vòng ô trọc !

Nát vẽ ngọc vàng, nhàu tan gấm vóc,

Nước mắt chan hòa mái cỏ, cung vi.

Giờ phút cảm-thông ! Hai lòng hóa một. Thị-Trình nói cho Lê-Liêm rõ : quân nước đứng bên bờ sông Ngũ-Bổ này là nơi đưa đón những người vì việc nước phải qua về lối Ngũ-Bổ giang.

Phải sang Chiêm được sửa soạn, thì Đặng-Ích một tên thám binh Việt theo Tán đem quân đến vây-bắt, Chà Thị-Trình là lão Đổ phải vội dót quân nước để đánh lạc đường giặc và hẹn cùng Lê-Liêm tối mai sẽ gặp nhau ở miếu Giang Thần cũng gần đây, để lão đưa thẳng sang Chiêm.

Nhưng rồi Đặng-Ích do Trần Bạch là con giai lão Đổ đã vì một mứn rượu mà tiết lộ tất cả mọi việc bản định của lão Đổ. Thị-Trình và Lê-Liêm lại theo tới đồn miếu Giang-thần. Tuy vậy hẳn cũng bị lão Đổ đánh lạc đường và kết cục hẳn không hại nổi người hiền.

Giờ sang Chiêm đã tới. Thuyền đã sẵn sàng. Nhưng Lê-Liêm còn băn khoăn chưa đi được vì Thị-Trình bị hãm trong một cuộc vây bắt không đến được. Miếu lạnh gió hoang, Lão Đổ đi lấy thuyền. Còn đây có một mình người tráng-sĩ miền Tam-Điệp.

LÊ-LIÊM : (chàng đứng trước cây bạch-lạp đang cháy giờ ngậm ngùi)

Nén hoa giọt giọt hoen vàng,

Nghe như động nước mắt nàng tuôn rơi,

Biết bao giờ nữa, em ơi !

Bài thơ họa, rượu rót vui lòng sầu,

Ta về đâu ? Em về đâu ?

Chia tay mà chẳng chia nhau ngậm ngùi !

Nghìn xưa ai đã tiễn ai ?

Giờ đây trở lại một người ra đi,

Để ghi lại vết tâm-trạng cho đời sau hay biết, Lê-Liêm đã dùng kiếm thích lớn, trượng một bài thơ nhất biệt :

Buổi ấy lên đường có một thân,
Đường sang Hời đôi ngã phân vân,
Nàng mơ Đất-Kỳ xô Hung Tru,
Ta mộng Kinh-Kha giết bạo Tần,
Nửa nụ cười xuân muốn chiến-sĩ,
Ba nghìn tân khách một giai-nhân,
Thiếu bao đưa đón lòng không thiếu,
Chỉ thiếu một người đi tiễn chân,

(Nhích xeng, chàng ngâm lại bài thơ của mình buồn bã)

Nghìn sau ai có một lần,
Qua đây dừng gót phong-trần đọc thơ,
Cười rằng có kẻ ngân ngơ,
Ngồi trên mình ngựa còn mơ về nàng,

Nhưng rồi hai người cũng gặp nhau trong phút cuối để nói câu từ biệt, chen buổi-tối ngộ trùng-phùng. Đương lúc đó thì Lão Đồ về. Lão báo cho biết là lão đã bị thương trong khi đưa thuyền ra cầm địa. Giặc đang đuổi tới. Lão kiệt-lực rồi. Hai người phải kịp sang Chiêm. Một phút dằng dặng. Nhưng lòng già đã quyết. Hai người đành gạt nước mắt ra bèn. Còn mình Lão Đồ ở lại. Lão gượng dậy nhìn theo cho đến khi bóng khuất rồi lão chộp mí cho hai giòng nước mắt tràn ra vì tái, hận, nhớ thương, đồng thời nụ cười thoáng nở trên đôi môi héo hắt mừng cho người anh-hàng dòng họ Lê đã thoát hiểm và mừng cho vận nước chưa đến nỗi suy-vĩ.

HOÀNG CÔNG-KHANH

THA LA



VŨ ANH-KHANH

Lời Tòa soạn : Vũ Anh-Khanh sinh trưởng tại Miền Nam. Khi Hiệp-định Genève phân chia đất Việt làm hai miền, Vũ Anh-Khanh vì quá tin theo lời dụ dỗ tuyên truyền hứa hẹn của Cộng-sản, nên Vũ Anh-Khanh đã tập kết ra Bắc cùng Việt-Cộng.

Sau mấy năm sống cùng chế độ Cộng-Sản, Vũ Anh-Khanh nhận thấy mất hết tự do, nhất là tự do sáng tác văn nghệ.

Vì chế độ nhà nước Cộng sản Miền Bắc quá độc tài, nên Vũ Anh-Khanh đã tìm cách vượt tuyến vào Miền Nam tìm tự do. Vào một đêm, Vũ-Anh-Khanh đã bơi qua sông để sang Miền Nam, nhưng chẳng may khi bơi tới giữa dòng bọn cán bộ Việt Cộng đã nhìn thấy, và chúng đã hạ sát Vũ Anh-Khanh ngay giữa dòng sông.

Để tưởng niệm một tâm hồn văn nghệ Miền Nam tha thiết sống cho tự do, nên chúng tôi xin đăng lại bài thơ THA LA để gửi đến bạn đọc.

VĂN-HỌC

—Đầy Tha-La róm đạo,
Có trái ngọt, cây lành.
Tôi về thăm một đạo,
Giữa mùa nắng vàng hanh.
Ngậm ngùi, Tha-La bảo :
—Đầy rừng xanh, rừng xanh.
Bụi đùn quanh ngõ vắng,
Khói đùn quanh nóc tranh,
Gió đùn quanh mây trắng,
Và lửa loạn xây thành.

Viễn khách ơi! Hãy ngừng chân cho hỏi.
 Nắng hạ vàng ngàn hoa gạo rung rung.
 Đây Tha-La, một xóm đạo ven rừng.
 Có trái ngọt, cây lành im bóng lá.
 Con đường đỏ bụi phủ mờ gò lạ.
 Ngày êm êm lòng viễn khách bơ vơ!
 Về chi đây? Khách hỏi! Có ai chờ?
 Ai đưa đón?

— Xin thưa, tôi lạc bước!
 Không là duyên, không là bèo kiếp trước.
 Không có ai chờ, đưa đón tôi đâu!
 Rồi quanh hiu, khách lặng lẽ cúi đầu,
 Tìm hoa rụng lạc loài trên vệ cỏ.
 Nghìn cánh hoa bay ngàn ngơ trong gió.
 Gạo rung rung nghìn hoa máu rung rung.
 Nhìn hoa rơi, lòng khách bỗng bàng-khuâng
 Tha-La hỏi: — khách buồn nơi đây vắng?
 — Không, tôi buồn vì mây trời đây trắng!
 — Và khách buồn vì tiếng giặc đang hờn?
 Khách nhẹ cười, nghe gió nổi từng cơn.
 Gió vun vút, gió rợn-rùng, gió rít.
 Bỗng đâu dấy vắng véo-von tiếng địch;
 — Thôi hết rồi! Còn chi nữa Tho-La!
 Bao người đi thề chẳng trở lại nhà.
 Nay đã chết giữa chiến trường ly loạn!
 Tiếng địch càng cao, náo-nùng ai oán.
 Buồn trưa trưa, lầy-lầy buồn trưa trưa.
 Buồn xưa xưa, ngầy-ngất buồn xưa xưa.
 Lòng viễn khách bỗng dưng tê tái lạnh.
 Khách rùng mình, ngơ-ngơ người hiu quanh.
 — Thôi hết rồi! còn chi nữa Tha-La!
 Đây mệnh-mống xóm đạo với rừng già.
 Nắng lỏ đỏ rụng trên đầu viễn khách.
 Khách bước nhẹ theo con đường đỏ quạch

Gặp cụ già đang ngóng gió bâng - khuâng
Đang đón mây xa...Khách bỗng ngại ngần:
— Kính thưa cụ, vì sao Tha-La vắng?
Nhẹ bảo chàng: «Em chẳng biết gì ư?
Bao năm qua khói loạn phủ mịt mù!
Người nước Việt ra đi vì nước Việt.
Tha-La vắng vì Tha-La đã biết,
Thương giống nòi, đau đất nước lắm than».



Trời xa xanh, mây trắng ngọan ngàn hàng.
Ngày hiu quạnh. Ờ... Ờ... Hơ... tiếng hát,
Buồn như gió lướt, lạnh dài đôi khúc nhạc.
Tiếng hát rằng: Tha-La giận mùa thu,
Tha-La hận quốc thù,
Tha-La hờn quốc biển,
Tha-La buồn tiếng kiếm,
Nào nùng chưa! Tha-La nguyện hy-sinh.
Ờ...Ờ...Hơ...Có một đám chiến lạnh.
Quỳ cạnh Chúa một chiều xưa lửa dấy.
Quỳ cạnh Chúa, đám chiến lạnh run rẩy:
— Lạy đức Thánh Cha!

Lạy đức Thánh Mẹ!

Lạy đức Thánh Thần!

Chúng con xin về cõi tục để làm dân...

Rồi... cõi trả áo tu,

Rồi... xếp kinh cầu nguyện.

Rồi... nhẹ bước trở về trần...

Viễn khách ơi! Viễn khách ơi!

Người tây ngừng chân.

Nghe Tha-La kể, nhưng mà thôi khách nhé!

Đất đã chuyền rung lòng bao thế-hệ.

Trời Tha-La vẫn-vũ đám mây tang.

Vui gì đau mà tâm sự?

Buồn làm chi cho bề.bàng!

Ờ...ơ...Hơ...ờ...ơ Hơ...Tiếng hát;
Rung lạnh lạnh, ngân trầm đôi khúc nhạc.
Buồn tênh tênh, não lòng lắm khách ơi !
Tha-La thương người viễn khách đi thôi !



Khách ngoảnh mặt ghen ngào trông nắng đỏ.
Nghe gió thổi như trùng dương sóng vỗ.
Lá rừng cao vàng rụng lá rừng bay...
Giờ khách đi. Tha-La nhắn câu này .
Khi hết giấc, khách hãy về thăm nhé !
Hãy về thăm xóm đạo.
Cỏ trái ngọt cây lành.
Tha-La đáng ngàn hoa gạo,
Và suối mát rừng xanh.
Xem đám Chiên hiền thương áo trắng,
Nghe trời đổi gió nhớ quanh quanh...

VŨ ANH-KHANH

CÁO LỖI

Vì những bài biên-khảo về thi ca chiếm nhiều số trang trong số này, nên một số bài thường xuyên : Dịch hạch, Vết đạn, Một vụ xử án trong vùng tề, Sinh hoạt phải gác lại một kỳ. Thành thật cáo lỗi các tác giả, và mong đọc giả thông cảm.

VĂN-HỌC

Thơ Quang Dũng



Nhân dịp VĂN-HỌC ấn hành số đặc biệt về thi ca, một số bạn đọc đã gửi thư về tòa soạn yêu cầu chúng tôi sưu tầm và giới thiệu đầy đủ những bài thơ QUANG-DŨNG. Nhưng vì công việc sưu tầm đầy đủ về thơ của QUANG-DŨNG hiện nay rất khó khăn, một phần vì hoàn cảnh đất nước qua phân nên chính bản tập thơ của QUANG-DŨNG hiện thất lạc, nếu người nào còn thuộc đôi bài của QUANG-DŨNG cũng chỉ là những bản sao đi chép lại qua nhiều lần mà nguyên-bản chưa chắc, cần gì cho lắm đúng hẳn.

Trong sổ này, chúng tôi chỉ dựa vào những tài liệu tạm gọi là gần đúng để giới thiệu QUANG-DŨNG với bạn đọc.

TRẦN-QUANG-DŨNG tên thật là Bùi-đình Diễm, sinh năm 1921 tại làng Phùng, tỉnh Sơn-Tây (Bắc phần), thuộc gia đình nho giáo. Quang-Dũng theo học trường Sư-phạm Hà nội, nhưng đến năm 18 tuổi Quang-Dũng rời ghế nhà trường và sang Trung-hoa hoạt động Cách-mạng, và văn nghiệp của Quang-Dũng bắt nguồn từ hồi đó. Bài thơ đầu tay của Quang-Dũng là bài «Suối tóc». Trong khi sang Trung-quốc, Quang-Dũng đã xin nhập học trường «Trùng-Khánh Kháng chiến Đại học Hiệu», và sau khi tốt nghiệp ở trường trên Quang-Dũng tham gia mặt trận kháng Nhật của Thông-chê Trương-giới-Thạch. Và Quang-Dũng giữ chức chỉ huy trưởng quân sự khu Vân-Nam (Trung-quốc).

Cho đến năm 1954, Quang-Dũng về nước và theo kháng chiến. Trong thời kỳ này Quang-Dũng giữ chức ủy viên quân sự tại Bắc bộ phủ của chính quyền Việt Minh. Đến khi cuộc kháng chiến toàn dân bùng nổ, Quang Dũng giữ chức vụ Tham mưu trưởng Trung đoàn Tây tiến. Khi Tây Tiến trở về, Quang-Dũng gia nhập đoàn quân văn nghệ liên khu ba năm 1951, Quang Dũng giải ngũ, để hoạt động văn nghệ và viết cho tạp chí «văn nghệ» do Hội văn hóa Việt Nam (Cộng sản) xuất bản, ngoài ra Quang Dũng còn viết cho ít báo khác như «Sáng Tạo» v.v... Không kể tài làm thơ, Quang Dũng còn viết văn, soạn nhạc, hoạt động ở ngành nào Quang Dũng cũng tỏ ra xuất sắc cả.

Trong khoảng thời gian 1949-1951, nhà xuất bản Minh Đức có ấn hành một số tác phẩm của Quang Dũng như tiểu thuyết, ký sự, và thơ. Theo nhiều người cho biết khi những tác phẩm của Quang Dũng vừa in xong thì nhà cầm quyền Cộng sản đã tịch thu hết, nên hiện nay không một ấn bản nào còn được để lưu truyền. Cũng từ ngày đó Quang Dũng chán nản không sáng tác được gì thêm.

Hiệp định Genève chia đôi đất nước, Quang-Dũng trở về Hà nội, và ông sống một đời sống âm thầm. Đến năm 1958, có nhiều người nói Quang-Dũng chết, nhưng tin đó không đúng. Thực ra năm 1956, Quang-Dũng có mặt trong nhóm Nhân Văn và Giai phẩm Mùa Xuân cùng đứng lên công khai chống lại những người lãnh đạo chính trị độc tài văn nghệ ở Hà nội. Phong trào Nhân văn bị đàn áp, Quang-Dũng cũng như tất cả các người khác trong nhóm trên đã bị gửi đi trại tập trung để cải tạo tư-tưởng. Và cũng từ đó đến nay không ai được biết rõ Quang-Dũng còn sống hay đã chết trong trại tập trung của Cộng sản Miền Bắc.

Cũng vì sự kiện trên nên nhiều người đã cho là Quang-Dũng đã chết năm 1958.

Nói riêng về thơ, Quang-Dũng là một trong những nhà thơ đã trưởng thành trong kháng chiến. Thơ Quang-Dũng khoẻ mạnh, sáng khoái nhưng cũng rất tình cảm. Chúng ta có thể ví thơ Quang-Dũng như một cây thông có cái cứng cáp của cây, cái mềm của lá, cái vi vút gió reo.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc một số thơ Quang-Dũng, những bài được nhiều người cảm mến và nhắc đến.

TRINH-THỰC

ĐÔI BỜ

Thương nhớ ơ hồ thương nhớ ai?
Sông xa từng lớp lớp mưa dài,
Mắt kia em có sầu cô quạnh?
Khi chớm thu về một sớm mai,
Rét mướt mùa sau chừng sắp ngự,
Kính thành em có nhớ bên kia?
Giăng giăng mưa bụi qua phòng tuyến
Quạnh vắng chiều sông lạnh đất tẻ,
Khói thuốc xanh dòng khơi lồi xửa,
Đêm đêm sông Đáy lạnh đôi bờ,
Thoáng hiện em về trong đáy cốc.
Nói cười như chuyện một đêm mơ.
Xa lắc rồi em người mỗi ngã
Bên này đất nước nhớ thương nhau
Em đi áo mỏng buông hồn tôi
Dòng lệ thơ ngây có rạt rào?

QUANG-DŨNG

Chú thích: Bài này Quang-Dũng làm với ý nghĩ tác giả là người sống ở hậu phương gửi cho một cô gái sống ở vùng Pháp chiếm đóng (Hà-nội). Bài thơ này Quang-Dũng sáng tác khoảng năm 1950, tại vùng chợ Bến tỉnh Hòa-bình.

HOA THANH BÌNH

Em ở thành Sơn chạy giặc về
Tôi từ chinh chiến cũng ra đi,
Cách biệt bao ngày quê Bát Bạt !
Chiều xanh không thấy bóng Ba Vì.

Vùng trán em mang trời quê hương
Mắt em dlu dịu buồn Tây Phương.
Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm
Em có bao giờ em nhớ thương ?

Từ độ thu về hoang bóng giặc
Điều tàn ôi lại nôi điều tàn
Đất đá ong khô nhiều suối lệ
Em có bao giờ lệ chứa chan ?

Mẹ tôi em có gặp đâu không ?
Những xác già nua ngập cánh đồng,
Tôi cũng có thằng con bé nhỏ,
Bao nhiêu rồi xác trẻ trôi sông

Đôi mắt người Sơn Tây
U uẩn chiều lưu lạc
Buồn viễn xứ khôn khuấy
Ta gửi niềm nhớ thương

Em mang dùm ta nhé
Ngày trở lại quê hương
Đường hoa khô ráo lệ

Bao giờ trở lại Đồng Bương Cần ?
Về núi Sài Sơn ngô lúa vàng
Sông Đáy chậm nguồn qua Phú Quốc.
Sáo diều vi vút thời đêm trăng.

Bao giờ tôi gặp em lần nữa
Thuở ấy thanh bình chắc nở hoa
Đã hết sắc màu chinh chiến cũ
Còn có bao giờ em nhớ ta ?

QUANG-DŨNG

Chú thích : Bài thơ «Hoa thanh bình» của Quang-Dũng cũng có người gọi là «Đôi mắt người Sơn Tây». Bài thơ này tác giả sáng tác vào khoảng năm 49-50, sau khi vùng Sơn Tây đã bị chiếm đóng. Quang-Dũng có quen một cô gái vùng Sơn Tây cũng bị thất lạc gia đình, và phải kiếm ăn bằng nghề «bò lờ» (buôn lậu). Nàng buôn thuốc Tây từ vùng Tề ra, và qua các trạm có công an gác. Lợi dụng nhan sắc của mình, cô gái này thường nhờ các anh cán bộ mang hộ hàng hóa. Hàng bỏ chung với bị quần áo, nên các anh cán bộ không để ý và cứ thế «sách hộ».

Cô gái này trông rất xinh, có người nói như một con búp bê. Quang-Dũng mê nhất là đôi mắt của nàng vì Quang-Dũng đã ví đôi mắt của nàng buồn như núi Tây, phương thuộc quê hương Quang-Dũng.

Chúng ta đừng lầm Tây Phương là tên cô đắm lai như một số người đã lầm tưởng là ỹ Quang-Dũng nhớ một cô đắm lai.

Cho đến khi cô gái kia về thành, Quang-Dũng tiễn đưa nàng đến giáp vùng Tề, và tiễn từ nhau dưới rặng núi làng Thanh-Áng. Quang-Dũng nhìn con đò đưa người yêu sang sông, và cùng đêm ấy Quang-Dũng đi ngồi hút thuốc Láo, uống nước vối, và sáng tác được thêm một bài thơ nữa, hiện chúng tôi chỉ nhớ được có hai câu sau đây :
« Anh ở miền xanh khu tự do,
Em về nổi lại kiếp vong nô. »

Hiện nay cô T. còn sống, ngụ ở Saigon và làm vũ nữ.

Tôi tự nghĩ đến tuổi ông mà người ta vẫn không sống nổi một mình ư ? Gia đình và những người thân yêu, đối với tôi, những tiếng ấy thật chỉ có nghĩa mĩa mai. Nó đã giăng kín đời tôi như một chiếc mạng nhện. Nó cũng bắt đầu bằng sự ham muốn đang được kích thích bằng cái hôn của anh mà da thịt em đang bắt đầu thú nhận, sau đó là sự sa ngã, phải không anh ? Lời khấn nguyện tự trong bản ngã tối tăm của tôi một lần nữa lại lên tiếng thiết tha, xin cho em được sống với anh, với sự được chấp nhận và hưởng thụ tình yêu như một đỉnh cao của tình cảm, trên đó là trời mây trong sạch bất ngát là tự nhiên như không khí. Xin cho em được vươn tới đó để tìm thấy ý nghĩa của đời mình. Tôi nghĩ và lên tiếng gọi : « Anh ơi ! Anh ơi ! ». Tiếng gọi đó là tiếng nói của đứa trẻ đang bò dưới một chân núi thật tôi nhìn thấy trong tưởng tượng, nó là tôi, mặt mang đầy vết tích hướng lên phía mặt trời khuất trong đám mây, nhưng vẫn chói những tia sáng các niềm vui trên tầng khói đặc đó, và sức lửa đang đốt tôi thành than. Tôi biết rằng tôi đang bốc cháy và tiếng gọi ấy ông khách đã nghe và hiểu nó như tiếng của một loài thú trần gian đang cân thực phẩm. Và ngọn lửa đồng trình cũng thốt lên trong hơi thở của ông bóng rọi bên tai tôi. Ông cắn và liếm trên tai, trên cổ tôi. Quê hương, gia đình, phần mộ, hạnh phúc, lúc này không còn nghĩa gì hết, tất cả đều giả, chỉ có thân xác này thật mà thôi, một thân xác nặng nề, tội nghiệp, đầy ham muốn đề thi tử thân mà đập tắt thì không có lý do. Giây phút thần tiên và địa ngục của đời người. Giá anh yêu em thật, giá chúng ta yêu nhau thật, thì em sẽ sung sướng bao nhiêu. Nhưng làm thế nào chúng ta có thể biết được, nhìn thấy cái sự thật khốc liệt đó ? Cái sự thật mang ý nghĩa quý báu nhất đời người lại chỉ hiện ra với dáng dấp của sự khinh miệt.

NHỮNG NGÀY CÒN LẠI

(tiếp theo)

NGUYỄN-ĐÌNH-TOÀN



Sự suy nghĩ nầy làm giảm nhiệt tình của tôi trong cơn say đang tham dự. Nhưng chính lúc ngọn lửa thật sự yếu mềm đi đó, tôi lại cảm thấy không còn sức chống đỡ nữa. Chúng ta có mặt chỉ để giải trí cho nhau mà thôi. Tôi nhớ đến lời nói của một nhân vật của ông khách nói với một người bạn của cô ta : « *Tôi chỉ là nơi cắm trại của tâm hồn anh mà thôi* ». Em hiểu anh và dĩ nhiên là anh hiểu anh. Nhưng đời sống không có bộ mặt của sự hiểu biết. Nó ở trên hay ở dưới sự hiểu biết. Có lẽ vì thế mà không bao giờ chúng ta có được dáng điệu thoải mái. Chúng ta ngột ngạt và lúng lờ cho đến khi rơi hẳn xuống cái chết. Và nếu chết là trở về đất, thì chân chúng ta có lúc nào không bám lấy cái chết ? Phải không anh ? Và như thế, làm thế nào chúng ta có thể tìm ra hạnh phúc ?

« Anh ! Anh ơi ! », cánh tay ông khách cuốn riết lấy vai và lưng tôi, em gọi anh với nỗi vui và sự khoái lạc đang được thắp lên cùng với cái chết. Thế ra niềm vui của con người cũng nằm trong thiên tai hả anh ? Đừng nhìn mặt em lúc này, anh sẽ khinh em. Em xấu hổ. Cho em dấu mặt đi.

Con mưa nào rồi cũng hết. Ngọn lửa nào cũng tàn. Ngày tháng nào rồi cũng qua. Riêng nỗi buồn trong tâm hồn được tôi bằng những cuộc đời thay đó, dần dần kết tinh trong mỗi chúng ta. Nó nằm đâu đó trong da thịt héo hon, giữa dòng máu luân lưu trong thân thể, trong hơi thở nhẹ nhàng thoải mái những buổi đẹp trời được đi chơi ngoài bãi biển, hay nặng nhọc khi ốm đau. Nó ở đâu đó trong trí não rồi bốc lên những sợi tóc bạc, ngủ trong sự nguội lạnh dần dần của lòng ham muốn nhớ quên, sau đôi mắt mờ của những người già chúng ta bắt gặp, mọi cảm xúc đá hóa thạch, em tự hỏi nó có còn ở trong họ không anh ?

Chúng ta đã làm gì cho nhau, làm gì đời nhau ?

Tiếng reo hò của lũ trẻ và người lớn trong đám bạc ngoài ngõ vọng tới, làm tôi chợt nhớ ra ngày mừng một tết, và mục đích tôi tìm đến ông khách hôm nay, đúng hơn là việc bà cô nhờ, tôi định hỏi ông tìm cách giúp họ.

Khắp người còn ê chề những cảm giác sót lại, chân tay mỏi run, lúc này tôi mới để ý đến sự êm ả của chiếc gối dưới đầu, nhớ lại lúc ông khách bế tôi vào đây, chiếc giường nhỏ với nệm êm, tôi nép mình vào người ông, cảm thấy bờ vờ hoàn toàn. Một nỗi sung sướng khắc khoải, ngây ngất, gay gắt. Mỗi lần thả mình vào cuộc như thế tôi lại sống cái cảm tưởng hóa thân, hóa thân mà không đổi thay vì hết, hết như con ve tự lột xác chỉ để trở thành con ve mà thôi. Mỗi lần nhập cuộc là một lần tự xé những ảo tưởng bao quanh mình để hiện nguyên hình nhỏ mọn, tầm thường. Cái tầm thường của niềm kiêu hãnh đã chết ngất.

Đó sự thật này làm giảm thiểu tính độc hại của nó. Tuy nhiên, sự thật này
độc. Nhưng chính là nguyên nhân khiến việc nhận thức của ta về tính độc hại
của nó càng tăng lên. Chính vì nó độc hại đến mức khiến ta nhận thức sai lầm.
Ta nhận thức sai lầm chỉ một phần của độc hại khiến ta nhận sai lầm người khác
tìm hiểu nó. Vì độc hại là một thực thể độc hại, độc hại độc hại. Ta nhận sai
lầm độc hại là một thực thể. Nhưng độc hại không chỉ độc hại của ta nhận
hiểu. Nó là một thực thể độc hại độc hại. Đó là vì độc hại độc hại độc hại
chúng ta có độc hại độc hại độc hại. Chúng ta nhận sai lầm độc hại độc hại
nhì nhận sai lầm độc hại. Vì độc hại là độc hại độc hại độc hại độc hại
có độc hại độc hại độc hại độc hại. Vì độc hại độc hại độc hại độc hại
độc hại độc hại độc hại độc hại độc hại độc hại độc hại độc hại độc hại độc hại.

[illegible]

Con em nhỏ thì chẳng hiểu được cái nghĩa của nó. Nghĩa của nó là cái gì? Nhưng khi em nhỏ thấy cái hình ảnh của nó trong cái gương thì em nhỏ cũng hiểu được cái nghĩa của nó. Em nhỏ thấy cái hình ảnh của nó trong cái gương thì em nhỏ cũng hiểu được cái nghĩa của nó. Em nhỏ thấy cái hình ảnh của nó trong cái gương thì em nhỏ cũng hiểu được cái nghĩa của nó.

Changes in day of the week, time of day, etc.?

[illegible][illegible]

Đã có 70% dân số ở các vùng miền núi được tiếp cận với điện lưới quốc gia.

[illegible]

Tôi có thể dạy nó theo cách tương tự với ba bài cuối cùng trước đây, không cần phải dạy nó một trường mẫu mực như khi bắt đầu lần học và chỉ yêu cầu nó dạy, sau khi nó đã nắm vững các cơ chế, sẽ là sự nhất quán của hai.

Tên gọi chung đối với những chiếc đũa ăn cơm là đũa ăn cơm. Đũa ăn cơm là một dụng cụ ăn uống, được làm bằng gỗ, tre, nứa, hoặc kim loại. Đũa ăn cơm có hai đầu nhọn, dùng để夹 (kẹp) thức ăn. Đũa ăn cơm là một dụng cụ ăn uống, được làm bằng gỗ, tre, nứa, hoặc kim loại. Đũa ăn cơm có hai đầu nhọn, dùng để夹 (kẹp) thức ăn.

trang báo. Tin tức và hình ảnh trình bày một cuộc tấn công của Việt Cộng vào một đồn quân cách Saigon gần hai chục cây số về Phía Đông Bắc, bị phản công, để lại trên chiến trường nhiều xác chết ngổn ngang. Những chỗ khác đăng các tin tức giải thích của Bộ Quốc Phòng liên quan tới lệnh gọi nhập ngũ các thanh niên có bằng tú tài trở lên, vấn đề viện trợ của Hoa kỳ, một vụ bắt ghen bằng taxi làm náo động thành phố và những tin tức lặt vặt khác. Tôi không đủ tâm trí để đọc hết một tin nào, chỉ liếc qua những hàng tit lớn. Trang trong của tờ báo có một bài điểm sách, người ta viết phê bình tập kịch mới xuất bản của ông khách, tập kịch cũng mỏng dính như bộ ngực lép xẹp của ông tôi đã mua và đọc từ bữa trước tết ở trên Đalat. Đúng như những tin tức và hình ảnh thời sự ở đăng trước, với mặt mũi chân tay lúc này và việc làm của chúng tôi vừa xong, bài phê bình đã nêu ra sự xa cách của nó đối với tâm trạng xã hội đang nhìn thấy. Chưa bao giờ tôi thấy thân hình trần truồng của tôi lại nhiều tội lỗi đến thế. Nhưng giá tôi mặc quần áo vào những tội lỗi đó có thay đổi được chăng? Tôi định quay lại nói chuyện với ông khách về lời chỉ trích trong tờ báo, nhưng nhìn hai hàng mày ông khép kín dưới vầng trán phẳng, và mỗi một trên khuôn mặt xương xẩu, những sợi râu mọc lồm chồm, hai con ngươi nổi tròn trong trũng mắt nhẵn, tôi lại nghĩ, tôi không biết gì về ông, giá ông là chồng tôi, và nếu người ta coi ông sống như thế là ích kỷ và có tôi hãy cứ đem xử ông, tôi xin làm kẻ sát thương chứ không biết kết án thế nào.

Nhưng dầu sao thì tất cả những ý tưởng đó cũng chỉ là những suy nghĩ tưởng tượng của tôi mà thôi. Tôi cũng nghĩ, thật là may mắn và tiện khi người ta đã nghĩ và tìm ra cách che dấu đời sống riêng của mình trong hang ổ hay nhà cửa.

Tôi cũng nghĩ đến đoạn đối thoại trong vở kịch của ông, người thanh niên đã kể lại ngày còn nhỏ của mình, anh ở gần bến tàu Nam Định, có những buổi chiều nghe tiếng còi hụ và nhìn những chiếc tàu chạy ra sông, anh bắt đầu thấy nhớ quê hương, nhớ dòng nước đỏ dòng đục, nghĩ đến ngày mẹ chết, và đã mang máng hiểu ra rằng sau này cuộc đời sẽ chẳng có gì tốt đẹp. Không biết có cái gì trong tâm hồn đã báo hiệu cho đứa trẻ nhỏ là anh ngày ấy hiểu ra như thế. Bây giờ ngoài ba mươi tuổi anh gặp lại đứa trẻ đó trong hồn mình, với bãi cát và dòng nước đỏ đã mất thật với quê hương. Cuộc đời có buồn bã thật không anh? Tôi nghĩ thầm câu nói với ông khách và áp miệng hôn trên môi ông. Đây là lần đầu em hôn anh, cái hôn của con bé tật nguyền, không quê hương, nhà cửa, đứa nhỏ không một lần được soi mặt trên dòng sông quê mẹ hay quê cha để được nhớ thương. Em muốn được ngồi trên chiếc tàu đã chạy trên dòng nước quê anh. Em là đứa con cha Bắc mẹ Nam ra đời

vào những năm loạn lạc, loạn lạc kéo dài cho đến bây giờ, cha mẹ chia lìa khi chưa kịp lớn, sống chỉ đề gây lỗi lầm, làm sao anh có thể thương em?

Tôi nhận ra rằng sự xúc cảm quá đáng đã làm tôi muốn chảy nước mắt và buồn cười. Ông khách thức giấc choàng tay đáp lại cái hôn của tôi. Cảm giác mạnh mẽ của da thịt thực tại xua đuổi hết những hình ảnh tưởng tượng yếu đuối đã xa. Chỉ còn lại căn gác kín đáo và hai chúng ta. Với sự tự do là niềm vui và nỗi chết.

Chúng tôi thắp lại ngọn lửa lần thứ hai với sự đồng tình hoàn toàn của thân xác. Giống như những con thú đã no mỗi nghiêng gằm miếng ngon còn lại. Kéo dài cuộc vui, kéo dài cảm giác. Không nghĩ ngợi. Cho trọn, cho đầy một lần tội. Không còn lời khấn nguyện cầu xin tha thứ. Chỉ là nỗi dè dặt được nuôi dè dặt. Giữ cho lâu bền giây phút hóa thân. Sự gạn lọc đã hoàn toàn. Chúng ta thanh khiết trút bỏ tình yêu cho nhau một lần trọn vẹn. Nếu tôi có tội thì đây là lần đáng tội. Nếu em có tình yêu thì đây là lần em yêu anh. Rồi tùy anh, sau phút giây này, kết tội hay tha thứ, chỉ một mình anh, một mình có quyền mà thôi.

Cho đến lúc ra khỏi nhà ông khách tôi vẫn chưa nói được với ông về chuyện bà cô. Vấn đề được đặt ra trực tiếp chỉ còn là một tiếng nói với ông khách, đã khiến tôi chột hiểu rõ sự nghiêm trọng của nó và không thể thốt lên lời. Quả thật tôi không thể trách nhiệm nỗi một việc như thế. Tôi sẽ nói với bà cô hãy tự lo liệu lấy. Có những việc tốt nhất là không nên có ý kiến của mình. Tôi nhớ mang máng hình như có lần bà bạn trên Đalat đã nói với tôi thế. Đó là một lời khuyên khôn ngoan. Ông khách mời tôi đi ăn cơm chiều với ông. Nghĩ ngợi một lúc tôi nhận lời, đầu vẫn nhờ ông tôi dẫn về ăn cơm nhà. Nhưng lúc chúng tôi ra đường trời còn sớm, ông khách hỏi: đi đâu chơi? Tôi nói: Tùy anh, đi đâu cũng được. Chúng tôi vẫy xe lên phố. Không khi tết nhìn thấy rất rõ trên những phố mọi nhà đều đóng cửa, người qua lại ăn mặc quần áo mới. Nhưng sự buồn nản hình như vẫn bám ngủ trên các mảnh tường cao quét vôi sạm.

(còn nữa)

NGUYỄN DINH-TOÀN

NỮ SINH

Những nàng kiều nữ sông Hương,
Da thơm là phấn, môi hường là son.
Tự trường san sát chân thon.
Lao xao nón mới mầu son sáng ngời.
Gió thu vàng lấm, ai ơi !
Đôi thân áo rộng tơ bời bay lên.
Vội vàng những ngón tay tiên,
Giữ hờ mái nón làm duyên qua đường.

NGUYỄN BÌNH
(Thơ Huế)

BÀI THƠ HIỀN LÀNH

Ở đây, áo tím riêng mầu,
Bài thơ nón mỏng che đầu mỹ nhân.
Loanh quanh, xóm vắng đường gần.
Ầy ai làm dáng phi tần với ai.
Con sông không rộng mà dài,
Con đò không chở những người chính chuyên.

NGUYỄN BÌNH
(Thơ Huế)

Kịch thơ

của HOÀNG-CẨM

LÊN ĐƯỜNG

Lời giới thiệu: Hoàng-Cẩm sinh năm 1921, tại làng Lạc Thổ, huyện Thuận Thành tỉnh Hải Dương.

Hoàng-Cẩm học Trung học ở Bắc Ninh, đỗ bằng Cao Đẳng Tiểu học năm 1937 và đỗ Tú Tài năm 1940. Khi ông học lớp Đệ Tứ, ông đã dịch cuốn *Graziella* của Lamartine sang Việt Ngữ và lấy nhan đề là **Hận ngày xanh**. Cũng vì ông có tâm hồn văn nghệ nên ngay từ ngày đó ông được nhiều người mến chuộng. Ít lâu sau ông lại dịch cuốn **Một Nghìn Một Đêm Lẻ**, và đã đăng trên tạp chí Tân Dân.

Về sáng tác, ông cũng viết một cuốn tiểu thuyết đầu tay nhan đề là **Thoi Mộng**, nhưng sở trường chính của Hoàng-Cẩm là viết kịch thơ.

Hiện nay Hoàng-Cẩm là người giữ địa vị cao nhất trong văn học V.N. về ngành kịch thơ do những vở kịch dưới đây:

— Viên khách, tả một câu chuyện đời Hồ quý Ly, đăng trong Tiểu thuyết thứ bảy, với bút hiệu là Hoa Thu.

— Kiều Loan, tả một câu chuyện đời Tây Sơn.

— Lên đường, nói về thanh niên thời Nhật chiếm đóng V.N.

Ngoài ra ông còn sáng tác một ít bài thơ rất giá trị, nhưng địa vị đã dành cho ông vẫn là kịch thơ.

Hoàng-Cẩm sau ngày toàn quốc kháng chiến đã tham gia bộ đội và trở thành bạn thân của Trần Dần và Lê Đạt. Hoàng-Cẩm được kết nạp vào Đảng Cộng sản năm 1951 và chịu ảnh hưởng của tư tưởng Mác xít về nghệ thuật, và cũng từ đó ông từ bỏ sáng tác kịch thơ.

Chúng ta còn nhớ trong một buổi lễ ở Việt-Bắc, trước sự hiện diện đông đủ anh em văn nghệ sĩ, Hoàng-cẩm đã lên án những tác phẩm cũ của ông bằng cách « thất cổ » mấy bản kịch thơ do ông viết, buộc thông lọng vào một sợi dây và treo lên cành cây. Thời kỳ đó là lúc ông đang say mê tin theo Cộng sản và quyết tâm « lột xác » để « theo kịp đà tiến của xã hội hiện thực chủ nghĩa » trong văn chương.

Năm 1953, sau nhờ Hoàng-Cầm được đi « tham quan » (đi dự nhưng không được tham gia ý kiến) cải cách ruộng đất, ông nhận thấy thực chất của chế độ Cộng sản. Và cũng từ đây Hoàng-Cầm lại trở về con người cũ và viết kịch thơ như ngày xưa.

Đến năm 1956 Hoàng-Cầm đã tham gia hoạt động trong nhóm « Nhân văn giai phẩm » và được anh em gọi đùa là con ngựa chiến : Hoàng cầm đã viết bài trong nhân văn đề bút chiến với phe Đảng, và hai bài gây sôi nổi và được tiếng nhất là bài thơ « Em bé lên sáu tuổi » đăng trên « giai phẩm mùa thu » và kịch thơ « Tiếng hát Trương Chi ».

Hoàng-Cầm là con người có tâm hồn nghệ sĩ và thành thật yêu chuộng tự do không thể nào hòa mình được với chế độ độc tài Cộng sản.

Dưới đây chúng tôi giới thiệu cùng bạn đọc vở kịch thơ « Lên Đường » cùng bạn đọc để tìm hiểu Hoàng-Cầm qua nghệ thuật kịch thơ trong địa hạt thi ca V.N.

VĂN-HỌC

LÊN-ĐƯỜNG

Kịch thơ của
HOÀNG-CẦM

Nhân-vật

Cụ Đồ	65 tuổi
Ông-Tú	50 tuổi
Thái	30 tuổi
Phương	20 tuổi

HỘI-THỨ-NHẤT

Bài trí đơn giản. Khung cảnh một nhà nho lỗi thời. Không khí u-uất. Ngày ba mươi tết, có cái buồn vắng xa-xôi của núi sông cây cỏ thối về. Trong nhà, bóng dáng ưu-tư của một ông già bất đắc trí và hình ảnh dịu dàng của một người đàn bà trẻ. Cái phẳng lặng ngậm-ngùi dấu kín. Bao nhiêu đau thương bị thắm.

LỚP.I

Cụ Đồ và Phương.

Phương.— Thưa thầy, ngày cuối năm còn mưa gió
Thầy có lạnh đề con đi nhóm lửa
Lấy áo bông thầy mặc

Cụ-Đồ.— Con cứ làm
Ngày ba mươi đã qua tiết đại hàn
Đề dành củ đến nửa đêm trừ tịch

Thầy đốt củi, thầy sẽ ngồi đọc sách
Nghe xuân về trong mưa gió triền miên

Phượng. — Thầy đã già xin xóa bỏ ưu phiền
Con gắng sức một năm trời tần - tảo
Để hôm nay đủ nên hương bát gạo
Dâng lễ tiên cả một tấm lòng thành

Cụ-Đồ — Thầy nghĩ thương con mòn mỏi ngày xanh
Vai nặng gánh, đạo gia đình trọn vẹn

Phượng. — Thầy quá khen, khiến lòng con càng hổ thẹn
Vì mỗi năm, thầy một tuổi âu sầu
Mà chúng con chưa đền đáp ơn sâu
Để tuổi hạc còn vẫn vương phiền não

Cụ-Đồ — Thầy tuy già, nhưng lòng con hiếu thảo
Đủ làm khuây ngày tháng lạnh hơi sương
Một năm mùi, thầy lưu lạc bốn phương
Ngày tết đến giữa một trời mưa gió
Tiền đã hết, đường xa xôi cách trở
Phải ở nhờ trong một túp lều tranh
Nhà nông phu cũng nghèo đói như mình
Nhưng áo rách thơm tho mùi đạo lý
Cảnh nhà ta con cũng nên suy nghĩ
Dù đói no ấm lạnh phải bền gan
Chớ làm hoen tấm lụa đẹp cơ hàn

Phượng. — Thưa thầy càng làm ăn khó nhọc
Con càng giữ lòng mình trong tựa ngọc
Mảnh vườn dâu từng ngọn lá xanh tươi
Những nông tâm chan chứa cả cuộc đời
Đầy hy-vọng có bao giờ con than thở
Với mồ hôi như mưa đầy quán trọ
Với gió chiều lùa rách áo phong phanh
Với những đêm con chần chọc thâu canh
Khi lá rụng đưa mùa đông đến cửa
Thấy râu tóc bạc phơ như tuyết phủ
Áo ngực hàn năm trước đã tiêu sơ
Từ đầu năm thêm một đứa cháu thơ
Là thêm cả bao nhiêu ngày lo nghĩ
Nhưng cũng mừng nhà ta thêm ý vị
Tết năm nay thêm một đóa hoa xuân
Để thầy vui khi tuổi hạc cao dần

Cụ-đồ. — Thầy khuyên con giữ thiên lương cho vững
Lúc túng thiếu phải có gan chịu đựng
Vì ít lâu nay con vẫn cứ lẩn la
Sang láng giềng vay mượn của người ta
Thầy không muốn ai mang công, mắc nợ
Nhất là con chưa nghĩ sâu thế sự
Nợ một lần là mang nợ đến muôn lần

Vay cuộc đời là chơi buộc tay chân
Đề nhiều lúc phải cúi đầu uấn gối
Phương. — Vàng quả thật con xin thầy thứ lỗi
Nhưng có vài món nợ ở trong làng
Sáng hôm nay con đã trả chu toàn
Cụ-Đồ. — Con đừng dẫu... Còn bên nhà phủ Nguyễn
Vì có gì con hay sang trò truyện
Thầy biết rồi.....

Phương. — Ông Phủ Nguyễn thừa thầy
Là một người biết điều hay biết lẽ phải...

Cụ-Đồ. — (cười nhạt) Con trẻ người non dạ
Có bao giờ nghĩ đến lòng sảo trá
Của người đời con nợ hần bao nhiêu
Thầy hẹn cho con song bữa cơm chiều.
Phải chu tất, đừng mua dây buộc cổ

Phương. — Lúc sáng ngày con đã sang trả nợ
Thì ông ta cho chịu đến qua giềng
Con nghĩ rằng lại thêm có món tiền
Đề sắm tết nên cũng không lưu ý

Cụ-Đồ. — Tiền của ấy là bao nhiêu sương tủy
Là mồ hôi nước mắt của đồng bào
Cùng đau thương chắt nặng lên cao
Hần thân góp hơn mười năm luồn cúi
Đề ngày nay cố thi ân chuộc lỗi
Nhưng bao giờ gột sạch vết ô danh
Con há nên dùng năm bạc hỏi tanh

Phương. — Con xin lỗi đã để thầy lo nghĩ
Lời thầy dặn từ nay con nhớ kỹ

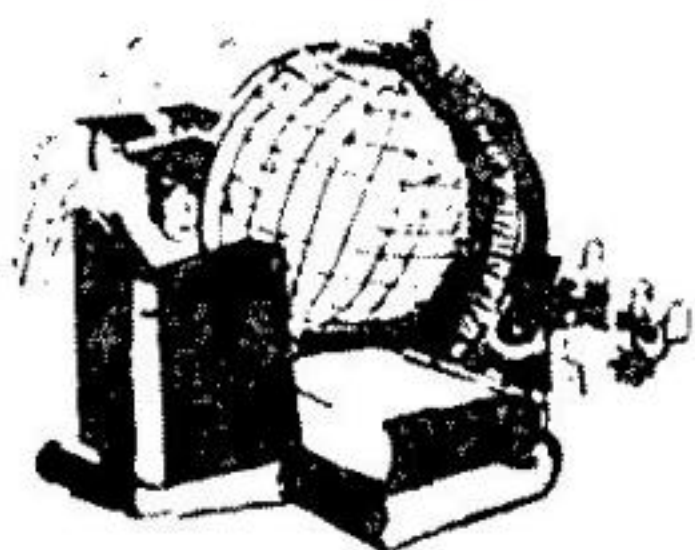
Cụ-Đồ. — Con đừng lo cảnh tết nhà ta nghèo
Những vắn thơ như chuỗi ngọc trong veo
Thằng cháu Thư như đoá hoa tươi tốt
Lòng thành kính theo khói hương nghi ngút
Con một lòng đức hạnh sáng như gương
Thầy sẽ vui chén rượu ngát luân thường
Thầy đã trải bao tết nghèo đau sót
Nơi quê người nuốt đắng cay làm ngọt
Nghĩ thân mình, nghĩ đến truyện non sông
Mà diu hiu thế sự hận mệnh mong
(Phương vào cụ đồ một mình ngâm thơ)

Cụ-Đồ. — Lệ sông núi bên đèn ăn hiện
Nhìn tóc râu thấy nhện vương tơ
Tuổi già tưởng nạt nắng mưa
Ái ngờ thơ thần bây giờ diễm viên
(Một người khách lạ vừa vào đến cửa.)

HẾT LỚP I

(còn tiếp)

HOÀNG-CẨM



CHÂN
TRỜI
VĂN
HỌC

Tràng-Điện

Lính khóc đêm!

Đó là tên một tập (tập thứ nhì trong bộ truyện, gồm ba cuốn của một nữ sĩ. Nữ sĩ Anna - Maria Matute thuộc thế-hệ văn học « hôm nay » của Tây-ban-nha. Tập thứ nhất của bộ truyện này đã từng được giải Nadal, một giải thưởng ở Tây-ban-nha, giá trị và uy tín cũng đồng loại như giải Goncourt ở Pháp.

Cuốn *Lính khóc đêm* (1) vừa được dịch ra tiếng Pháp và được xem là một trong những tác phẩm được chú ý gần đây.

Người đẹp làm dáng

Dominique Rolin được xem là tiểu thuyết gia đẹp nhất nước Pháp. Một Hoa hậu Tiểu thuyết (miss Roman). Thảo luận về văn học, có người đã nói: Racine có tài hay không có tài chuyện đó còn bàn cãi được, chứ Dominique Rolein thì không còn ai có thể nghi ngờ gì về sắc đẹp của nàng.

Người đẹp ấy đã viết mười một cuốn tiểu thuyết cổ điển. Cuốn thứ mười hai không hoàn toàn cổ điển nữa. Cuốn thứ mười ba mới vừa xuất bản thì đã hoàn toàn là một cuốn « tiểu-thuyết-mới » theo lối Robbe-Grillet

Phóng viên hỏi nàng: có phải bà làm duyên không đấy?

Người đẹp đáp: « Không, không, không hề có! ... Đó chỉ là một cuộc gặp gỡ may mắn với tiểu-thuyết-mới ».

(Nếu tiểu-thuyết-mới là một gã đàn ông thì quả là « may mắn » cho hân.)

Luyện tạ

Nước Pháp mới khánh thành một công trình văn hóa: bộ *Đại từ điển bách khoa Larousse* (Grand Larousse encyclopédique) gồm 10 cuốn. Tổng Trưởng Thông tin, Alain Peyrefitte, đọc diễn văn tán dương ông Pirrene Larousse, tán dương cuốn từ điển (theo ông là kết quả một cố gắng hàng trăm năm).

(1) Bản Pháp văn do nhà Stock xuất bản, nhan đề là *Les soldats pleurent la nuit*

Có người thử bèn mang công trình trăm năm ấy ra dùng vào một việc nhỏ nhất, là tra xem động từ *entendre* chia thế nào. Lôi tập thứ 4 ra, tìm, được biết rằng : chia như động từ *pendre*. Lại cắt tập 4, khuôn tập 8 ra, tìm vần P, được tự điển chỉ bảo : chia như động từ *Vendre*. Với vần khuôn tập 8 cắt đi, bẻ tập 10 ra, lần này thì được chỉ vẽ : chia như động từ *rendre*. Thế là phải khiêng tập 10 cắt, để rước tập 9 ra. Tập 9 dạy rằng *rendre* chia như động từ *rendre* ?

Muốn quan niệm đầy đủ sự vất vả ấy ra thế nào, cần biết thêm rằng bộ từ điển nọ nặng hăm chín ký lô rưỡi.

Lên voi xuống chó ở Nga

Bất cứ ai đã sống ở bên phía cộng sản đều có nghe nói đến học thuyết Mít-su-rin Lít-xen-cốp (Mitchourine, Lysseuko). Đó là những nhà Khoa học gia chính thống, thứ Khoa học gia của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Thuyết di truyền của Mít-su-rin Lít-xen-cốp minh chứng cho duy vật biện chứng (còn thuyết Mendel là sự quanh quẩn thoái hoá của Khoa học duy tâm tư bản). Một tập chí Pháp thuật rằng mùa thu năm 1948 sinh viên trường Ecole Normale Supérieure đã tự tử vì không giải quyết nổi một bản khoản thương tâm tình cảm người sinh viên Cộng sản ấy thi dồn tất cả cho Đảng, mà kết quả học hỏi của anh ta thì lại bênh vực thuyết Meidel «phản động». Vụ tự tử ấy cho người ta thấy uy tín tinh thần của Lít-xen-cốp trong thế giới Cộng sản lớn đến chừng nào.

Và chính ông Lít-xen-cốp ấy vừa mới bị rút chức giám đốc viện di truyền Nga xô. Từ sự thật (*Pravda*) đăng một bài báo của chủ tịch Hàn lâm viện Khoa học Nga khiển trách Lít-xen-cốp về tội cải tổ bước tiến của ngành sinh vật học, tôi không biết gì những phát minh trọng đại gần đây trong phạm vi di truyền học v.v...

Trong khi ông cụ Lít-xen-cốp lâm nguy thì chàng thi sĩ Evtouchenko lên chân mạnh.

Ài nấy còn nhớ sau chuyến đi Pháp về Evtouchenko bị trù về cuốn tự truyện huênh hoang. Ngay trước hôm bị truất phế Evtouchenko còn lên tiếng mặt sát nhóm văn nghệ sĩ trẻ tuổi Nga xô. Thế mà trong tháng 2-65 vừa qua nhóm trẻ ấy được bầu vào văn phòng Hiệp hội các nhà văn cả Evtouchenko, Vozvinessenski lẫn Mikhalkov v.v... Tất cả mười chàng trẻ tuổi.

Một chàng trẻ tuổi cừ khôi

Didier Coste mới có mười chín tuổi. Chàng được nhà xuất bản *Minuit* in cuốn tiểu thuyết có cái tên kỳ quái : *Mặt trắng cần trong rừng* (l) Nhưng đó lại là một cuốn tiểu thuyết hay : nó mới vừa được giải Hermès.

VĂN HỌC

ĐÃ NHẬN VÀ ĐỌC :

Thơ, văn sáng tác của Quý Bạn : NGUYỄN SINH-TỬ, NGUYỄN BẠCH DƯƠNG, NGUYỄN VĂN NGŨ, MẠC MAI NHÂN (Kiến-Phong), PHAN DUY THANH (Huế), HOÀNG HUYỀN VY, NGÂN TRUNG (Cần-Thơ), XUÂN PHƯƠNG, TỬ KẾ TƯỜNG, THÁI TÚ HẠP, NGUYỄN CƠ, NGUYỄN LÊ HỒNG LẬP (Định-Tường), YÊN BẰNG, LÊ HUỲNH, GIANG THỂ PHƯƠNG (Kiến-Hòa) HOÀI-DÃ TƯỜNG (Qui-Nhơn), TRĂNG THỆ HẢI, NGUYỄN VI LÔNG (Huế), TRƯƠNG NGỌC (Đà-Lạt) VƯƠNG QUỐC THỐNG (Đà-nẵng), TRẦN TỬ QUYÊN (Nha-trang) NGUYỄN VINH-ĐIỆN (Quảng-nam), NGUYỄN NHO NGHIỆP (Điện-Bàn), HƯƠNG DUYÊN TRINH (Kiến-hòa), TÔN NỮ HOÀI TRINH. Đa tạ, và mong những sáng tác khác.

ĐÃ CHỌN ĐỀ ĐĂNG :

Ông NGUYỄN QUẢNG TUÂN (Nha-trang) Hai câu thơ khầu chiếm của Nguyễn-Du sẽ đăng trong một số về Nguyễn-Du. Đa tạ Ông rất nhiều.

Bạn KHÔI-NGUYỄN (Sinh viên Văn khoa Huế) Sẽ đăng « Tiếng hát mã phu » còn « Tiếng hát của kẻ ăn mày » đang đọc. Cảm tạ bạn và mong nhận được những sáng tác thường xuyên như khảo luận, thơ văn...

Bạn NGUYỄN PHƯỚC HẢI (Văn-Khoa ?) « Giấc mơ tuổi trẻ » sẽ đăng « Lối xưa » phải gác. Thông cảm và chờ sáng tác khác.

Bạn T.T. Đã nhận được, sẽ đăng trong một số tới. Chúc bạn luôn mạnh để viết đều.

THƯ RIÊNG GỬI BẠN :

Bạn DUY-TY (Hội an) Rất tiếc phải gác những sáng tác Bạn vừa gửi ; Đừng giận mong thông cảm. Theo nhận xét của tòa soạn, một sáng tác đăng được phải có đủ những điểm : ý tưởng, lời văn và kỹ thuật ; nếu một bài vì nề nang hoặc cảm tình chọn đăng sẽ không có lợi cho tác giả, và hại cho những sáng tác sau này. Chắc Bạn thông cảm những ý chúng tôi vừa trình bày ở trên.

Bạn VŨ HOÀI MẠC NGUYỄN (Huế) Tiếng nỏ của Bạn không tới V.H. Hai bài thơ sau đã nhận được. Rất tiếc phải gác. Mong sáng tác mới. Huế có gì lạ cho biết tin.

Bạn ĐẶNG HOÀNG CHUNG. Đã nhận được. Phải gác, mong sáng tác khác. Đa tạ
Cô LÊ THỊ LIÊN HƯƠNG. Rất tiếc vì lý do kỹ thuật bức tâm thư của Cô phải gác. Cảm tạ và mong những bài khác kỹ thuật khá hơn.

Bạn VŨ ĐỨC SAO BIÊN (Hội-An) Đã nhận đầy đủ bài của Bạn, ý của bài rất hay, nhưng kỹ thuật chưa đạt được. Nhiều câu không hợp với chủ trương của V.H. Hy vọng những sáng tác sau Bạn sẽ khá hơn. Các Bạn Dung, Uyên gửi lời cảm tạ Bạn. Cô Phương-Khanh cũng gửi lời thăm Bạn và hẹn có quà tặng Bạn nếu Bạn cố gắng hơn nữa. Vì lý do riêng hai số vừa qua mục Sinh-hoạt phải tạm gác. Cô Phương-Khanh xin hẹn các Bạn trong số tới. Chúc Bạn luôn mạnh.

Bạn TRIỀU NGUYỄN KHANH (Hội-An) Tâm sự của Bạn cũng là tâm sự chung của tất cả bọn trẻ chúng ta. Vì chúng ta « đầu thai nhằm thế kỷ » nên đành cam chịu. Phải gác hai sáng tác của Bạn vì kỹ thuật của bà! đó. Mong những bài khác sẽ thành công hơn. Có gì lạ gửi cho V.H. Cảm tạ nhiều.

BÀI ĐANG ĐỌC :

« Buồn hôm nay » của Thái-Lăng ; « Kẻ lớn lên trong chiến tranh » của Nguyễn Kỳ Trân ; Truyền dịch của Trần-Kim-Vũ (Đà Lạt). Sẽ có thư riêng lên các Bạn nay mai. Đa tạ và mong cộng tác thường xuyên.

Ông H.T giáo sư Trung học Quảng Ngãi. Chân thành cảm tạ anh về tấm thiệp tình và những lời khen tặng. Sự đồng tình của độc giả bao giờ cũng là một niềm vui và một khuyến khích cho kẻ cầm bút. Tôi đồng ý với anh rằng cảnh các nhà trí thức làm chính trị, xâu xé lẫn nhau trong khi nhân dân đau khổ và binh sĩ hy sinh tính mạng là một điều đáng buồn. Đáng buồn hơn cả là tình trạng xâu xé ấy chưa thể là một đề tài để viết công bằng (Nguyễn Hữu Dung).

ĐÍNH CHÍNH :

Bài : ROGER GIROUX GIẢI THƯỞNG MAX JACOB 85 của Hoàng ngọc Biên có một vài lỗi, vì lý do kỹ thuật.

Vậy xin cáo lỗi cùng tác giả, và xin bạn đọc xem bản đính chính dưới đây :

Trang 38 : số 1 xin đọc :

1—MON MÉTIER C'EST LA POÉSIE, MA PROFESSION,
C'EST LA TRADUCTION. (R.G)

Trang 38 : dòng 15 : «nói lên một mối liên-hệ» xin đọc :
«nói trên và mối liên-hệ»

Trang 40 : số (2) xin đọc :

2 — NHUNG CHÚNG TA KHÔNG KIẾM ĐƯỢC MỘT LỜI
NÀO MÀ NÓI

(THANH TÂM TUYỀN)

Trang 40 : Tristesse d'Olympio cùng một loại chữ vì là tên một bài thơ.

Trang 42 : số (3) xin đọc :

3 — EN CE PAYS INSOLITE ET SANS AGE, TROP
LUCIDE, LA VOIX SE GLACE. (L'Arbre le Temps)

Trang 41 : «Street Cornenr College» xin đọc :
«Street Corner College»

Trang 42 : dòng 15 : «la Voix se gease» xin đọc :
«la voix se glace»

dòng 16 : «l'A Arbres» xin đọc : «l'Arbres»

dòng 29 : «không làm thơ» xin đọc :
«không thể làm thơ»

Trang 43 : dòng 15 : «Jétait» xin đọc : «J'étais»

Trang 44 : dòng 14 : «lombs» xin đọc : «temps»

Trang 45 : dòng 11 : «absents» xin đọc : «absente»

dòng 19 ? «SALABEUL» xin đọc «SALABREUIL»

Và một vài lỗi khác không đáng kể. Mong bạn đọc sửa dùm và thông cảm.